

Số: 69 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án xây dựng huyện Xuân Lộc
đạt nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất
hàng hóa nông nghiệp bền vững” giai đoạn 2018 - 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện NTM và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 21/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình công tác năm 2018 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Văn bản số 9310/BNN-VPĐP ngày 03/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hoàn thiện, phê duyệt Đề án thí điểm xây dựng huyện Xuân Lộc là huyện nông thôn mới kiểu mẫu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5120/TTr-SNN-VPĐP ngày 28/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án xây dựng huyện Xuân Lộc đạt nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững” giai đoạn 2018 – 2025 với các nội dung chính sau:

1. Quan điểm:

- Xây dựng NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân trên cơ sở duy trì và không ngừng nâng

cao chất lượng các tiêu chí NTM kiểu mẫu ở cấp xã và cấp huyện; đồng thời xác định “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững” là nội dung và động lực để huyện Xuân Lộc tập trung phấn đấu trở thành kiểu mẫu.

- Xây dựng NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc phải gắn với phát huy lợi thế của địa phương, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Xuân Lộc và tỉnh Đồng Nai.

- Xây dựng NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân trên địa bàn huyện; vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng dân cư được phát huy mạnh mẽ; các tác nhân được tạo mọi điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư để tham gia đóng góp vào quá trình xây dựng NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc.

- Xây dựng NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc được thực hiện theo lộ trình phù hợp, không nóng vội, không huy động quá sức dân, nội dung triển khai đồng bộ trên các lĩnh vực kết hợp với nhiệm vụ trọng tâm cần hoàn thành theo từng năm, từng giai đoạn, đảm bảo hài hòa giữa chỉ đạo điểm với đẩy mạnh triển khai trên diện rộng.

2. Định hướng mô hình nông thôn mới kiểu mẫu

a. Nhóm tiêu chí chung

- Đáp ứng các tiêu chí do Trung ương quy định đối với huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Trong quá trình thí điểm thực hiện đề án, đến năm 2020, huyện Xuân Lộc sẽ đề xuất các điều kiện, tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể để Trung ương xem xét, ban hành.

- Giai đoạn 2018-2020: huyện Xuân Lộc tiếp tục thực hiện các nội dung nâng chất tiêu chí NTM ở cấp xã, cấp huyện và nội dung kiểu mẫu, trên cơ sở đó đề xuất tiêu chí cụ thể vào năm 2020; Giai đoạn 2021-2025, dựa trên Bộ tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu được Trung ương ban hành, huyện Xuân Lộc sẽ xây dựng kế hoạch chi tiết để phấn đấu hoàn thành và đạt chuẩn vào năm 2025.

b. Nhóm tiêu chí NTM kiểu mẫu

*** Quy mô**

+ Nội dung: Sản phẩm nông nghiệp được sản xuất trên quy mô, khối lượng hàng hóa lớn, nằm trong quy hoạch; có các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đối với sản phẩm chủ lực.

+ Tiêu chí: Quy mô tối thiểu đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tại mỗi vùng sản xuất hàng hóa tập trung như sau:

- Nhóm cây rau: ≥ 03 ha liền kề;
- Nhóm cây dược liệu: ≥ 05 ha;
- Nhóm cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày (lúa, bắp, đậu, mì, mía,...): 50 ha;

- Nhóm cây ăn quả (xoài, bưởi, sầu riêng, chôm chôm, chuối, mít, thanh long, nhãn...); cây công nghiệp lâu năm (cà phê, điều, ca cao, cao su...): 50 ha, riêng cây tiêu 20 ha;

- Nhóm sản phẩm chăn nuôi: Sản xuất tại các vùng quy hoạch chăn nuôi tập trung với tổng diện tích (chuồng trại, sân, kho, khu xử lý chất thải...) tối thiểu là 01 ha, quy mô tối thiểu với đàn heo là 1.000 con, với đàn gà là 50.000 con.

*** Kết cấu hạ tầng**

+ Nội dung: Có kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đồng bộ (giao thông, thủy lợi, điện, kho chứa, điểm tập kết và tiêu thụ nông sản...), đáp ứng hiệu quả nhu cầu sản xuất, tiêu thụ và kết nối nội vùng, liên vùng.

+ Tiêu chí:

- 100% km đường trục ấp, liên ấp, trục xã, liên xã, đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải;

- $\geq 70\%$ đường trục chính nội đồng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải;

- $\geq 90\%$ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới để sản xuất vào mùa khô từ các nguồn (trừ trường hợp thiếu nước nguồn, kể cả nước ngầm);

- 100% km kênh mương trên địa bàn các xã và huyện được kiên cố hóa;

- 100% các vùng sản xuất tập trung và cơ sở sản xuất nông nghiệp có điện đáp ứng nhu cầu sản xuất;

- Có hệ thống kho chứa, sân phơi, cơ sở chế biến, điểm tập kết và tiêu thụ sản phẩm... đáp ứng yêu cầu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

*** Tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm**

+ Nội dung: Được tổ chức sản xuất tốt theo hướng trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ năng suất cao, hình thành các mô hình liên kết theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm giữa tổ chức của nông dân với doanh nghiệp; gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, thương mại, du lịch, dịch vụ.

+ Tiêu chí:

- $\geq 80\%$ HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả, trong đó có trên 60% HTX có hợp đồng với các doanh nghiệp về cung ứng dịch vụ đầu vào, thực hành sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi liên kết được UBND tỉnh phê duyệt;

- $\geq 50\%$ trang trại sản xuất các cây trồng chủ lực áp dụng các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc quy trình sản xuất được khuyến khích, trong đó có trên 30% trang trại có hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp;

- $\geq 60\%$ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia HTX, THT, CLBNSC.

*** Ứng dụng khoa học công nghệ**

+ Nội dung: Thực hành sản xuất an toàn theo các tiêu chuẩn chứng nhận; áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong hầu hết các khâu của quy trình sản xuất, tạo ra sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao từ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến cho đến tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

+ Tiêu chí:

- $\geq 90\%$ các khâu sản xuất nông nghiệp được cơ giới hóa;
- $\geq 70\%$ diện tích đất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản theo quy hoạch áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất;
- $\geq 80\%$ các loại cây trồng chủ lực của huyện được sản xuất theo các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (trong đó ít nhất 20% đạt tiêu chuẩn xuất khẩu);
- 100% trang trại chăn nuôi ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất (giống, thức ăn, nước uống, chuồng kín, xử lý chất thải, thú y...); $\geq 10\%$ trang trại chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP chăn nuôi trang trại;
- 100% các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có ứng dụng công nghệ cao trong quy trình sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

*** Hiệu quả và bền vững**

+ Nội dung: Ổn định năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm; nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả kinh tế cho người sản xuất; đảm bảo hài hòa các lợi ích xã hội, sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường, bảo vệ cảnh quan, đảm bảo an toàn sức khỏe cho người sản xuất và người tiêu dùng, không tiêu hao, lãng phí cơ hội của thế hệ mai sau, đứng vững trước những biến động của thị trường, khí hậu và xã hội.

+ Tiêu chí:

- Giá trị sản xuất bình quân 1 ha canh tác các cây trồng chủ lực đạt 220 triệu đồng vào năm 2020 và 270 triệu đồng vào năm 2025;
- 100% cơ sở sản xuất nông nghiệp thực hành sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, không gây ô nhiễm môi trường, không gây suy thoái các nguồn tài nguyên.
- 100% các loại bao bì thuốc bảo vệ thực vật được thu gom và xử lý định kỳ.

*** Xây dựng mô hình kiểu mẫu**

+ Nội dung: Căn cứ điều kiện thực tế, xây dựng ở mỗi xã ít nhất 01 mô hình kiểu mẫu về sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững (ở các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững có ít nhất 02 mô hình), gắn với thực hiện chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” và kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên cơ sở phát triển các nhóm sản phẩm nông nghiệp cấp quốc gia, cấp tỉnh và đặc sản địa phương.

+ Tiêu chí: Mô hình kiểu mẫu về sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững ở các xã đáp ứng được các tiêu chí sau:

- Sản xuất tập trung theo quy hoạch, đáp ứng các tiêu chí về quy mô đã nêu ở trên;
- Có ứng dụng công nghệ cao trong một hoặc nhiều khâu của quy trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;
- Sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc các tiêu chuẩn chứng nhận được khuyến khích;
- Sản phẩm nông nghiệp được cấp nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý;
- Tổ chức sản xuất theo hình thức HTX; có hợp đồng liên kết với doanh nghiệp trong ít nhất một trong các khâu từ đầu vào, sản xuất cho đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

3. Mục tiêu

a. Mục tiêu tổng thể: Xây dựng Xuân Lộc trở thành huyện NTM phát triển toàn diện và bền vững trên tất cả các tiêu chí NTM và đạt các đặc trưng kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững”, góp phần không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, xây dựng xã hội nông thôn yên bình, văn minh, giàu đẹp, tiếp tục giữ vững vị trí đi đầu trong phong trào NTM, đáp ứng sự quan tâm và kỳ vọng của Trung ương, của tỉnh và người dân.

b. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2020:
 - + Trên 50% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao (từ 8/14 xã trở lên);
 - + Trên 20% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững (từ 03/14 xã trở lên);
 - + Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 66,5 triệu đồng/người (so với giá hiện hành năm 2018);
 - + Giá trị sản xuất bình quân đất trồng trọt: 170 triệu đồng/ha; giá trị sản xuất bình quân đất sản xuất các cây trồng chủ lực: 220 triệu đồng/ha;
 - + Phân đấu mỗi xã có ít nhất 01 mô hình sản xuất hàng hóa nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất trên quy mô lớn, sản phẩm được cấp chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa và liên kết theo chuỗi giá trị;
 - + Có ít nhất 08 sản phẩm nông nghiệp chủ lực được cấp chứng nhận sản xuất theo các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (GAP), trong đó ít nhất 05 sản phẩm được sản xuất đạt tiêu chuẩn xuất khẩu (hạng 4 sao hoặc 5 sao theo Bộ tiêu chí xếp hạng sản phẩm của Chương trình mỗi xã một sản phẩm).
- Đến năm 2025:
 - + 100% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao (14/14 xã);
 - + Trên 50% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững (từ 08/14 xã trở lên);

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt 83 triệu đồng/người (so với giá hiện hành năm 2018);

+ Giá trị sản xuất bình quân đất trồng trọt: 220 triệu đồng/ha; giá trị sản xuất bình quân đất sản xuất các cây trồng chủ lực: 270 triệu đồng/ha;

+ Tại các xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững, mỗi xã có ít nhất 02 mô hình sản xuất hàng hóa nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất trên quy mô lớn, sản phẩm được cấp chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa và liên kết theo chuỗi giá trị;

+ Có ít nhất 10 sản phẩm nông nghiệp chủ lực được cấp chứng nhận sản xuất theo các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (GAP), trong đó ít nhất 07 sản phẩm được sản xuất đạt tiêu chuẩn xuất khẩu (hạng 4 sao hoặc 5 sao theo Bộ tiêu chí xếp hạng sản phẩm của Chương trình mỗi xã một sản phẩm).

+ Huyện Xuân Lộc được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững”.

4. Các nội dung và nhiệm vụ chủ yếu

a. Nâng chất các tiêu chí NTM ở cấp xã và huyện: (1) Xây dựng và quản lý, thực hiện quy hoạch; (2) Nâng chất các hạng mục hạ tầng kinh tế - xã hội; (3) Phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân (4) Phát triển văn hóa xã hội, y tế, giáo dục, an sinh xã hội; (5) Xây dựng hệ thống chính trị, giữ gìn an ninh trật tự

b. Xây dựng NTM kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững”: (1) Tăng cường quản lý và thực hiện quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; (2) Xây dựng các mô hình liên kết tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn; (3) Tăng cường đầu tư, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; (4) Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư ứng dụng công nghệ cao; (5) Xây dựng mô hình kiểu mẫu về sản xuất hàng hóa nông nghiệp ở các xã.

5. Các giải pháp chủ yếu

- Tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân phát huy vai trò chủ thể trong xây dựng NTM.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, quản lý.

- Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Huy động nguồn lực.

- Quản lý, khai thác điều hòa nguồn nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo điều kiện áp dụng cơ giới hóa.

- Thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Duy trì chăn nuôi bền vững trên địa bàn huyện.

- Thu hút doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
- Thúc đẩy xây dựng 08 làng văn hóa du lịch, thu hút khách du lịch góp phần phát triển kinh tế tại địa phương.
- Giữ vững an ninh trật tự.
- Động viên, khen thưởng.

6. Lộ trình thực hiện

a. Giai đoạn 2018 – 2020: Nâng chất toàn diện các tiêu chí NTM kiểu mẫu và lĩnh vực kiểu mẫu, phấn đấu đến năm 2020 có 08/14 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao, trong đó có 03 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững.

b. Giai đoạn 2021 - 2025

- Đến năm 2023: Có thêm 03 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao và 03 xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững.

- Đến năm 2025: Có thêm 03 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao và ít nhất 02 xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững; các xã khác tùy theo điều kiện, lợi thế, phấn đấu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trên các lĩnh vực khác như cảnh quan, môi trường, an ninh trật tự, văn hóa, du lịch...; huyện Xuân Lộc đạt các điều kiện và tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững.

7. Nhu cầu vốn thực hiện đề án

Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án dự kiến khoảng 28.270 tỷ đồng, trong đó bao gồm: Vốn ngân sách là 3.824. tỷ đồng; vốn đầu tư phát triển xã hội là 24.446 tỷ đồng.

Tổng nguồn vốn chia theo giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2018 - 2020: 10.273 tỷ đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn ngân sách: 949 tỷ đồng (ngân sách Trung ương 06 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 448,5 tỷ đồng; ngân sách huyện 494,5 tỷ đồng).

+ Nguồn vốn xã hội hóa: 9.324 tỷ đồng: vốn tín dụng 4.138,5 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp 2.984 tỷ đồng, vốn cộng đồng dân cư 2.201,5 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2021 - 2025: 17.997 tỷ đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn ngân sách: 2.875 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương 1.036,4 tỷ đồng; ngân sách tỉnh cấp trực tiếp 829,2 tỷ đồng, ngân sách phân cấp cho huyện 1.009,4 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn xã hội hóa: 15.122 tỷ đồng: Vốn tín dụng 7.400 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp 4.543 tỷ đồng, vốn cộng đồng dân cư 3.179 tỷ đồng.

8. Tổ chức thực hiện

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và huyện Xuân Lộc tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án; ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù thuộc thẩm quyền.



Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những vướng mắc, tồn tại trong quá trình thực hiện.

- Các sở, ban, ngành tỉnh cần cử chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, phối hợp với huyện Xuân Lộc, tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện các nội dung liên quan thuộc lĩnh vực phụ trách, đảm bảo tiến độ, chất lượng các mục tiêu đề án đề ra. Lồng ghép các hoạt động của ngành vào thực hiện các nội dung của đề án gắn với mục tiêu xây dựng NTM kiểu mẫu của huyện Xuân Lộc.

- Chủ tịch UBND huyện Xuân Lộc tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đề án; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành để xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện triển khai thực hiện Đề án; phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành của tỉnh trong quá trình thực hiện Đề án.

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện theo định kỳ hàng quý, năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Đồng Nai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

(Đính kèm Đề án xây dựng huyện Xuân Lộc đạt nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững” giai đoạn 2018 – 2025).

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình MTQG;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Điều phối NTM Trung ương;
- Thường trực TU, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo NN, ND, NT và XDNTM tỉnh;
- Chánh, các PCVP.UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH Đồng Nai;
- Báo Lao động ĐN, Báo Đồng Nai;
- Văn phòng Điều phối CTXD NTM tỉnh;
- Lưu: VT, CNN, TH, VX, KT.

(Khoa.Cnn/873.Qdpheduyetntmkieumaul)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

ĐỀ ÁN

**XÂY DỰNG HUYỆN XUÂN LỘC ĐẠT NÔNG THÔN MỚI
KIỂU MẪU THEO HƯỚNG “PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT HÀNG
HÓA NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG” GIAI ĐOẠN 2018-2025**

Đồng Nai – 2018

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết	1
2. Căn cứ pháp lý	2
PHẦN 1. HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN XUÂN LỘC	7
1.1. Khái quát chung về huyện Xuân Lộc	7
1.2. Hiện trạng xây dựng NTM	9
1.2.1. Công tác triển khai và một số kết quả chính.....	9
1.2.2. Kết quả xây dựng NTM ở cấp xã.....	11
1.2.3. Kết quả xây dựng NTM ở cấp huyện.....	17
1.3. Hiện trạng sản xuất nông nghiệp	22
1.3.1. Giá trị sản xuất và quy mô sản xuất.....	22
1.3.2. Phân vùng sản xuất nông nghiệp.....	23
1.3.3. Hoạt động sản xuất nông nghiệp.....	24
1.3.4. Các sản phẩm chủ lực	26
1.4. Đánh giá chung	27
1.4.1. Về nâng chất toàn diện các tiêu chí NTM.....	28
1.4.2. Về phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững	29
PHẦN 2. NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU HUYỆN XUÂN LỘC	31
2.1. Quan điểm	31
2.2. Mục tiêu	31
2.3. Định hướng các tiêu chí NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc	32
2.3.1. Nhóm tiêu chí chung	32
2.3.2. Nhóm tiêu chí NTM kiểu mẫu	33
2.4. Nội dung, nhiệm vụ	38
2.4.1. Nội dung 1: Nâng chất các tiêu chí NTM ở cấp xã và huyện.....	38
2.4.2. Nội dung 2: Xây dựng NTM kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững”	43
2.5. Giải pháp	47
2.6. Lộ trình thực hiện	51
2.7. Nhu cầu vốn thực hiện đề án và danh mục dự án ưu tiên	53

2.7.1. Nhu cầu vốn thực hiện đề án.....	53
2.7.2. Danh mục dự án ưu tiên	54
2.8. Tổ chức thực hiện.....	55
2.8.1. Cấp tỉnh	55
2.8.2. Cấp huyện.....	56
2.8.3. Cấp xã.....	57
2.8.4. Cộng đồng dân cư	57
PHẦN 3. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	57
3.1. Đối với Trung ương	Error! Bookmark not defined.
3.2. Đối với tỉnh Đồng Nai	Error! Bookmark not defined.
PHỤ LỤC.....	59
Phụ lục 1: Một số chỉ tiêu thống kê chung về KTXH huyện Xuân Lộc.....	59
Phụ lục 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2017.....	61
Phụ lục 3: Một số chỉ tiêu chung về 14 xã tại huyện Xuân Lộc.....	62
Phụ lục 4: Kết quả xây dựng NTM tại 14 xã theo Bộ tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.....	63
Phụ lục 5: Danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.....	66
Phụ lục 6. Quy mô các sản phẩm nông nghiệp năm 2017.....	70
Phụ lục 7. Danh sách các HTX trên địa bàn huyện.....	71
Phụ lục 8. Danh sách các THT trên địa bàn huyện	72
Phụ lục 9. Bảng chỉ tiêu xây dựng ấp (khu phố) kiểu mẫu, tổ nhân dân kiểu mẫu năm 2018	74
Phụ lục 10. Xây dựng các tuyến đường kiểu mẫu “sáng, xanh, sạch, đẹp”	75

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết

Xuân Lộc là huyện nông thôn miền núi của tỉnh Đồng Nai, là một địa danh nổi tiếng với trận đánh 12 ngày đêm tháng 4/1975 của quân và dân Xuân Lộc - Long Khánh để mở tung “cánh cửa thép” phía Đông tiến vào giải phóng Sài Gòn, tạo dấu mốc quan trọng tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Từ năm 1991, huyện Xuân Lộc (cũ) được tách thành hai đơn vị hành chính cấp huyện gồm huyện Xuân Lộc và thị xã Long Khánh, trong đó huyện Xuân Lộc gồm nhiều xã khó khăn, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp với trình độ sản xuất hạn chế. Mặc dù chịu nhiều tàn tích của chiến tranh và có xuất phát điểm thấp, nhưng sau 40 năm giải phóng, Xuân Lộc cùng với thị xã Long Khánh đã trở thành hai đơn vị tiên phong, tiêu biểu nhất trong phong trào xây dựng nông thôn mới (NTM) của tỉnh Đồng Nai nói riêng và của cả nước nói chung, là hai đơn vị cấp huyện đầu tiên được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn NTM vào năm 2014.

Để duy trì bền vững và nâng cao chất lượng các kết quả đạt được, sau khi được công nhận đạt chuẩn NTM, Huyện ủy, UBND huyện Xuân Lộc đã tập trung chỉ đạo hệ thống chính trị các cấp vào cuộc với tinh thần, trách nhiệm cao nhằm thực hiện các tiêu chí NTM nâng cao và tiêu chí NTM kiểu mẫu do tỉnh Đồng Nai ban hành. Đến nay, huyện đã có 05/14 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

Những kết quả tích cực từ các xã là động lực để huyện Xuân Lộc tiếp tục phấn đấu trở thành một trong những huyện NTM kiểu mẫu đầu tiên của cả nước. Được sự quan tâm tạo điều kiện của tỉnh Đồng Nai, đặc biệt là lòng tin và sự đồng thuận của nhân dân và cả hệ thống chính trị, huyện Xuân Lộc có thể phát huy hơn nữa những kết quả đạt được để không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Đặc biệt, từ những kết quả đạt được, Xuân Lộc được chọn là một trong bốn huyện của cả nước để chỉ đạo thí điểm xây dựng mô hình huyện NTM kiểu mẫu, làm cơ sở để tổng kết, đánh giá, đề xuất tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành vào năm 2020 (*theo Thông báo số 521/VPCP-NN ngày 15/01/2018 của Văn phòng Chính phủ*).

Do đó, căn cứ điều kiện thực tế và tiềm năng phát triển về sản xuất nông nghiệp và định hướng của Bộ Nông nghiệp và PTNT, huyện Xuân Lộc xây dựng **Đề án: Xây dựng huyện Xuân Lộc đạt NTM kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững” giai đoạn 2018-2025**. Đề án được xây dựng và thực hiện theo 02 giai đoạn: Giai đoạn 2018-2020: phấn đấu cơ bản đạt được các chỉ tiêu của một huyện NTM kiểu mẫu nhằm tổng kết, đề xuất với Trung ương các tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu vào năm 2020; Giai đoạn 2021-2025: Nâng cao những kết quả đạt được nhằm đạt mục tiêu đến năm 2025 sẽ được công nhận huyện NTM kiểu mẫu.

Bố cục của Đề án gồm:

- **Mở đầu:** Giới thiệu sự cần thiết và căn cứ xây dựng Đề án.

- **Phần 1. Hiện trạng xây dựng NTM sản xuất nông nghiệp huyện Xuân Lộc:** Khái quát chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội huyện Xuân Lộc; đánh giá lại hiện trạng xây dựng NTM trên địa bàn huyện, xác định những nội dung, vấn đề cần bổ khuyết đối với các tiêu chí NTM và những tiềm năng, lợi thế, khó khăn, hạn chế của sản xuất nông nghiệp (là lĩnh vực được chọn là kiểu mẫu).

- **Phần 2. Nội dung xây dựng NTM huyện Xuân Lộc:** Xác định quan điểm, mục tiêu, tiêu chí về mô hình NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc theo hướng “*Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững*”; xác định nội dung, nhiệm vụ, giải pháp, lộ trình, nguồn lực để nâng chất toàn diện các tiêu chí NTM ở cấp xã, cấp huyện và các tiêu chí trong lĩnh vực được chọn là kiểu mẫu.

- **Phần 3. Đề xuất, kiến nghị:** Nêu các đề xuất, kiến nghị với Trung ương, tỉnh Đồng Nai và các cơ quan, tổ chức liên quan trong hỗ trợ huyện Xuân Lộc thực hiện Đề án.

- **Phụ lục:** Cung cấp các thông tin, số liệu, bản đồ, hình ảnh có liên quan đến nội dung của Đề án.

2. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện NTM và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM;

- Chỉ thị số 36/CT-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện hiệu quả, bền vững Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 32/2016/QH14 ngày 23/11/2016 của Quốc hội về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018 - 2020;

- Thông báo số 521/VPCP-NN ngày 15/01/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc ban hành nội dung trọng tâm xây dựng xã đạt chuẩn NTM nâng cao, điều kiện, tiêu chí xét, công nhận xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020; định hướng chỉ đạo xây dựng tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu;

- Công văn số 1345/BNN-VPĐP ngày 08/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2018-2020;

- Công văn số 2040/BNN-VPĐP ngày 13/3/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc xây dựng Đề án thí điểm xây dựng mô hình huyện NTM kiểu mẫu;

- Quyết định số 791/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành điều kiện, tiêu chí xét, công nhận xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020;

- Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020;

- Quyết định số 4396/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Xuân Lộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 01/03/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Quy hoạch sản xuất nông nghiệp huyện Xuân Lộc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Xuân Lộc;

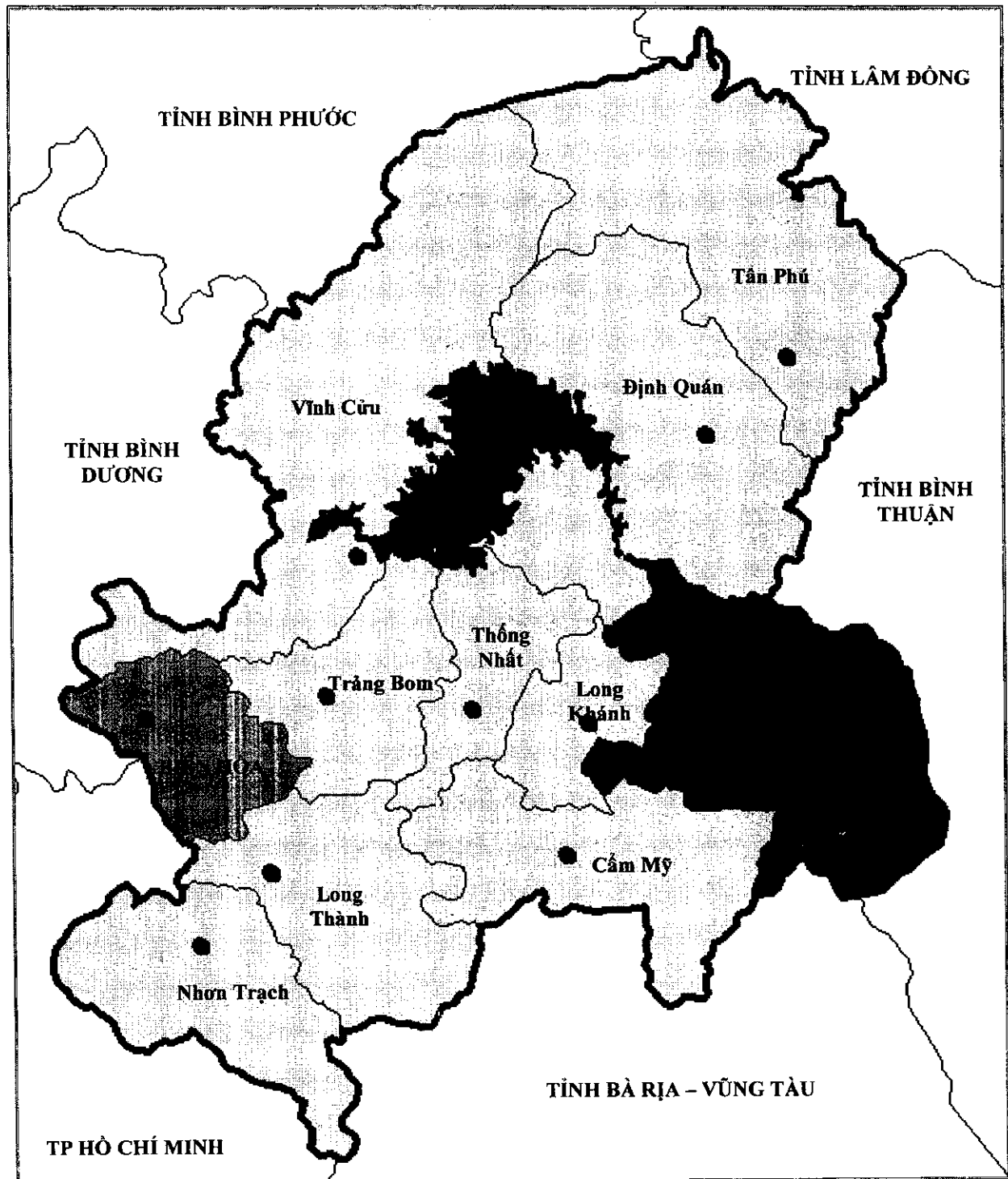
- Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí xã NTM tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Bộ tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai;

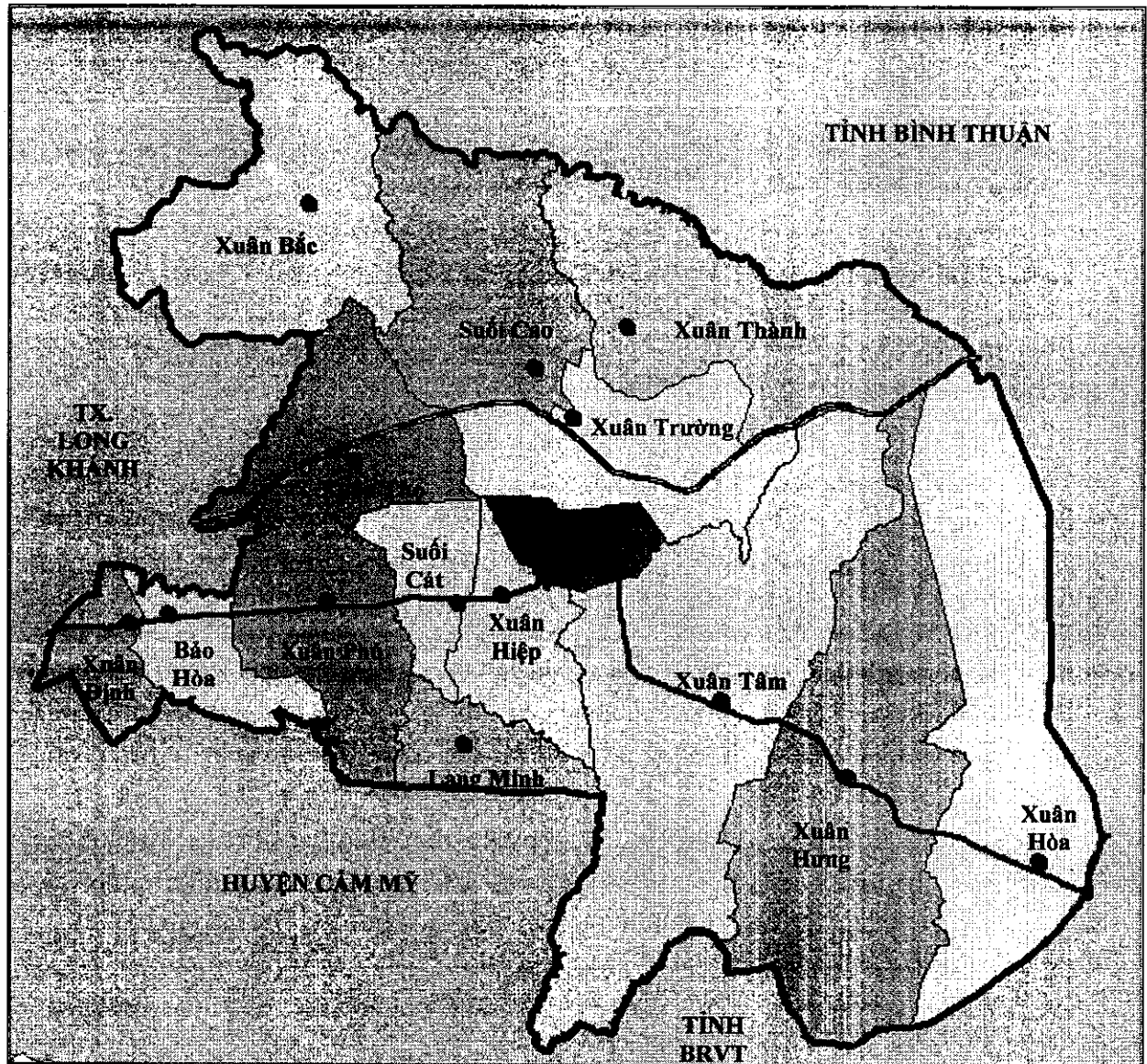
- Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020;
- Công văn số 800/UBND-CNN ngày 24/01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xây dựng đề án huyện Xuân Lộc đạt NTM kiểu mẫu;
- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Xuân Lộc lần thứ VI, nhiệm kỳ 2015-2020;
- Nghị quyết số 13-NQ/HU ngày 03/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện và Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 07/4/2015 của UBND huyện về “Nâng cao chất lượng xây dựng huyện đạt chuẩn NTM giai đoạn 2015-2020”;
- Các Quyết định của UBND huyện Xuân Lộc về phê duyệt Quy hoạch xây dựng NTM đối với 14 xã.

BẢN ĐỒ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI



BẢN ĐỒ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN XUÂN LỘC



PHẦN 1

HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN XUÂN LỘC

1.1. Khái quát chung về huyện Xuân Lộc

Huyện Xuân Lộc có tổng diện tích tự nhiên là 724,86km², được chia thành 15 đơn vị hành chính, gồm thị trấn Gia Ray (có 08 khu phố) và 14 xã (có tổng số 84 ấp). Theo số liệu thống kê năm 2017, huyện Xuân Lộc có dân số 242.463 người, mật độ dân số bình quân 335 người/km², tổng số hộ gia đình là 54.352 hộ, tỷ lệ dân cư nông thôn chiếm 92,5%.

Huyện Xuân Lộc nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Đồng Nai, cách thành phố Biên Hòa 80 km, cách Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất khoảng 2 giờ di chuyển bằng xe ô tô qua cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây. Xuân Lộc là cửa ngõ của miền Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh, nằm dọc trên Quốc lộ 1, dài 44 km; có đường sắt Bắc - Nam và 6 đường Tỉnh lộ 763, 765, 765B, 766, 772, 779 đi qua. Trung tâm huyện Xuân Lộc đóng tại thị trấn Gia Ray là đầu mối của các tuyến giao thông quan trọng trong khu vực, tạo cho Xuân Lộc nhiều ưu thế trong kết nối, giao thương kinh tế, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh Đồng Nai và mở rộng mối giao lưu giữa Đồng Nai với các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa hình chính của Xuân Lộc là địa hình đồi thoải lượn sóng, chiếm khoảng 85% tổng diện tích toàn huyện, có độ dốc từ 3-8⁰, phù hợp cho phát triển đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi. Địa hình núi chiếm khoảng 7% tổng diện tích toàn huyện, trong đó lớn nhất là núi Chứa Chan với độ cao 837 m là một di tích danh lam thắng cảnh quốc gia. Xuân Lộc có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, khí hậu ôn hòa với nhiệt độ bình quân 25,4⁰C.

Cùng với những thuận lợi về vị trí địa lý, điều kiện địa hình, khí hậu, Xuân Lộc còn có trên 25 ngàn ha đất nâu đỏ bazan, rất phù hợp cho nhiều loại cây công nghiệp và cây ăn quả có thể mạnh của huyện như cà phê, điều, tiêu, cao su, xoài, sầu riêng, thanh long, bưởi... Nhìn chung, huyện Xuân Lộc có nhiều lợi thế về sản xuất nông nghiệp, trong khi đó, công nghiệp và dịch vụ còn có sự cạnh tranh cao về thu hút đầu tư so với nhiều khu công nghiệp, đô thị trên địa bàn tỉnh như Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom, Long Khánh, Biên Hòa. Khó khăn chính về điều kiện tự nhiên của huyện Xuân Lộc là nguồn tài nguyên nước mặt và nước ngầm không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất và dân sinh. Do đó, vấn đề trọng tâm cần tập trung là đầu tư và nâng cấp các công trình thủy lợi để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục tình trạng thiếu nước trong sản xuất nông nghiệp và đảm bảo cung cấp nước sạch cho người dân.

Trong những năm vừa qua, quá trình công nghiệp hóa diễn ra mạnh mẽ ở khu vực Đông Nam Bộ và tỉnh Đồng Nai đã có nhiều tác động tích cực đến phát

triển kinh tế huyện Xuân Lộc. Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm huyện Xuân Lộc duy trì ở mức cao, bình quân 13,8%, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 16,4%, thương mại - dịch vụ tăng 18,1%, nông - lâm - thủy sản tăng 5,6%. Về cơ cấu kinh tế, tỷ trọng khu vực công nghiệp tăng mạnh, từ 19,4% năm 2005 lên 40,3% năm 2010 và 43,7% năm 2015; dịch vụ chiếm tỷ trọng khá và vượt qua khu vực nông nghiệp để chiếm vai trò là khu vực kinh tế lớn thứ hai ở huyện, tỷ trọng ngành dịch vụ tăng từ 23,9% (2005) lên 25,9% (2010) và 29,2% (2015); trong khi đó, cùng với sự tăng lên của công nghiệp và dịch vụ, tỷ trọng khu vực nông nghiệp giảm đáng kể, từ 56,7% năm 2005 xuống 33,8% năm 2010 và còn 27,1% năm 2015. Như vậy, cơ cấu kinh tế huyện Xuân Lộc đã chuyển dịch rõ rệt qua ba giai đoạn: Từ Nông nghiệp - Dịch vụ - Công nghiệp năm 2005 thành Công nghiệp - Nông nghiệp - Dịch vụ năm 2010 và Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp năm 2015.

Tuy tỷ trọng giảm nhưng nông nghiệp luôn có vị trí trọng tâm trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện Xuân Lộc, với diện tích đất nông nghiệp chiếm trên 80% diện tích tự nhiên toàn huyện, là lĩnh vực trực tiếp đem lại thu nhập cho hơn 70% số hộ dân trên địa bàn, có giá trị sản xuất năm 2017 chiếm khoảng 26% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Điểm nổi bật của nông nghiệp Xuân Lộc là sự đa dạng về sản phẩm, gồm các loại cây ăn quả (sầu riêng, chôm chôm, bưởi, cam, quýt, thanh long, xoài, nhãn, mít, chuối, măng cầu), cây công nghiệp (điều, tiêu, cà phê, cao su), cây hàng năm (lúa, bắp, rau, hoa) và sản phẩm chăn nuôi (heo, gà, bò)... Năm 2017, giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân 01 ha đạt 129,3 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người toàn huyện đạt trên 50 triệu đồng, tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều còn 0,47%. Công nghiệp và dịch vụ đóng vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM. Xuân Lộc có khu công nghiệp với quy mô gần 110 ha cùng với khoảng 1.500 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giải quyết việc làm cho hơn 30 nghìn lao động nông thôn; có hơn 10 nghìn đơn vị kinh doanh thương mại, dịch vụ, với tổng mức bán lẻ hàng hóa hàng năm đạt trên 10,5 nghìn tỷ đồng; các hoạt động thương mại, dịch vụ tạo điều kiện kết nối, đưa các sản phẩm nông nghiệp của huyện vào bày bán tại các trạm dừng chân, cửa hàng, chợ trái cây lớn; hình thành các tuyến du lịch NTM; phát triển các hoạt động du lịch, dịch vụ tại khu di tích danh thắng núi Chứa Chan...

Xuân Lộc có lực lượng lao động dồi dào, tổng số lao động trong độ tuổi chiếm 64,7% dân số toàn huyện. Cơ cấu lao động các ngành công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ huyện Xuân Lộc hiện tương đối đồng đều, tương ứng là 31% - 32% - 37%. Sự phát triển đồng bộ giữa các ngành kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho lao động địa phương có việc làm tại chỗ với trên 95% lao động có việc làm thường xuyên.

Dân cư huyện Xuân Lộc khá đa dạng với nhiều thành phần từ các tỉnh, thành trong cả nước về sinh sống và lập nghiệp. Đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 8% dân số toàn huyện. Trên địa bàn huyện đã hình thành 6 làng dân tộc, gồm làng dân tộc Choro ấp Bình Hòa, xã Xuân Phú; làng dân tộc S'tiêng và Choro ấp 2, ấp

3, xã Xuân Hòa; làng dân tộc Choro ấp Trung Sơn, xã Xuân Trường; làng dân tộc Choro ấp Thọ Trung, xã Xuân Thọ và làng dân tộc Chăm ấp 4, xã Xuân Hưng. Từ năm 2018, tỉnh Đồng Nai bắt đầu thực hiện chương trình xây dựng các làng dân tộc NTM. Hoạt động này sẽ góp phần giúp các cộng đồng dân tộc thiểu số huyện Xuân Lộc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần của người dân.

Số người theo các tôn giáo chiếm trên 53% dân số toàn huyện, trong đó Công giáo chiếm 35%, Phật giáo chiếm 15%, còn lại bao gồm 05 tôn giáo khác là Tin lành, Cao đài, Hồi giáo, Tịnh độ cư sỹ Phật hội và Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Thực hiện phương châm sống tốt đời đẹp đạo, trong nhiều năm qua, bà con theo đạo ở huyện Xuân Lộc đã tích cực cùng cố xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần quan trọng trong công tác xây dựng NTM, đặc biệt trong khơi dậy và phát huy sự tham gia cộng đồng.

Xuân Lộc là địa phương có nhiều địa danh, thắng cảnh có tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ như khu du lịch Thác Trời, khu du lịch sinh thái hồ Núi Le, hồ Gia Ui và các khu di tích như khu căn cứ Rừng Lá, di tích quốc gia núi Chứa Chan. Cùng với ngọn núi Bà Đen (Tây Ninh) và núi Bà Rá (Bình Phước), núi Chứa Chan là một trong ba nóc nhà cao nhất Nam Bộ, được phong là “đệ nhị thiên sơn” của vùng Nam Bộ. Từ đầu năm 2016, hệ thống cáp treo du lịch lên quần thể di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh núi Chứa Chan chính thức đưa vào sử dụng, tạo ra nhiều cơ hội phát triển dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đặc sản địa phương.

Nhìn chung, với điều kiện tự nhiên và đặc điểm kinh tế - xã hội của huyện Xuân Lộc, trong nhiều năm tới có thể xác định nông nghiệp vẫn luôn là ngành kinh tế quan trọng của huyện với nhiều thuận lợi và tiềm năng phát triển. Sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ cũng đồng thời tạo ra những cơ hội để hỗ trợ, thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp. Đối với xây dựng huyện NTM kiểu mẫu, việc xác định phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa bền vững là lựa chọn phù hợp, là điều kiện để Xuân Lộc có thể tăng cường đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, củng cố các hình thức tổ chức sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, thu hút đầu tư của doanh nghiệp, kết nối chặt chẽ với công nghiệp và dịch vụ, góp phần nâng cao đời sống dân cư nông thôn.

1.2. Hiện trạng xây dựng NTM

1.2.1. Công tác triển khai và một số kết quả chính

Xây dựng bộ máy chỉ đạo, quản lý: Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) về xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020, Huyện ủy, UBND huyện Xuân Lộc đã chỉ đạo mạnh mẽ, quyết liệt cả hệ thống chính trị vào cuộc với tinh thần, trách nhiệm cao. Ở cấp huyện thành lập Ban Chỉ đạo (BCĐ) thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW do Bí thư Huyện ủy làm Trưởng ban, Phó Bí thư Huyện ủy - Chủ tịch

UBND huyện làm Phó Ban thường trực; BCD Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 do Chủ tịch UBND huyện là Trưởng ban, các thành viên gồm trưởng các phòng ban chuyên môn, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn huyện; Văn phòng Điều phối NTM huyện cũng đã được thành lập theo quy định. Tại các xã thành lập BCD Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Xây dựng NTM do Bí thư Đảng ủy xã là Trưởng ban, Phó Bí thư thường trực - Chủ tịch UBND xã là Phó ban; Ban Quản lý xây dựng NTM do Chủ tịch UBND xã làm Trưởng ban. Ở các ấp thành lập Ban phát triển ấp do Bí thư chi bộ ấp là Trưởng ban.

Công tác tổ chức thực hiện: BCD Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Xây dựng NTM huyện đã phân công nhiệm vụ cho các thành viên phụ trách theo từng tiêu chí và từng xã; thực hiện chủ trương hướng về cơ sở, giao cho mỗi cơ quan đơn vị kết nghĩa với một ấp của một xã. Định kỳ hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, BCD giao ban để kiểm tra, rà soát kết quả thực hiện để tập trung chỉ đạo, xử lý những tồn tại vướng mắc. UBND huyện đã thành lập Tổ chuyên viên giúp việc để kiểm tra tiến độ, kịp thời tham mưu UBND huyện và BCD xử lý khó khăn, hạn chế và hỗ trợ, hướng dẫn các xã thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM. Hàng tuần, hàng tháng, Huyện ủy, UBND huyện tổ chức kiểm tra các xã về tiến độ thực hiện, chỉ đạo cụ thể từng vấn đề cần giải quyết, đôn đốc xã đẩy nhanh tiến độ...

Với sự quan tâm hỗ trợ của tỉnh, sự nỗ lực của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội huyện, xã, ấp, và đặc biệt là sự chung sức, đồng lòng, tham gia tích cực của cộng đồng dân cư trên địa bàn, huyện Xuân Lộc đã sớm hoàn thành các mục tiêu xây dựng NTM. Năm 2014, 12/14 xã trên địa bàn huyện đã được UBND tỉnh Đồng Nai công nhận đạt chuẩn NTM, huyện Xuân Lộc được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn NTM. Năm 2015, 02 xã còn lại (Xuân Trường và Xuân Thành) đã được công nhận đạt chuẩn NTM.

Hoạt động duy trì và nâng cao kết quả sau đạt chuẩn: Sau khi huyện được công nhận đạt chuẩn, Ban chấp hành Đảng bộ huyện đã ban hành Nghị quyết số 13-NQ/HU ngày 03/4/2015 về “Nâng cao chất lượng xây dựng huyện đạt chuẩn NTM giai đoạn 2015-2020”, trên cơ sở đó, UBND huyện đã xây dựng Chương trình số 74/CTr-UBND ngày 07/4/2015 về “Thực hiện nâng cao chất lượng xây dựng huyện đạt chuẩn NTM giai đoạn 2015-2020”. Thực hiện Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Bộ tiêu chí NTM nâng cao tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2947/QĐ-UBND, Quyết định số 3263/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh bộ tiêu chí NTM nâng cao tỉnh Đồng Nai, đến cuối năm 2016, huyện Xuân Lộc đã có 02/14 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (Xuân Định và Xuân Thọ).

Sau khi UBND tỉnh Đồng Nai có Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 ban hành Bộ tiêu chí NTM kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai, UBND huyện đã chỉ đạo triển khai rộng rãi tới toàn hệ thống chính trị các xã và cộng đồng dân cư để xây dựng và thực hiện kế hoạch xây dựng xã NTM kiểu mẫu. Cuối năm 2017, huyện có thêm 03 xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (Xuân Phú, Suối

Cát và Xuân Hiệp), nâng tổng số xã hoàn thành NTM kiểu mẫu (nâng cao) lên 05/14 xã.

Như vậy, cùng với việc đã được công nhận huyện đạt chuẩn NTM, hiện nay huyện Xuân Lộc đã có 14/14 xã được công nhận xã đạt chuẩn NTM, 05/14 xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu (nâng cao) theo quy định của tỉnh Đồng Nai.

1.2.2. Kết quả xây dựng NTM ở cấp xã

Huyện Xuân Lộc có 14 xã tham gia xây dựng NTM. Một số thông tin cơ bản về các xã và toàn huyện Xuân Lộc như sau (chi tiết xem Phụ lục 3):

Bảng 1. Thông tin chung các xã ở huyện Xuân Lộc

TT	Xã	Diện tích (nghìn ha)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Số ấp (ấp)	Số hộ (nghìn hộ)	TNBQ 2017 (trđ/người)	Tỷ lệ hộ nghèo 2017 (%)	GTSX bình quân 2017 (trđ/ha)	Năm đạt chuẩn NTM (năm)
Toàn huyện (cả thị trấn Gia Ray)		724,86	242,46	335	84 ấp + 8 khu phố	54,35	50	0,47	129	2014
1	Xuân Hiệp	2,44	15,6	641	4	3,45	58	0	124	2013
2	Suối Cát	1,69	13,90	820	4	2,87	51	0	116	2014
3	Xuân Định	1,33	8,37	629	3	1,91	51	0	168	2013
4	Bảo Hòa	1,77	12,88	729	4	2,62	51	0,95	135	2013
5	Xuân Phú	3,86	16,60	430	5	3,65	51	0	135	2013
6	Lang Minh	1,70	8,08	475	4	1,76	49	0,73	135	2014
7	Xuân Bắc	6,24	19,83	318	12	3,99	58	1,45	130	2014
8	Xuân Thọ	3,78	19,06	505	7	4,05	51	0	145	2013
9	Suối Cao	5,41	9,90	183	6	2,02	49	1,8	140	2014
10	Xuân Trường	4,71	19,18	407	8	4,23	49	1,79	92	2015
11	Xuân Thành	6,83	10,29	151	5	2,09	58	0,38	96	2015
12	Xuân Tâm	12,00	28,92	241	10	6,59	45	0,9	120	2014
13	Xuân Hưng	10,50	24,85	237	8	5,36	58	1,41	161	2014
14	Xuân Hòa	8,72	13,95	160	4	2,97	46	0,87	91	2014

a) Kết quả xây dựng NTM so với Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM

Toàn bộ các xã thuộc huyện Xuân Lộc đều được công nhận đạt chuẩn NTM từ năm 2013 đến 2015, trước thời điểm Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020 (được UBND tỉnh cụ thể hóa một số tiêu chí theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 về việc ban hành Bộ tiêu chí xã NTM tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020). Tính đến hết năm 2017, so với các định mức

quốc gia và của tỉnh, các xã của huyện Xuân Lộc đều đạt hầu hết 49 chỉ tiêu trong 19 tiêu chí NTM, chỉ còn 2 chỉ tiêu về “*tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế*” (còn 9/14 xã chưa đạt) và “*tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi*” (còn 8/14 xã chưa đạt). Cụ thể như sau:

- Tiêu chí 15 về Y tế, chỉ tiêu 15.1 về “*Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế*”, định mức quy định đạt từ 85% trở lên, huyện Xuân Lộc còn 09 xã chưa đạt gồm: Bảo Hòa, Suối Cao, Lang Minh, Xuân Trường, Xuân Thành, Xuân Bắc, Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế của các xã này dao động trong khoảng 71-84%;

- Tiêu chí 15 về Y tế, chỉ tiêu 15.3 về “*Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)*”, định mức quy định đạt từ 14,3% trở xuống, huyện Xuân Lộc còn 08 xã chưa đạt gồm: Suối Cao, Lang Minh, Xuân Trường, Xuân Thành, Xuân Bắc, Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) ở các xã này từ 20-24%.

b) Kết quả xây dựng NTM so với Bộ tiêu chí xã NTM kiểu mẫu của tỉnh

Bộ tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai gồm 19 tiêu chí, 47 chỉ tiêu, trong đó xác định rõ Bộ tiêu chí chỉ đưa ra những tiêu chí, chỉ tiêu mới hoặc yêu cầu đạt ở mức độ cao hơn, không lặp lại các tiêu chí và các chỉ tiêu không thay đổi trong Bộ tiêu chí xã NTM đã ban hành theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai. Do đó, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, ngoài việc đạt được các tiêu chí, chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí NTM kiểu mẫu, phải đảm bảo duy trì đạt các tiêu chí và chỉ tiêu khi được công nhận xã đạt chuẩn NTM.

Thực hiện các quy định của tỉnh Đồng Nai về xây dựng NTM kiểu mẫu, đến hết năm 2017, huyện Xuân Lộc đã có 03 xã Xuân Phú, Suối Cát và Xuân Hiệp được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Đối với 02 xã Xuân Định và Xuân Thọ là các xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao từ năm 2016, so với các định mức quy định về NTM kiểu mẫu, hai xã này đều đáp ứng được các yêu cầu đạt chuẩn. Còn lại 09 xã, theo kết quả rà soát cuối năm 2017 và đầu năm 2018, các xã đạt từ 10-17/19 tiêu chí, 33-45/47 chỉ tiêu (*chi tiết xem Phụ lục 4*).

Bảng 2. Tổng hợp tình hình xây dựng NTM kiểu mẫu ở các xã thuộc huyện Xuân Lộc

T. P.	Xã	Đạt chuẩn NTM năm	Đánh giá mức độ đạt chuẩn tại thời điểm 31/12/2017 theo các tiêu chí NTM kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai																	Số tiêu chí đạt	Số chỉ tiêu đạt		
			TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	TC6	TC7	TC8	TC9	TC10	TC11	TC12	TC13	TC14	TC15	TC16	TC17			TC18	TC19
1	Xuân Định	2013	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	19	47
2	Xuân Thọ	2013	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	19	47
3	Suối Cát	2014	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	19	47
4	Xuân Hiệp	2013	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	19	47
5	Xuân Phú	2013	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	19	47
6	Bảo Hòa	2013	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	17	45
7	Xuân Thành	2015	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	13	34
8	Suối Cao	2014	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	12	36
9	Xuân Bắc	2014	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	11	35
10	Xuân Hưng	2014	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	10	33
11	Xuân Hòa	2014	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	12	33
12	Làng Minh	2014	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	13	39
13	Xuân Trường	2015	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	12	34
14	Xuân Tâm	2014	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	11	34
Tổng số xã đạt chuẩn theo từng tiêu chí NTM kiểu mẫu			14	5	12	14	12	11	8	14	14	7	14	14	9	13	5	13	6	5	13		

Ghi chú: TC1: Quy hoạch và thực hiện quy hoạch; TC2: Giao thông; TC3: Thủy lợi; TC4: Điện; TC5: Trường học; TC6: Cơ sở vật chất văn hóa; TC7: Chợ nông thôn; TC8: Thông tin và Truyền thông; TC9: Nhà ở dân cư; TC10: Thu nhập và Phát triển sản xuất; TC11: Hộ nghèo; TC12: Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên; TC13: Hình thức tổ chức sản xuất; TC14: Giáo dục; TC15: Y tế; TC16: Văn hóa; TC17: Môi trường; TC18: Hệ thống tổ chức chính trị; TC19: An ninh – Quốc phòng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện các tiêu chí NTM kiểu mẫu ở 09 xã như sau:

- Quy hoạch và thực hiện quy hoạch: 9/9 xã đạt cả hai chỉ tiêu trong tiêu chí quy hoạch, đó là: “*Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch xây dựng NTM; thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung, công bố quy hoạch*” và “*Không có tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về quản lý quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch xây dựng NTM*”. Trong những năm tới, nội dung quy hoạch ở cấp xã sẽ không yêu cầu phải thực hiện, song các xã trên địa bàn huyện đều cần rà soát và xây dựng kế hoạch liên quan tới xây dựng NTM nâng cao và phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Hạ tầng kinh tế - xã hội:

+ Giao thông: 9/9 xã chưa đạt từ 01 đến 04/06 chỉ tiêu của tiêu chí giao thông. Có 02/06 chỉ tiêu đạt ở các xã là “*100% km đường trục thôn, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải*” và “*Tất cả các tuyến đường giao thông nông thôn được bảo trì thường xuyên và đảm bảo an toàn giao thông*”. Còn lại 04 chỉ tiêu liên quan đến đường ngõ xóm, đường trục chính nội đồng, đường xã và ngõ xóm đảm bảo “*sáng, xanh, sạch, đẹp*” có 9/9 xã chưa đạt từ 01 đến 04 chỉ tiêu. Đặc biệt là chỉ tiêu “*Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn từ 50% trở lên*” còn 7/9 xã chưa đạt, mức độ đạt chỉ từ 10-30%, đây là chỉ tiêu cần quan tâm cải thiện nhằm phục vụ yêu cầu sản xuất nông nghiệp.

+ Thủy lợi: 9/9 xã đạt chỉ tiêu “*Từ 85% trở lên diện tích đất được tưới để sản xuất nông nghiệp vào mùa khô từ các nguồn (trừ trường hợp thiếu nguồn nước, kể cả nước ngầm)*”. Tuy nhiên, còn 9/14 xã chưa có công trình thủy lợi, việc chủ động nguồn nước tưới chủ yếu do các hộ tự đào giếng để sử dụng nguồn nước ngầm vốn đang có xu hướng giảm. Chỉ tiêu còn lại là “*100% km kênh mương trên địa bàn xã được kiên cố hóa*”, kết quả đánh giá có 2 xã chưa đạt (Lạng Minh và Xuân Tâm) nhưng thực tế một số xã được xem là đạt chủ yếu là do trên địa bàn không có hệ thống kênh mương. Nói chung, thủy lợi sẽ là tiêu chí cần đặc biệt quan tâm đầu tư, nâng cấp trong xây dựng NTM kiểu mẫu nói riêng và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội huyện Xuân Lộc nói chung.

+ Điện: 9/9 xã đạt chỉ tiêu “*Từ 85% trở lên khu sản xuất, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản tập trung theo quy hoạch có điện đáp ứng nhu cầu sản xuất*”. Kết quả thực hiện đạt 100% ở 8/9 xã, riêng xã Xuân Hưng đạt 87,5% (7/8 khu sản xuất có điện đáp ứng nhu cầu).

+ Trường học: Còn 2/9 xã (Suối Cao và Xuân Hưng) mới đạt 66,7% và 60% so với chỉ tiêu “*Từ 75% trở lên trường học các cấp mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia*”.

+ Cơ sở vật chất văn hóa: Còn 3/9 xã (Xuân Trường, Xuân Bắc, Xuân Tâm) chưa đạt chỉ tiêu “*100% Trung tâm Văn hóa - Thể thao học tập cộng đồng xã, nhà văn hóa ấp được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và hoạt động có hiệu quả*”. Nội dung chưa đạt do trụ sở ấp chưa đáp ứng tiêu chuẩn về diện tích.

+ Chợ nông thôn: Còn 6/9 xã (Suối Cao, Xuân Trường, Xuân Bắc, Xuân Tâm, Xuân Hưng và Xuân Hòa) chưa đạt chỉ tiêu “*Chợ đạt chuẩn chợ văn hóa theo chuẩn của tỉnh và không có tụ điểm kinh doanh tự phát trên địa bàn*”. Tuy tất cả các xã đều có chợ hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa đạt tiêu chí NTM nhưng một số chợ chưa đạt chuẩn chợ văn hóa của tỉnh và còn có những tụ điểm kinh doanh tự phát.

+ Thông tin và truyền thông: Tất cả các xã không những đáp ứng được 05 chỉ tiêu NTM (*xã có điểm phục vụ bưu chính; xã có dịch vụ viễn thông, internet; xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn; xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành; xã có điểm thông tin khoa học công nghệ đạt chuẩn*) mà còn đạt chỉ tiêu NTM kiểu mẫu của tỉnh về “*Đảm bảo cung cấp tất cả dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 2 và có cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4*”. Ở cấp huyện, năm 2017, huyện Xuân Lộc là địa phương đứng đầu trong bảng đánh giá xếp hạng về chỉ số cải cách hành chính khối các huyện, thị, thành phố của tỉnh Đồng Nai. Mô hình hội nghị trực tuyến từ huyện đến 15 xã, thị trấn giúp giảm thời gian, chi phí đi lại đối với cán bộ cấp xã, kịp thời trao đổi thông tin giữa các ngành, các cấp.

+ Nhà ở dân cư: 9/9 xã đạt chỉ tiêu “*Từ 99% trở lên hộ gia đình có nhà ở đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng*”. Đây là một kết quả rất cao nếu so với định mức đạt chuẩn NTM chỉ là 90%, đặc biệt khi đối với một số xã còn có những áp khó khăn, tập trung số đông đồng bào dân tộc thiểu số.

- Kinh tế và tổ chức sản xuất:

+ Thu nhập và phát triển sản xuất: Do tại thời điểm đầu năm 2018 chưa có kết quả thống kê về thu nhập của năm 2017 nên chỉ tiêu “*Thu nhập bình quân đầu người*” chỉ phản ánh kết quả thực hiện đến cuối năm 2016, năm mà giá cả nhiều mặt hàng nông sản giảm mạnh hoặc mất mùa. Chính vì thế, có 7/9 xã chưa đạt định mức thu nhập bình quân đầu người năm 2016 đạt từ 51 triệu đồng trở lên. Các xã đạt cũng chỉ ở mức “chạm ngưỡng” 51 triệu đồng/người, trong đó có một phần không nhỏ từ nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Bên cạnh đó, chỉ tiêu “*Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản*” với định mức năm 2016 đạt từ 130 triệu đồng/ha trở lên chỉ có 5/9 xã đạt, tuy nhiên mức độ đạt của hầu hết các xã chỉ trong khoảng 130-135 triệu đồng/ha. Việc tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất và đầu tư hệ thống thủy lợi để đảm bảo nguồn nước tưới là những yêu cầu cấp thiết để nâng cao giá trị sản xuất bình quân trên địa bàn huyện. Hai chỉ tiêu còn lại trong tiêu chí này đều đạt ở tất cả các xã là “*Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp đạt trên 80%*” và “*Tỷ lệ diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản chủ lực theo quy hoạch áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới đạt từ 50% trở lên*”. Mặc dù vậy, để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, trở thành các mô hình NTM kiểu mẫu về sản xuất nông nghiệp, các chỉ tiêu này cần tiếp tục được nâng cao nhằm bố trí nguồn lực đầu tư thích hợp.

+ Hộ nghèo: Tất cả các xã đều đạt chỉ tiêu “*Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 theo chuẩn nghèo của tỉnh đạt dưới 1%*”. Trong số 14 xã có tới 9

xã không còn hộ nghèo. Toàn huyện đã cơ bản xóa hết hộ nghèo A theo chuẩn nghèo của tỉnh giai đoạn 2015-2020.

+ Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên: Tất cả các xã đều đạt 02 chỉ tiêu “Tỷ lệ người có việc làm thường xuyên trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ 95% trở lên” và “Tỷ lệ lao động có việc làm được đào tạo trên tổng số lao động có việc làm thường xuyên từ 60% trở lên”. Toàn huyện có 69,3% lao động qua đào tạo, trong đó 52,7% được đào tạo nghề.

+ Hình thức tổ chức sản xuất: 9/9 các xã đạt chỉ tiêu “100% HTX hoạt động có hiệu quả”; 4/9 xã chưa đạt chỉ tiêu “Từ 50% trở lên số hộ sản xuất, kinh doanh tham gia HTX, THT, câu lạc bộ năng suất cao”; 3/9 xã chưa đạt chỉ tiêu “Xã có chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo an toàn thực phẩm” (tình hình tổ chức sản xuất và xây dựng chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm được đề cập cụ thể hơn trong mục 1.3).

- Văn hóa - xã hội - môi trường:

+ Giáo dục: Chỉ còn xã Xuân Tâm chưa đạt 02 chỉ tiêu về “Tỷ lệ trẻ vào mẫu giáo đạt 100%” (kết quả thực hiện là 95,4%) và “Tỷ lệ huy động trẻ (từ 12 đến 36 tháng tuổi) vào nhà trẻ đạt từ 50% trở lên” (kết quả thực hiện là 43,8%). Ngoài ra, ở các cấp học, huyện Xuân Lộc tiếp tục giữ vững 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào THCS; 83% học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học lên THPT, 9,8% học nghề hoặc vừa học nghề, vừa học văn hóa.

+ Y tế: Trong khi chỉ tiêu “Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên khu vực nông thôn dưới 1%” đều đạt ở tất cả các xã (bình quân toàn huyện là 0,91%) thì 02 chỉ tiêu còn lại chỉ có 5-6 xã đạt chuẩn, đó là chỉ tiêu “Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế đạt từ 90% trở lên” và “Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) dưới 12%” (nếu không xét đến chiều cao theo tuổi thì tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 05 tuổi của huyện Xuân Lộc còn 4,83%).

+ Văn hóa: Hầu như cả 04 chỉ tiêu về văn hóa đều đạt ở tất cả các xã, đó là các chỉ tiêu: “Xã đạt chuẩn văn hóa NTM theo quy định”; “100% ấp đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa theo quy định”; “Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa từ 99% trở lên”; và “Không có cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ văn hóa trên địa bàn xã vi phạm quy định pháp luật”. Chỉ còn xã Xuân Hưng mới đạt 87,5% số ấp đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa (còn 1/8 ấp chưa đạt). Tính trên toàn huyện, các hoạt động văn hóa – xã hội đạt được nhiều kết quả cao: 99,4% hộ dân được công nhận gia đình văn hóa; 97,8% khu, ấp đạt chuẩn văn hóa; 100% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; 81,6% dân số tham gia thường xuyên vào các hoạt động văn hóa, 41% tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên...

+ Môi trường: Chỉ có 01/06 chỉ tiêu đạt ở tất cả các xã, đó là chỉ tiêu “Xã có tổ chức tự quản về môi trường”. Còn lại 05 chỉ tiêu có từ 2-7/9 xã chưa đạt (xã chưa đạt ít nhất 02 chỉ tiêu, nhiều nhất 04 chỉ tiêu), đó là các chỉ tiêu: “Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định từ 70% trở lên”; “Chất thải rắn và nước thải khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý theo quy định”; “Tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường từ 97% trở lên”; “100% hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt

chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người”; và “Tỷ lệ hộ có cảnh quan nơi ở “xanh - sạch - đẹp” từ 90% trở lên”. Đáng chú ý là chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định từ 70% trở lên” còn 7 xã chưa đạt. Các xã đã đạt cũng chỉ đạt trên mức 70% không nhiều. Nếu so với tiêu chí NTM nâng cao theo Hướng dẫn số 1345/BNV-VPĐP ngày 08/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, trong đó đòi hỏi 100% số hộ dân trong xã được cung cấp nước sạch, thì đây sẽ là một chỉ tiêu khó hoàn thành trong thời gian một vài năm tới.

- Hệ thống chính trị:

+ Hệ thống tổ chức chính trị: 9/9 xã chưa đạt chỉ tiêu *“Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định của tỉnh”* (do một số cán bộ, công chức cấp xã chưa qua bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng...). Huyện Xuân Lộc đã xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ cho cán bộ, công chức xã. Vì thế chỉ tiêu này sẽ sớm được hoàn thành. Còn lại 03 chỉ tiêu đều đạt chuẩn ở các xã là: *“Xã có bố trí công chức thực hiện nhiệm vụ chuyên trách về xây dựng NTM”; “Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đạt danh hiệu vững mạnh”; “Tỷ lệ người dân, tổ chức hài lòng trong giải quyết thủ tục hành chính của UBND xã từ 90% trở lên”.*

+ An ninh - Quốc phòng: Còn 1 xã (Xuân Hưng) chưa đạt chỉ tiêu *“An ninh trật tự xã hội được giữ vững; xây dựng và thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, có mô hình phòng chống tội phạm hoạt động thường xuyên, hiệu quả đảm bảo an ninh trật tự”* (do xảy ra trọng án); chỉ tiêu còn lại là *“Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, toàn diện và hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự - quốc phòng”* đều đạt ở tất cả các xã.

Như vậy, các xã đều đạt hầu hết các chỉ tiêu xây dựng NTM kiểu mẫu, xã thấp nhất cũng đã đạt tới 33/47 chỉ tiêu. Một số chỉ tiêu còn nhiều xã chưa đạt hoặc đã đạt nhưng chưa đảm bảo bền vững hoặc chưa đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất gồm: Diện tích đất được tưới; kiên cố hóa kênh mương; đường giao thông nội đồng; đường xã, ấp, ngõ xóm đảm bảo “sáng, xanh, sạch, đẹp”; chợ văn hóa; thu nhập bình quân đầu người; bảo hiểm y tế; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng; nước sạch; thu gom và xử lý chất thải rắn; cán bộ, công chức xã đạt chuẩn.

1.2.3. Kết quả xây dựng NTM ở cấp huyện

Huyện Xuân Lộc được công nhận đạt chuẩn NTM năm 2014 là thời điểm chưa có quy định mới về tiêu chí huyện NTM theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, căn cứ các tiêu chí huyện NTM theo Quyết định số 558/QĐ-TTg và các nội dung hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện NTM giai đoạn 2016-2020 theo Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, hiện trạng cơ bản theo 09 tiêu chí huyện NTM tại huyện Xuân Lộc như sau:

Tiêu chí 1: Quy hoạch (chưa đạt)

Hiện nay quy hoạch xây dựng vùng huyện đã thông qua Hội đồng nhân dân huyện, đang trình thẩm định, phê duyệt; dự kiến sẽ hoàn thành quý I/2019. Nội dung của đồ án quy hoạch vùng huyện đảm bảo đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng NTM.

Tiêu chí 2: Giao thông (đạt)

- Đường bộ: Huyện có mạng lưới giao thông đường bộ phủ đều tạo sự kết nối giao thông thông suốt từ trung tâm huyện đến trung tâm các xã, thị trấn, đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân địa phương và các vùng lân cận. Trên địa bàn huyện có tổng cộng có 928,7 km đường giao thông, trong đó: tuyến Quốc lộ 1 đi qua địa bàn huyện dài 44,2 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%; đường tỉnh quản lý gồm 6 tuyến với tổng chiều dài 62,5 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%; đường huyện quản lý gồm 12 tuyến với tổng chiều dài 84,1 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%; đường đô thị gồm 81 tuyến với tổng chiều dài 51,8 km, tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đạt 93,9%. Cấp kỹ thuật đường huyện đạt tiêu chuẩn theo TCVN 4054:2005; cấp đường huyện phù hợp với quy hoạch được duyệt; hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch; 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hàng năm.

- Vận tải: Bến xe khách trung tâm huyện nằm tại thị trấn Gia Ray, diện tích 0,52 ha, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3. Theo quy hoạch, sau năm 2020 sẽ xóa bỏ bến xe tại thị trấn Gia Ray và mở mới bến xe tại xã Xuân Hiệp (vị trí giao nhau giữa đường tránh tỉnh lộ 766 và Quốc lộ 1) có quy mô diện tích 3 ha, đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3; có bố trí điểm dừng, điểm đỗ tại trung tâm các xã dọc theo Quốc lộ 1, đường tỉnh, đường huyện có tuyến vận tải khách công cộng theo quy hoạch.

- Huyện có hệ thống đường giao thông nông thôn đạt yêu cầu theo Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nhìn chung, hệ thống giao thông huyện Xuân Lộc hiện đạt các chỉ tiêu trong tiêu chí Giao thông. Tuy nhiên, một số công trình đã được đầu tư từ lâu, tuy được quan tâm bảo trì hàng năm nhưng chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng, cần nâng cấp và mở rộng nền đường.

Tiêu chí 3: Thủy lợi (đạt)

- Hệ thống thủy lợi liên xã: Huyện có 02 hệ thống thủy lợi liên xã gồm: hệ thống thủy lợi liên xã Xuân Tâm - Xuân Hưng - Xuân Hòa; hệ thống thủy lợi liên xã Lang Minh - Xuân Phú - Suối Cát. Tổng số công trình thủy lợi đang khai thác gồm 07 công trình với tổng diện tích tưới thiết kế là 950 ha, diện tích tưới thực tế 1.448 ha, trong đó: hồ Gia Ui có trữ lượng 10,8 triệu m³ phục vụ tưới 850 ha đất sản xuất nông nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho 03 xã Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa; hồ Núi Le có trữ lượng 3,5 triệu m³ phục vụ nước sinh hoạt cho thị trấn Gia Ray và một số xã; 05 công trình đập dâng kiên cố và bán kiên cố phục vụ sản xuất nông nghiệp như: Đập Gia Liêu 1, đập Gia Liêu 2, đập Suối Nước

Trong, đập Bung Càn, đập Lang Minh. Đồng thời, huyện đang được đầu tư hồ Gia Măng tại xã Xuân Hiệp, Xuân Tân, Lang Minh với trữ lượng 3,5 triệu m³ nhằm phục vụ tưới sản xuất nông nghiệp cho 02 xã Xuân Hiệp và Lang Minh. Tổng số kênh mương của các công trình thủy lợi dài 53,8 km, đã bê tông hóa được trên 43 km, đạt tỷ lệ 79,9%. Các công trình thủy lợi được xây dựng phù hợp với quy hoạch thủy lợi đã được phê duyệt.

- Ban Quản lý, Khai thác công trình thủy lợi huyện Xuân Lộc được thành lập theo Quyết định số 2194/QĐ-UBND ngày 09/08/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công tác tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững.

Các công trình thủy lợi liên xã tuy đã đáp ứng các yêu cầu về tiêu chí Thủy lợi nhưng trong thời gian tới để thực hiện các mục tiêu xây dựng huyện nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng phát triển hàng hóa nông nghiệp bền vững cần phải quan tâm đầu tư một số công trình thủy lợi nhằm mở rộng sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn các xã Xuân Bắc, Xuân Thọ, Suối Cao, Xuân Thành, Xuân Trường, Xuân Hòa như Hệ thống trạm bơm điện La Ngà, hồ Gia Ui 2, hồ Gia Oi... đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 29/12/2016.

Tiêu chí 4: Điện (đạt)

Trên địa bàn huyện có 614 km đường dây trung thế, 684 km đường dây hạ thế, 1.231 trạm biến áp với tổng công suất 227.900 kVA (trong đó có 465,97 km đường dây trung thế 3 pha, 232,46 km đường dây hạ thế 3 pha, 575 trạm biến áp 3 pha với công suất 174.803 kVA; 157,23 km đường dây trung thế 1 pha, 451,53 km đường dây hạ thế 1 pha, 656 trạm biến áp 1 pha với công suất 174.803 kVA). Các công trình hệ thống điện trung thế liên xã đầu tư trên địa bàn huyện đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo cấp điện an toàn đạt tiêu chuẩn và đảm bảo nhu cầu sử dụng điện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Tiêu chí 5: Y tế - Văn hóa - Giáo dục (chưa đạt nội dung Giáo dục)

- Y tế: Khu điều trị của Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3, Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc đạt chuẩn quốc gia, đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ theo quy định của Bộ Y tế.

- Văn hóa: Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Xuân Lộc có diện tích 36.444 m², đảm bảo các yêu cầu về diện tích hoạt động trong nhà và ngoài trời; có các công trình thể dục thể thao, dụng cụ tập luyện và thi đấu thể dục thể thao, có phương tiện vận chuyển chuyên dùng; có Nhà văn hóa (hội trường) có sức chứa 500 chỗ ngồi, có sân khấu biểu diễn, tập luyện văn nghệ, triển lãm, biểu diễn ngoài trời, có trang thiết bị âm thanh cơ bản đáp ứng yêu cầu tập luyện và biểu diễn văn nghệ. Các hoạt động văn hóa - thể thao được tổ chức thường xuyên, kết nối chặt chẽ với các xã, đáp ứng hiệu quả nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân và phục vụ tích cực cho công tác tuyên truyền, giáo dục, xây dựng đời sống văn hóa văn minh, hiện đại ở nông thôn.

- Giáo dục: Huyện Xuân Lộc có 4 trường THPT (THPT Xuân Lộc, THPT Xuân Thọ, THPT Xuân Hưng, THPT Dân tộc nội trú Điều Xiềng), trong đó có 1/4 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 25%. Đối chiếu với Quyết định số 558/QĐ-TTg và Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT (có từ 60% trở lên số trường THPT trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) thì huyện Xuân Lộc chưa đạt tiêu chí này. Trong năm 2018, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai đã đưa vào kế hoạch xây dựng trường THPT đạt chuẩn Quốc gia, trong đó có 2 trường THPT Xuân Hưng, THPT Xuân Thọ đề nghị được thẩm định các yêu cầu về nội dung đạt chuẩn. Sau khi được công nhận, Xuân Lộc sẽ có 75% số trường đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng tiêu chí NTM.

Tiêu chí 6: Sản xuất (đạt)

Huyện đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các mặt hàng sản xuất chủ lực (vùng chuyên canh lúa bắp tại Lang Minh, Xuân Phú; vùng chuyên canh sầu riêng, chôm chôm tại Bảo Hòa, Xuân Định; vùng chuyên canh xoài tại Xuân Hưng; vùng chuyên canh bưởi, cam quýt tại Xuân Bắc...); có các chuỗi liên kết từ sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm (7 chuỗi trên các loại cây sầu riêng, chôm chôm, xoài, tiêu, rau, cà phê, lúa-bắp). Các chuỗi liên kết có quy mô từ 10 ha trở lên, phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế của địa phương; áp dụng quy trình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm và phát triển bền vững; các khâu sản xuất trồng trọt, chăn nuôi được cơ giới hóa theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp là lĩnh vực nổi bật của huyện Xuân Lộc, hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu đạt chuẩn theo Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT.

Tiêu chí 7: Môi trường (đạt)

- Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện:

+ Huyện có khu xử lý chất thải rắn chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7/2015. Tính đến cuối năm 2017, tình hình thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện là 95%; trong đó, có 25.426/50.437 hộ đăng ký thu gom, xử lý phân loại tại khu xử lý Xuân Tâm đạt tỷ lệ 50,46%. Khu xử lý thực hiện phương pháp chôn lấp theo tiêu chuẩn của TCXDVN 261:2001; nước thải từ bãi chôn lấp đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2009/BTNMT. Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh trong việc xử lý chất thải sinh hoạt đảm bảo chôn lấp dưới 15%, công ty Cù Lao Xanh đã đầu tư lò đốt chất thải công nghiệp, công suất 2.200 kg/giờ và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép xử lý chất thải nguy hại với mã số QLCTNH: 3-4-5-6.115.VX ngày 05/7/2018.

+ Đơn vị xúc vận chuyển chất thải rắn có 09 đơn vị HTX hoạt động trên địa bàn huyện; với 15 xe tải và 6 xe chuyên dụng; với tuần suất thu gom 2-3 lần/tuần.

+ Đối với các hộ dân chưa tham gia đăng ký thu gom rác thải sinh hoạt, hầu hết đều nằm xa khu dân cư và nằm trên các tuyến đường không thuận tiện để xe thu gom đi vào. Đối với những trường hợp này, UBND các xã, thị trấn đã lắp đặt các công bi tại các đầu đường cho người dân tập kết rác thải để xe chức năng thu gom, vận chuyển về Khu xử lý; số còn lại thực hiện chôn lấp tại nhà hợp vệ sinh

theo hướng dẫn của địa phương. Các bãi rác trung chuyển để phục vụ cho công tác xúc, vận chuyển đã được quy hoạch cho 14 xã, hiện nay có 02 bãi rác trung chuyển chính thức hoạt động tại xã Xuân Trường, Xuân Phú.

+ Đối với chất thải nguy hại nông nghiệp: UBND huyện đã bố trí và lắp đặt được 123 cống bi chứa đựng chất thải nông nghiệp nguy hại tại 14 xã. Trong năm 2017, có khoảng 1.750 kg chất thải nguy hại nông nghiệp được thu gom và vận chuyển theo đúng quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Đối với công tác phân loại rác thải tại nguồn: đã triển khai và thực hiện tại 15 xã, thị trấn; đặc biệt tập trung thực hiện tại các cơ quan, đơn vị, các ban ngành đoàn thể, các trường học và các khu dịch vụ thương mại, chợ trên địa bàn huyện.

+ Đối với chất thải y tế: Trung tâm Y tế huyện Xuân Lộc đã đầu tư 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 150m³/ngày đêm, rác thải lây nhiễm của Trung tâm Y tế và 15 Trạm Y tế được tập trung tại Trung tâm Y tế huyện và hợp đồng với Công ty Sonadezi xử lý, rác thải sinh hoạt thông thường được phân loại và thu gom xử lý tại Khu xử lý xã Xuân Tâm.

- Đối với cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ:

+ Các cơ sở thuộc quy mô cấp tỉnh về cơ bản đã đầu tư hệ thống xử lý chất thải và đang hoàn thành hồ sơ xác nhận các công trình xử lý chất thải sau đánh giá tác động môi trường theo quy định; riêng các cơ sở thuộc quy mô cấp huyện được tổ chức kiểm tra thường xuyên, hướng dẫn các cơ sở tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

+ Đối với chất thải nguy hại công nghiệp phát sinh tại các cơ sở được thu gom và xử lý triệt để; các cơ sở đều tham gia đăng ký Chủ nguồn thải và hợp đồng với các đơn vị chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

+ Về khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Khu công nghiệp Xuân Lộc tại xã Xuân Tâm có diện tích khoảng 109 ha, được Công ty Sonadezi Long Bình đầu tư hạ tầng; đã thu hút được 4 doanh nghiệp với 06 dự án, chủ yếu là ngành nghề may mặc, gia công; tổng nước thải phát sinh khoảng 741 m³/ngày đêm, được đầu nối về Khu xử lý tập trung khu công nghiệp công suất 1.000 m³/ngày đêm; có lắp đặt quan trắc tự động theo dõi và kiểm tra thường xuyên.

Tiêu chí 8: An ninh trật tự xã hội (đạt)

Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện trong những năm qua tiếp tục giữ vững ổn định. Lực lượng công an - quân sự duy trì chế độ trực chiến và triển khai thực hiện tốt các kế hoạch, phương án đảm bảo an ninh trật tự đã đề ra.

Tiêu chí 9: Chỉ đạo xây dựng NTM (đạt)

Huyện đã tổ chức kiện toàn Ban Chỉ đạo Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Xây dựng NTM huyện theo đúng quy định; đồng thời, hàng năm chỉ đạo UBND các xã kiện toàn Ban Chỉ đạo Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Xây dựng

NTM xã. Văn phòng Điều phối NTM huyện đã được thành lập và hoạt động theo đúng quy định.

Như vậy, đối với tiêu chí huyện NTM theo Quyết định số 558/QĐ-TTg và Thông tư 35/2016/TT-BNNPTNT, huyện Xuân Lộc đạt 7/9 tiêu chí, còn 2 chỉ tiêu chưa đạt gồm quy hoạch và trường học, dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2018.

1.3. Hiện trạng sản xuất nông nghiệp

1.3.1. Giá trị sản xuất và quy mô sản xuất

Từ nhiều năm qua, ngành nông nghiệp của huyện Xuân Lộc đã chuyển dần sang đầu tư theo chiều sâu, ứng dụng khoa học công nghệ để thâm canh tăng năng suất và hiệu quả, kết hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông nghiệp. Với định hướng đúng đắn này, đồng thời với phát huy được nguồn lực của người dân trong huyện, nên ngành nông nghiệp huyện duy trì được kết quả tăng trưởng cao, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2011-2017 đạt 4,64%/năm.

Năm 2017, tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản huyện Xuân Lộc đạt 9.661,9 tỷ đồng (theo giá hiện hành), trong đó nông nghiệp 9.433,1 tỷ đồng (97,6%), lâm nghiệp 139,2 tỷ đồng (1,44%), thủy sản 89,6 tỷ đồng (0,93%). Trong nông nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi là hai lĩnh vực chủ đạo với tỷ trọng lần lượt là 48,6% và 46,5%, còn lại dịch vụ nông nghiệp chiếm 4,9%.

Tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện Xuân Lộc là 59.367 ha, chiếm khoảng 82% tổng diện tích tự nhiên. Trong đất nông nghiệp, đất sản xuất nông nghiệp chiếm 82,2%, đất lâm nghiệp chiếm 16,4%, đất nuôi trồng thủy sản chiếm 0,7%. Trong đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm (lúa và màu) chiếm 26,6%, đất trồng cây lâu năm chiếm 73,4%.

Về trồng trọt: Năm 2017, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 38.804 ha; cây lâu năm 26.810 ha. Chủng loại cây trồng trên địa bàn huyện khá phong phú, bao gồm: Lúa, bắp, rau, đậu, mía, khoai mì, cao su, thuốc lá, cà phê, điều, tiêu, chuối, chôm chôm, sầu riêng, xoài, thanh long, bưởi... Hiện nay, các loại cây trồng đã được phân bố khá hợp lý theo điều kiện đất đai và nguồn nước của từng địa bàn.

Về chăn nuôi: Hai loại vật nuôi chính là heo và gà, trong đó, năm 2017, tổng đàn heo trên 340 nghìn con, sản lượng 67.511 tấn; đàn gà trên 5,6 triệu con, sản lượng gần 15.000 tấn. Chăn nuôi được phát triển mạnh theo hướng trang trại, đã ứng dụng nhiều thành tựu công nghệ về giống, thức ăn, xây dựng chuồng kín, xử lý chất thải, vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

Về lâm nghiệp và thủy sản: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp huyện Xuân Lộc hiện có 16.425,5 ha, trong đó rừng sản xuất 4.249,9 ha. Diện tích nuôi trồng thủy sản 739 ha, trong đó, nuôi cá mặt nước lớn diện tích khoảng 470 ha. Nói chung, quy mô và giá trị sản xuất lâm nghiệp và thủy sản còn rất thấp và không phải là thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp của huyện Xuân Lộc.

1.3.2. Phân vùng sản xuất nông nghiệp

Theo báo cáo quy hoạch sản xuất nông nghiệp huyện Xuân Lộc đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, có thể chia 15 xã, thị trấn trên địa bàn huyện thành 04 tiểu vùng sản xuất nông nghiệp gồm:

- *Tiểu vùng I:* Nằm ở trung tâm huyện, bao gồm thị trấn Gia Ray và 2 xã Suối Cát, Xuân Hiệp. Tiểu vùng này phát triển mạnh về công nghiệp, dịch vụ, đô thị. Đối với trồng trọt đang phát triển một số loại cây trồng chính như bắp, lúa, rau các loại, cây tiêu và cây ăn quả (bưởi, cam). Đặc điểm của tiểu vùng này là đất đai chủ yếu là đất xám và vàng đỏ, độ phì thấp, riêng phần đất nằm ở khu vực núi Chứa Chan có độ dốc lớn và tầng mỏng. Địa hình đồi thoải và núi cao. Tiểu vùng này có cơ sở hạ tầng khá tốt, nguồn lực và trình độ thâm canh của nông hộ tương đối khá. Điểm hạn chế là đất xấu, thiếu nước tưới, riêng thị trấn Gia Ray phải ưu tiên cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị, xã Suối Cát sẽ quy hoạch thành vùng thị tứ của Huyện.

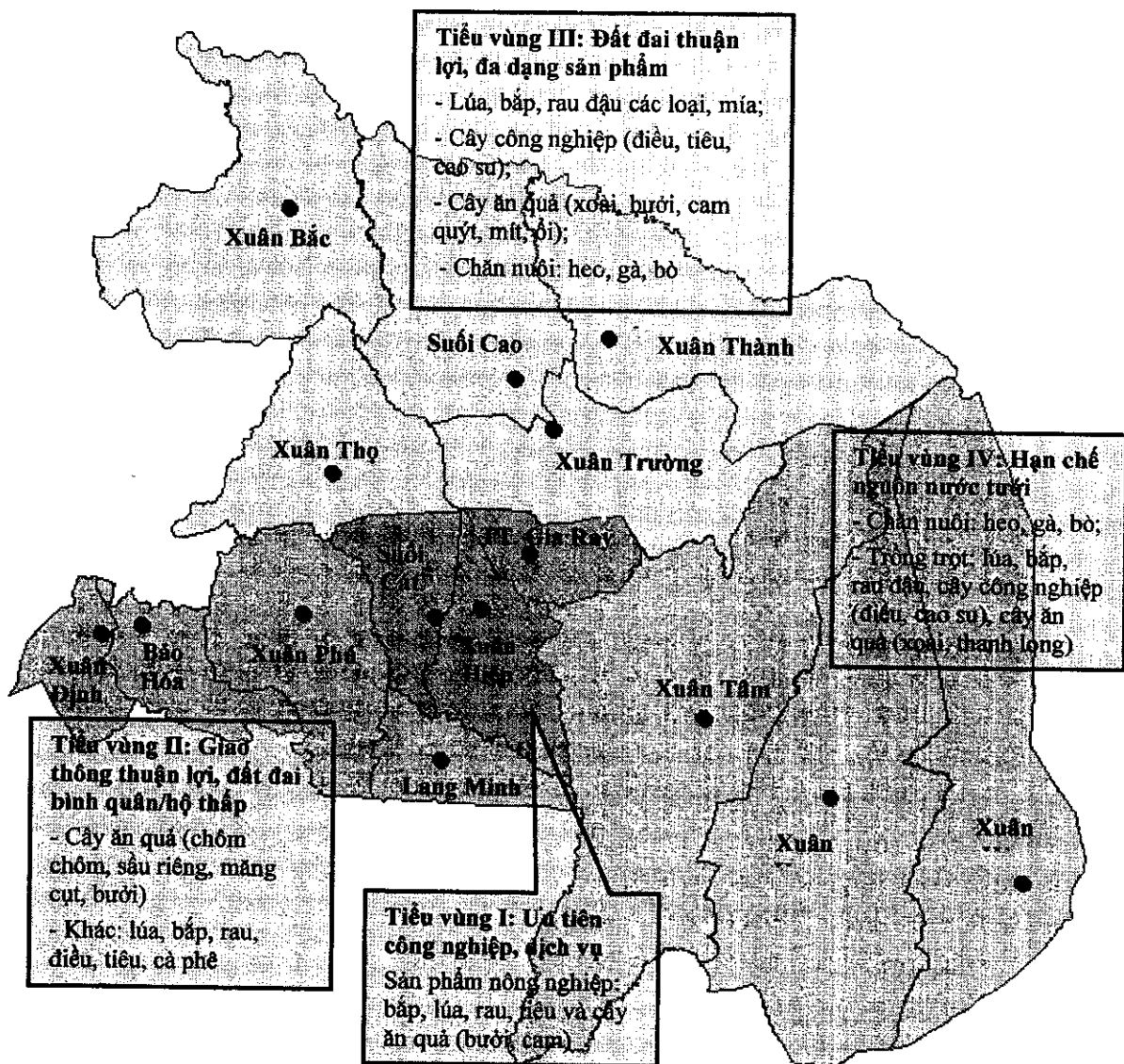
- *Tiểu vùng II:* Gồm 4 xã nằm ở phía Tây Nam huyện là Bảo Hòa, Lang Minh, Xuân Định và Xuân Phú. Tiểu vùng này hiện phát triển các loại cây trồng chính là lúa, bắp, rau các loại, cây ăn quả (chôm chôm, sầu riêng, măng cụt, bưởi). Diện tích cây cà phê đang có xu hướng giảm. Đất của tiểu vùng này chủ yếu là đất bazan, nhưng phần lớn có tầng mỏng, độ phì tầng mặt cao. Địa hình bằng và thấp, hiện có nhiều công trình thủy lợi và lâu dài có thể tưới trên phần lớn diện tích của vùng. Tiểu vùng này có lợi thế là trình độ thâm canh khá cao, giao thông thuận lợi. Điểm hạn chế là một số khu vực có địa hình thấp trũng, diện tích hiện được tưới ít, mạng lưới thủy lợi nội đồng còn chưa hoàn chỉnh.

- *Tiểu vùng III:* Bao gồm 5 xã ở khu vực phía Bắc huyện là Xuân Bắc, Xuân Thành, Xuân Thọ, Xuân Trường và Suối Cao. Tiểu vùng này hiện phát triển các loại cây trồng chính là lúa, bắp, rau đậu các loại, mía, cây công nghiệp (điều, tiêu, cao su), cây ăn quả (xoài, bưởi, cam quýt, mít, ổi) và chăn nuôi heo, gà, bò. Đặc điểm của tiểu vùng này là đất chủ yếu là đất xám và một số diện tích đất bazan tầng mỏng, độ phì tầng mặt không cao. Địa hình thoải lượn sóng, hiện chưa có công trình thủy lợi. Ngoại trừ sông La Ngà, mạng lưới suối ở tiểu vùng này có lưu vực nhỏ và thường kiệt nước vào mùa khô. Vì vậy để giải quyết nước tưới, cần ưu tiên đầu tư cho công trình thủy lợi trên sông La Ngà để giảm bớt khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Lợi thế của tiểu vùng III là diện tích đất đai bình quân theo đầu người cao hơn so với tiểu vùng I và II, có mặt bằng rộng có thể phát triển chăn nuôi heo, gà, bò. Chăn nuôi heo và gà theo hướng tập trung, hiện chiếm trên 70% số lượng trang trại chăn nuôi toàn huyện. Bên cạnh lợi thế thì tiểu vùng này cũng bị hạn chế là: Độ phì đất đai không cao, thiếu nước tưới, nguồn lực nông hộ còn hạn chế, chất lượng các tuyến giao thông nối các xã trong vùng còn thấp.

- *Tiểu vùng IV:* Bao gồm 3 xã nằm ở khu vực phía Đông huyện là Xuân Hòa, Xuân Hưng và Xuân Tâm. Tiểu vùng này thuận lợi cho phát triển về chăn nuôi với cả 3 loại vật nuôi chính là heo, gà, bò. Về trồng trọt phát triển lúa, bắp, đậu các loại, cây công nghiệp (điều, cao su), cây ăn quả (xoài, thanh long). Đất của tiểu vùng này chủ yếu là đất xám, độ phì tầng mặt từ trung bình đến thấp, đất có thành

phần cơ giới nhẹ. Địa hình lượn sóng mạnh, hiện còn ít công trình thủy lợi, riêng xã Xuân Hòa và một phần xã Xuân Hưng chưa có công trình thủy lợi. Xã Xuân Hòa còn gặp bất lợi về thời tiết do mùa mưa thường tới muộn và kết thúc sớm. Tiểu vùng này cũng có lợi thế về diện tích đất đai bình quân đầu người như tiểu vùng III, có triển vọng xây dựng nhiều công trình thủy lợi (chủ yếu là hồ chứa) phục vụ tưới và cải thiện chế độ nước ngầm và khí hậu khô nóng vào mùa khô. Hạn chế của tiểu vùng này là có độ dốc lớn, độ phì đất đai kém, thiếu nước tưới, nguồn lực nông hộ và cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế.

Sơ đồ phân vùng sản xuất nông nghiệp huyện Xuân Lộc



1.3.3. Hoạt động sản xuất nông nghiệp

Về ứng dụng khoa học công nghệ: Nhìn chung, so với mặt bằng sản xuất nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ thì hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Xuân Lộc khá cao. Những năm qua, việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất trên địa bàn huyện ngày càng đi vào chiều sâu. Trong trồng trọt đã áp

dụng cơ giới hóa, tưới tiết kiệm nước và kết hợp bón phân qua đường ống. Toàn huyện đã sử dụng 100% giống mới đối với cây ngắn ngày, 85% giống mới đối với cây lâu năm, bên cạnh đó đã áp dụng các biện pháp kỹ thuật ra hoa trái vụ, kỹ thuật canh tác tiên tiến... Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP đã được áp dụng đối với các loại cây như sầu riêng, xoài, rau, chuối, tiêu, nấm, bưởi, măng cầu na... Nhiều sản phẩm đã xây dựng nhãn hiệu hàng hóa như: Hồ tiêu Xuân Thọ, xoài Suối Lớn, hạt điều Thủy Thơ, trứng gà Thanh Đức, nấm Nấm Lộc, bưởi Suối Đá, măng cầu na Tâm Bình Xuân Lộc. Trong chăn nuôi đã áp dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ về giống (99% giống mới), chuồng kín, thức ăn, nước uống, thú y, xử lý chất thải và sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAHP.

Về tổ chức sản xuất: Xuân Lộc nổi bật với mô hình câu lạc bộ năng suất cao (CLBNSC) do một số hộ nông dân tự nguyện hợp tác thành lập từ năm 1991. Từ hiệu quả mang lại nhờ sự hợp tác trong các khâu cùng mua giống, cùng làm đất, vằn dôi công, CLBNSC là tiền đề, là cơ sở để thành lập các HTX một cách thuận lợi. Đến nay, trên địa bàn huyện đã xây dựng được 24 HTX nông nghiệp (tổng cộng 418 thành viên, bình quân 17 thành viên/HTX), trong đó có 08 HTX nông nghiệp (chiếm 33%) xây dựng chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; 49 THT (tổng cộng 763 thành viên, bình quân 16 thành viên/THT; 379 CLBNSC (tổng cộng 9.956 thành viên, bình quân 26 thành viên/CLB. Nhiều nông dân là chủ nhiệm các CLBNSC đã được đánh giá là nông dân sản xuất giỏi, nổi bật có các danh hiệu “vua tiêu”, “quả điều vàng”, “vua bắp”. Để vận động các hộ tham gia liên kết, hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, Bộ tiêu chí NTM kiểu mẫu của tỉnh Đồng Nai có chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ sản xuất kinh doanh tham gia HTX, THT, CLBNSC”, xã đạt chỉ tiêu này khi có từ 50% trở lên số hộ sản xuất kinh doanh tham gia các mô hình hợp tác. Đã có 10/14 xã đạt chỉ tiêu này, trong đó có xã Xuân Định đạt tới 79,4%, xã Suối Cát đạt 68,8%.

Về kinh tế hộ và trang trại: Kinh tế hộ trên địa bàn huyện Xuân Lộc phát triển khá đa dạng với nhiều ngành nghề, sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hoá phục vụ tiêu dùng, góp phần làm cho kinh tế địa phương phát triển sôi động và linh hoạt hơn, khai thác được nguồn lực còn tiềm ẩn trong dân cư. Trên lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế hộ điển hình là kinh tế trang trại trên các loại cây trồng, vật nuôi, với 697 trang trại, trong đó có 340 trang trại được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT. Trong số các trang trại có 225 trang trại chăn nuôi, bao gồm 119 trang trại chăn nuôi heo, 74 trang trại chăn nuôi gà, 23 trang trại chăn nuôi chim cút, 5 trang trại chăn nuôi vịt, 4 trang trại chăn nuôi bò. Hiện tại có 103 trang trại chăn nuôi áp dụng công nghệ cao (chuồng lạnh), chiếm 45,7% trên tổng số trang trại chăn nuôi. Có 116 trang trại chăn nuôi được chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y, an toàn dịch bệnh; 10 trang trại chăn nuôi (chiếm 4,4%) được chứng nhận VietGAHP chăn nuôi trang trại; 09 THT chăn nuôi heo (93 hộ) được chứng nhận VietGAHP. Các trang trại còn lại gồm trang trại trồng trọt và tổng hợp.

Về các doanh nghiệp trên địa bàn huyện: Trong lĩnh vực trồng trọt có 11 công ty trồng rau, đậu, hoa, cây dược liệu, cây cảnh, trồng rừng và chăm sóc rừng;

trong chăn nuôi có 36 doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi trang trại ứng dụng công nghệ cao.

Về liên kết tiêu thụ sản phẩm: Huyện đã thực hiện các giải pháp để góp phần tiêu thụ sản phẩm như chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại giống mới có chất lượng cao, xây dựng và thực hiện chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, làm mã vạch sản phẩm, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP; hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm qua các trạm dừng chân, chợ đầu mối nông sản và vào các siêu thị tại thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, thị trường đầu ra đối với sản phẩm nông nghiệp của huyện còn không ổn định, phụ thuộc nhiều vào thị trường Trung Quốc. Tình trạng bán qua thương lái, bị ép giá khi biến động thị trường còn phổ biến.

1.3.4. Các sản phẩm chủ lực

Điểm nổi bật của huyện Xuân Lộc là các sản phẩm trồng trọt hết sức đa dạng với nhiều loại cây ngắn ngày, cây ăn quả, cây công nghiệp, còn sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là heo và gà. Những sản phẩm chủ lực đều được sản xuất theo các khu vực có tính chuyên canh cao. Một số sản phẩm nổi bật gồm:

a) Cây hàng năm

- Bắp: Diện tích gieo trồng 10.897 ha, năng suất 82 tạ/ha, có thị trường đầu ra tương đối ổn định.

- Rau: Diện tích gieo trồng 4.152,9 ha, năng suất 190 tạ/ha, đã hình thành một số khu vực sản xuất tập trung và sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

- Hoa: Diện tích gieo trồng hiện khoảng 150 ha hoa huệ và 02 ha hoa lan, có thị trường ổn định, giá tăng cao trong các dịp lễ, tết.

- Nấm ăn, nấm dược liệu: Diện tích 170 ha, tập trung ở xã Xuân Bắc và Xuân Phú, có nhiều tiềm năng phát triển, có chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa nấm Nấm Lộc.

b) Cây ăn quả

- Xoài: Diện tích hiện có 2.080,7 ha, diện tích cho sản phẩm 1.736,7 ha, năng suất 122 tạ/ha, có chỉ dẫn địa lý xoài Suối Lớn, tiềm năng trở thành cây hàng hóa chủ lực của huyện.

- Sầu riêng: Diện tích hiện có 366 ha, diện tích cho sản phẩm 327 ha, năng suất 82 tạ/ha, đã hình thành vùng sản xuất tập trung, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, đã có nhãn hiệu sầu riêng Xuân Định.

- Thanh long: Diện tích hiện có 373 ha, diện tích cho sản phẩm 342,3 ha, năng suất 260 tạ/ha, là loại cây phù hợp để chuyển đổi tại một số khu vực đất khô cằn.

- Bưởi, cam, quýt: Diện tích hiện có 698,4 ha, diện tích cho sản phẩm 398,1 ha, năng suất 109,7 tạ/ha, chất lượng sản phẩm tốt, nhiều mô hình liên kết, có nhãn hiệu bưởi Suối Đá.

- Chôm chôm: Diện tích hiện có 1.753 ha, diện tích cho sản phẩm 1.745 ha, năng suất 145 tạ/ha, có chỉ dẫn địa lý chôm chôm Long Khánh.

c) Cây công nghiệp

- Hồ tiêu: Diện tích hiện có 3.711 ha, diện tích cho sản phẩm 2.138,2 ha, năng suất 27 tạ/ha, có nhãn hiệu hồ tiêu Xuân Thọ.

- Điều: Diện tích hiện có 8.943,3, diện tích cho sản phẩm 8.744,3, năng suất 6,3 tạ/ha.

d) Chăn nuôi

- Đàn heo: Trên 340 nghìn con, sản lượng trên 67 nghìn tấn.

- Đàn gà: Trên 5,6 triệu con, sản lượng gần 15 nghìn tấn.

Các vùng chăn nuôi tập trung đã được quy hoạch, hình thành vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Hiện tại đã xây dựng vùng an toàn dịch bệnh Newcastle xã Xuân Tâm, Xuân Hiệp và thị trấn Gia Ray.

Danh sách các sản phẩm nông nghiệp chủ lực hiện nay của huyện Xuân Lộc được giới thiệu trong phần Phụ lục. Trong quá trình thực hiện Đề án, huyện sẽ, đánh giá, chấm điểm, xếp hạng các sản phẩm để đăng ký thực hiện theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm (*Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020*).

1.4. Đánh giá chung

Với mục tiêu trở thành mô hình huyện NTM kiểu mẫu tiêu biểu của tỉnh cũng như của cả nước, huyện Xuân Lộc xác định yêu cầu trước tiên cần đạt được là tất cả tiêu chí NTM ở cấp xã và cấp huyện đều phải đạt mức tối thiểu so với định mức đạt chuẩn. Các tiêu chí đã hoàn thành tiếp tục được duy trì và nâng chất, để đạt các tiêu chí NTM nâng cao, hướng tới phát triển toàn diện và bền vững, xã hội nông thôn yên bình, văn minh, giàu đẹp, chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân dân trên địa bàn huyện ngày càng được đáp ứng tốt hơn.

Trên nền tảng đó, yếu tố cốt lõi cần được tập trung là phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân. Với đặc thù của huyện Xuân Lộc, lĩnh vực sản xuất có lợi thế và trực tiếp tạo thu nhập cho đa số người dân là sản xuất nông nghiệp. Chính vì thế, cùng với mục tiêu phát triển toàn diện, Xuân Lộc xác định sản xuất nông nghiệp hàng hóa bền vững là mục tiêu để phấn đấu trở thành huyện NTM kiểu mẫu.

Để xác định các nội dung của đề án xây dựng huyện Xuân Lộc đạt NTM kiểu mẫu theo hướng “*Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững*”, dưới đây là một số đánh giá chung về việc nâng chất toàn diện các tiêu chí và những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững.

1.4.1. Về nâng chất toàn diện các tiêu chí NTM

- Ở cấp xã, toàn bộ 14 xã đều đã đạt chuẩn NTM, trong đó có 5 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo quy định của tỉnh Đồng Nai. Đến hết năm 2017, các xã chưa đạt NTM kiểu mẫu chỉ còn từ 2 đến 14/47 chỉ tiêu chưa hoàn thành. Một số chỉ tiêu còn nhiều xã chưa đạt, cần có giải pháp phù hợp để thực hiện là: Nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em, cải thiện môi trường nông thôn để tạo không gian “*sáng, xanh, sạch, đẹp*”, đầu tư hệ thống thủy lợi để đảm bảo nước tưới, nước sạch, tiêu thoát nước... Tuy nhiên, do địa hình miền núi, diện tích rộng, nhu cầu đầu tư để nâng chất các hạng mục cơ sở hạ tầng còn lớn, song nguồn kinh phí hàng năm được bố trí chưa đáp ứng nhu cầu, nhất là nguồn vốn bố trí đầu tư mới và duy tu, sửa chữa các công trình.

- Theo định hướng của Bộ Nông nghiệp và PTNT, các xã sau đạt chuẩn NTM tiếp tục phấn đấu thực hiện 05 lĩnh vực xây dựng NTM nâng cao (*hạ tầng kinh tế - xã hội; phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống nhân dân; giáo dục - y tế - văn hóa; cảnh quan - môi trường; an ninh trật tự - hành chính công*). Xã đạt các yêu cầu về NTM nâng cao, yêu cầu về lĩnh vực NTM kiểu mẫu, đạt các tỷ lệ về sự hài lòng của người dân và đáp ứng 3 nhóm tiêu chí với các định mức do Trung ương quy định (*thu nhập và hộ nghèo; giáo dục - y tế - văn hóa; an ninh trật tự*) sẽ được công nhận xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. UBND cấp tỉnh căn cứ các nội dung trọng tâm về NTM nâng cao để ban hành tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể để xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Như vậy, theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng NTM nâng cao và khi Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về NTM kiểu mẫu được ban hành, UBND tỉnh Đồng Nai sẽ tiếp tục phải điều chỉnh/thay thế Quyết định số 1217/QĐ-UBND về Bộ tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai, đặc biệt là nội dung quy định về lĩnh vực kiểu mẫu. Do đó, trong quá trình thúc đẩy các xã trên địa bàn huyện Xuân Lộc đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo quy định hiện hành của tỉnh, các xã sẽ cần nỗ lực nhiều hơn để đạt các tiêu chí do Trung ương quy định nếu có định mức cao hơn so với định mức của tỉnh, đồng thời phải đạt các chỉ tiêu kiểu mẫu ở cấp xã. Ngay cả 05 xã đã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo quy định của tỉnh cũng cần rà soát lại và nâng chất tiêu chí theo quy định mới và có nội dung kiểu mẫu.

- Ở cấp huyện, so với các tiêu chí về huyện NTM theo Quyết định số 558/QĐ-TTg thì huyện Xuân Lộc chưa đạt tiêu chí về quy hoạch và trường học. Tuy nhiên các tiêu chí này đã nằm trong kế hoạch hoàn thành vào năm 2018. Với quan điểm các tiêu chí NTM cần được nâng chất, các nội dung cần thiết phải được bổ sung, huyện Xuân Lộc sẽ căn cứ thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện để xây dựng bộ tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu (bao gồm các tiêu chí nâng cao so với Quyết định số 558/QĐ-TTg, tiêu chí bổ sung nếu cần thiết, và tiêu chí trong lĩnh vực kiểu mẫu được chọn). Một số tiêu chí kiểu mẫu được xác định rõ ngay trong đề án này, các tiêu chí khác sẽ bổ sung trong quá trình thực hiện. Đây chính là việc thực hiện nhiệm vụ của huyện khi được Trung ương chọn thí điểm xây dựng mô hình huyện NTM kiểu mẫu, làm cơ sở để tổng kết, đánh giá, đề xuất tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành vào

năm 2020 (theo Thông báo số 521/VPCP-NN ngày 15/01/2018 của Văn phòng Chính phủ).

1.4.2. Về phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững

a) Thuận lợi, tiềm năng

- Có vị trí địa lý là đầu mối của các tuyến giao thông quan trọng trong khu vực với hệ thống giao thông kết nối giữa các vùng sản xuất với thị trường tiêu thụ đáp ứng tốt nhu cầu giao thương, vận tải;

- Có quỹ đất dồi dào, trong đó có trên 25 ngàn ha đất nâu đỏ bazan, rất phù hợp cho nhiều loại cây công nghiệp và cây ăn quả có thể mạnh của huyện như cao su, điều, tiêu, xoài, sầu riêng, thanh long, bưởi...;

- Có điều kiện thời tiết, khí hậu thích hợp cho sản xuất đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi, hầu như không có thiên tai bão, lụt;

- Có lực lượng lao động dồi dào, số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 60% dân số;

- Có hạ tầng kỹ thuật sản xuất phục vụ sản xuất nông nghiệp đã được đầu tư tương đối đồng bộ;

- Có giá trị sản xuất trên 1 ha canh tác cao (60% diện tích cây trồng cho thu nhập từ 120-500 triệu đồng/ha/năm, một số mô hình ứng dụng công nghệ cao cho giá trị thu hoạch trên 1 tỷ đồng/ha/năm);

- Đã hình thành nhiều vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; có nhiều sản phẩm đặc sản có giá trị cao, một số sản phẩm đã được cấp chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa;

- Đã ứng dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật và sản xuất theo quy trình GAP; đã có nhiều chuỗi liên kết sản xuất được UBND tỉnh phê duyệt tạo thu nhập ổn định cho nông dân (sầu riêng, chôm chôm, cà phê, hồ tiêu, bắp, lúa và rau);

- Đã hình thành nhiều mô hình trang trại, THT, HTX, CLBNSC hoạt động bước đầu hiệu quả và có tiềm năng phát triển;

- Có nhiều doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện (công ty TNHH Thương mại Trang trại Việt; công ty Globe Farm; công ty TNHH Sản xuất và Chăn nuôi Thanh Đức...);

- Gần các thị trường lớn và khu công nghiệp, tạo cơ hội tiêu thụ sản phẩm đầu ra;

- Có tiềm năng khai thác, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gắn với du lịch tâm linh, du lịch sinh thái và các điểm dừng chân...

b) Khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những thuận lợi về tiềm năng, lợi thế và những thành tựu đạt được trong quá trình xây dựng NTM và NTM kiểu mẫu; huyện Xuân Lộc vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần đặc biệt quan tâm để có giải pháp khắc phục trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- Sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn huyện phần lớn chưa qua sơ chế, chế biến, chưa chứa đựng hàm lượng công nghệ cao, dẫn đến giá thành sản phẩm còn thấp. Số doanh nghiệp, trang trại ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất còn quá ít (có 02 doanh nghiệp trên lĩnh vực trồng trọt và 36 doanh nghiệp trên lĩnh vực chăn nuôi, 103 trang trại chăn nuôi đầu tư sản xuất theo công nghệ cao);

- Trình độ dân trí chưa đồng đều, nhận thức của người dân vẫn còn hạn chế, tập quán sản xuất cũ vẫn còn tồn tại ở một số khu vực có đồng bào dân tộc như: khu vực đồng bào dân tộc Chăm tại ấp 4 - xã Xuân Hưng, khu vực đồng bào dân tộc Chơ Ro tại ấp Bình Hòa - xã Xuân Phú và ấp Thọ Trung - xã Xuân Thọ... dẫn đến khả năng tiếp cận và vận dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn chậm;

- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả còn hạn chế. Do kinh phí đầu tư để chuyển đổi khá cao, ngoài ra các yếu tố rủi ro trong nông nghiệp như thị trường không ổn định, giá cả biến động mạnh nên người dân chưa mạnh dạn đầu tư chuyển đổi;

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn manh mún (diện tích sản xuất bình quân 1,13ha/hộ), đất nông nghiệp đã được giao cho các hộ gia đình và sản xuất theo mô hình kinh tế hộ chiếm tỷ trọng cao gây cản trở cho phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn;

- Chưa tạo được nhiều sản phẩm hàng hóa có thương hiệu để nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm;

- Số gia trại, trang trại tham gia vào thực hành nông nghiệp tốt chưa nhiều, mới chỉ có 10 trang trại chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP; 09 THT chăn nuôi heo (93 hộ) được chứng nhận VietGAHP;

- Một số chính sách về phát triển sản xuất nông nghiệp khi áp dụng tại địa phương chưa phù hợp; chưa thu hút được các doanh nghiệp và hộ dân tham gia như: Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chính sách phát triển sản xuất hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm;

- Thị trường tiêu thụ nông sản không ổn định, phần lớn nông dân bán sản phẩm qua nhiều lớp trung gian (qua thương lái), giá cả nông sản bấp bênh, chưa có chính sách hỗ trợ của nhà nước khi giá nông sản xuống thấp;

- Hệ thống thủy lợi đạt yêu cầu bộ tiêu chí huyện NTM theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo không ngập úng vào mùa mưa và không thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn thì tại một số vùng như khu vực xã Xuân Bắc - Xuân Thọ - Suối Cao - Xuân Thành; khu vực xã Xuân Hưng - Xuân Hòa cần phải đầu tư các công trình thủy lợi đã được tỉnh phê duyệt quy hoạch giai đoạn 2018 - 2025;

- Hệ thống đường giao thông nông thôn của huyện đã được đầu tư đồng bộ, kết nối được giữa các vùng sản xuất tập trung. Tuy nhiên, nhiều tuyến đường do xã quản lý được xây dựng từ trước năm 2014, chưa đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, bề rộng mặt đường chưa đáp ứng được nhu cầu lưu thông của xe cơ giới vào vùng sản xuất; hệ thống giao thông nội đồng chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất hàng hóa.

PHẦN 2

NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU HUYỆN XUÂN LỘC

2.1. Quan điểm

- Xây dựng NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc nhằm nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân trên cơ sở duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM kiểu mẫu ở cấp xã và cấp huyện, đồng thời xác định **“Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững”** là nội dung và động lực để Xuân Lộc tập trung phấn đấu trở thành kiểu mẫu.

- Xây dựng NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc phải gắn với phát huy lợi thế của địa phương, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Xuân Lộc và tỉnh Đồng Nai.

- Xây dựng NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân trên địa bàn huyện; vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng dân cư được phát huy mạnh mẽ; các tác nhân được tạo mọi điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư để tham gia đóng góp vào quá trình xây dựng NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc.

- Xây dựng NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc được thực hiện theo lộ trình phù hợp, không nóng vội, không huy động quá sức dân, nội dung triển khai đồng bộ trên các lĩnh vực kết hợp với nhiệm vụ trọng tâm cần hoàn thành theo từng năm, từng giai đoạn, đảm bảo hài hòa giữa chỉ đạo điểm với đẩy mạnh triển khai trên diện rộng.

2.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng thể: Xây dựng Xuân Lộc trở thành huyện NTM phát triển toàn diện và bền vững trên tất cả các tiêu chí NTM và đạt các đặc trưng kiểu mẫu theo hướng **“Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững”**, góp phần không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, xây dựng xã hội nông thôn yên bình, văn minh, giàu đẹp, tiếp tục giữ vững vị trí đi đầu trong phong trào NTM, đáp ứng sự quan tâm và kỳ vọng của trung ương, của tỉnh và người dân.

Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2020:

- + Trên 50% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao (từ 8/14 xã trở lên);
- + Trên 20% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững (từ 03/14 xã trở lên);
- + Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 66,5 triệu đồng/người (so với giá hiện hành năm 2018);
- + Giá trị sản xuất bình quân đất trồng trọt: 170 triệu đồng/ha;

+ Phân đầu mỗi xã có ít nhất 01 mô hình sản xuất hàng hóa nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất trên quy mô lớn, sản phẩm được cấp chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa và liên kết theo chuỗi giá trị;

+ Có ít nhất 08 sản phẩm nông nghiệp chủ lực được cấp chứng nhận sản xuất theo các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (GAP), trong đó ít nhất 05 sản phẩm được sản xuất đạt tiêu chuẩn xuất khẩu (hạng 4 sao hoặc 5 sao theo Bộ tiêu chí xếp hạng sản phẩm của Chương trình mỗi xã một sản phẩm).

- Đến năm 2025:

+ 100% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao (14/14 xã);

+ Trên 50% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững (từ 08/14 xã trở lên);

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt 83 triệu đồng/người (so với giá hiện hành năm 2018);

+ Giá trị sản xuất bình quân đất trồng trọt: 220 triệu đồng/ha;

+ Tại các xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững, mỗi xã có ít nhất 02 mô hình sản xuất hàng hóa nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất trên quy mô lớn, sản phẩm được cấp chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa và liên kết theo chuỗi giá trị;

+ Có ít nhất 10 sản phẩm nông nghiệp chủ lực được cấp chứng nhận sản xuất theo các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (GAP), trong đó ít nhất 07 sản phẩm được sản xuất đạt tiêu chuẩn xuất khẩu (hạng 4 sao hoặc 5 sao theo Bộ tiêu chí xếp hạng sản phẩm của Chương trình mỗi xã một sản phẩm).

+ Huyện Xuân Lộc được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng “*Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững*”.

+ Phân đầu có thêm 02 đến 03 mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, công nghệ cao tương tự mô hình của Công ty TNHH Trang Trại Việt.

2.3. Định hướng các tiêu chí NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc

Trong phạm vi đề án này, huyện Xuân Lộc định hướng các tiêu chí để trở thành huyện NTM kiểu mẫu như sau:

2.3.1. Nhóm tiêu chí chung

Đáp ứng các tiêu chí do Trung ương quy định đối với huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Trong quá trình thí điểm thực hiện đề án, đến năm 2020, huyện Xuân Lộc sẽ đề xuất các điều kiện, tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể để Trung ương xem xét, ban hành.

Giai đoạn 2018-2020: huyện Xuân Lộc tiếp tục thực hiện các nội dung nâng chất tiêu chí NTM ở cấp xã và cấp huyện và nội dung kiểu mẫu, trên cơ sở đó đề xuất tiêu chí cụ thể vào năm 2020; Giai đoạn 2021-2025, dựa trên Bộ tiêu chí

huyện NTM kiểu mẫu được Trung ương ban hành, huyện Xuân Lộc sẽ xây dựng kế hoạch chi tiết để phấn đấu hoàn thành và đạt chuẩn vào năm 2025.

2.3.2. Nhóm tiêu chí NTM kiểu mẫu

Huyện Xuân Lộc phấn đấu xây dựng mô hình huyện NTM kiểu mẫu theo hướng “*Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững*” đạt các yêu cầu sau:

a) Quy mô

Nội dung: Sản phẩm nông nghiệp được sản xuất trên quy mô, khối lượng hàng hóa lớn, nằm trong quy hoạch; có các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đối với sản phẩm chủ lực.

Tiêu chí: Quy mô tối thiểu đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tại mỗi vùng sản xuất hàng hóa tập trung như sau:

- Nhóm cây rau: ≥ 03 ha liền kề;
- Nhóm cây dược liệu: ≥ 05 ha;
- Nhóm cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày (lúa, bắp, đậu, mì, mía,...): 50 ha;
- Nhóm cây ăn quả (xoài, bưởi, sầu riêng, chôm chôm, chuối, mít, thanh long, nhãn...); cây công nghiệp lâu năm (cà phê, điều, ca cao, cao su...): 50 ha, riêng cây tiêu 20 ha;
- Nhóm sản phẩm chăn nuôi: Sản xuất tại các vùng quy hoạch chăn nuôi tập trung với tổng diện tích (chuồng trại, sân, kho, khu xử lý chất thải...) tối thiểu là 01 ha, quy mô tối thiểu với đàn heo là 1.000 con, với đàn gà là 50.000 con.

b) Kết cấu hạ tầng

Nội dung: Có kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đồng bộ (giao thông, thủy lợi, điện, kho chứa, điểm tập kết và tiêu thụ nông sản...), đáp ứng hiệu quả nhu cầu sản xuất, tiêu thụ và kết nối nội vùng, liên vùng.

Tiêu chí:

- 100% km đường trục ấp, liên ấp, trục xã, liên xã, đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải;
- $\geq 70\%$ đường trục chính nội đồng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải;
- $\geq 90\%$ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới để sản xuất vào mùa khô từ các nguồn (trừ trường hợp thiếu nước nguồn, kể cả nước ngầm);
- 100% km kênh mương trên địa bàn các xã và huyện được kiên cố hóa;
- 100% các vùng sản xuất tập trung và cơ sở sản xuất nông nghiệp có điện đáp ứng nhu cầu sản xuất;
- Có hệ thống kho chứa, sân phơi, cơ sở chế biến, điểm tập kết và tiêu thụ sản phẩm... đáp ứng yêu cầu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

c) Tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm

Nội dung: Được tổ chức sản xuất tốt theo hướng trang trại, HTX, THT, CLBNSC, hình thành các mô hình liên kết theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm giữa tổ chức của nông dân với doanh nghiệp, gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, thương mại, du lịch, dịch vụ.

Tiêu chí:

- $\geq 80\%$ HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả, trong đó có trên 60% HTX có hợp đồng với các doanh nghiệp về cung ứng dịch vụ đầu vào, thực hành sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi liên kết được UBND tỉnh phê duyệt;

- $\geq 50\%$ trang trại sản xuất các cây trồng chủ lực áp dụng các quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc quy trình sản xuất được khuyến khích, trong đó có trên 30% trang trại có hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp;

- $\geq 60\%$ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia HTX, THT, CLBNSC.

d) Ứng dụng khoa học công nghệ

Nội dung: Thực hành sản xuất an toàn theo các tiêu chuẩn chứng nhận; áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong hầu hết các khâu của quy trình sản xuất, tạo ra sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao từ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến cho đến tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Tiêu chí

- $\geq 90\%$ các khâu sản xuất nông nghiệp được cơ giới hóa;

- $\geq 70\%$ diện tích đất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản theo quy hoạch áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất;

- $\geq 80\%$ các loại cây trồng chủ lực của huyện được sản xuất theo các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, trong đó ít nhất 20% đạt tiêu chuẩn xuất khẩu)

- 100% trang trại chăn nuôi ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất (giống, thức ăn, nước uống, chuồng kín, xử lý chất thải, thú y...); $\geq 10\%$ trang trại chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP chăn nuôi trang trại;

- 100% các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có ứng dụng công nghệ cao trong quy trình sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

đ) Hiệu quả và bền vững

Nội dung: Ổn định năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm; nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả kinh tế cho người sản xuất; đảm bảo hài hòa các lợi ích xã hội, sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường, bảo vệ cảnh quan, đảm bảo an toàn sức khỏe cho người sản xuất và người tiêu dùng, không tiêu hao, lãng phí cơ hội của thế hệ mai sau, đứng vững trước những biến động của thị trường, khí hậu và xã hội.

Tiêu chí:

- Giá trị sản xuất bình quân 1 ha canh tác các cây trồng chủ lực đạt 220 triệu đồng vào năm 2020 và 270 triệu đồng vào năm 2025;

- 100% cơ sở sản xuất nông nghiệp thực hành sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, không gây ô nhiễm môi trường, không gây suy thoái các nguồn tài nguyên.

- 100% các loại bao bì thuốc bảo vệ thực vật được thu gom và xử lý định kỳ.

e) Xây dựng mô hình kiểu mẫu

Nội dung: Căn cứ điều kiện thực tế, xây dựng ở mỗi xã ít nhất 01 mô hình kiểu mẫu về sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững (ở các xã phần đầu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững có ít nhất 02 mô hình), gắn với thực hiện chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*” và kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp trên cơ sở phát triển các nhóm sản phẩm nông nghiệp cấp quốc gia, cấp tỉnh và đặc sản địa phương.

Tiêu chí:

Mô hình kiểu mẫu về sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững ở các xã đáp ứng được các tiêu chí sau:

- Sản xuất tập trung theo quy hoạch, đáp ứng các tiêu chí về quy mô đã nêu ở trên;

- Có ứng dụng công nghệ cao trong một hoặc nhiều khâu của quy trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;

- Sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc các tiêu chuẩn chứng nhận được khuyến khích;

- Sản phẩm nông nghiệp được cấp nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý;

- Tổ chức sản xuất theo hình thức HTX; có hợp đồng liên kết với doanh nghiệp trong ít nhất một trong các khâu từ đầu vào, sản xuất cho đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 3. Tổng hợp các tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững” của huyện Xuân Lộc

TT	Nội dung	Yêu cầu	Tiêu chí	Định mức
1	Quy mô	Sản phẩm nông nghiệp được sản xuất trên quy mô, khối lượng hàng hóa lớn, nằm trong quy hoạch; có các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung đối với sản phẩm chủ lực	Quy mô tối thiểu đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tại mỗi vùng sản xuất tập trung:	
			- Nhóm cây rau, hoa, cây dược liệu	5 ha
			- Nhóm cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày (lúa, bắp, đậu, mì, mía,...)	50 ha
			- Nhóm cây ăn quả (xoài, bưởi, sầu riêng, chôm chôm, chuối, thanh long, nhãn...); cây công nghiệp lâu năm (cà phê, điều, ca cao, cao su...)	50 ha (riêng cây tiêu 20 ha)
2	Kết cấu hạ tầng	Có kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đồng bộ (giao thông, thủy lợi, điện, kho chứa, điểm tập kết và tiêu thụ nông sản...), đáp ứng hiệu quả nhu cầu sản xuất, tiêu thụ và kết nối nội vùng, liên vùng.	- Tỷ lệ km đường trục ấp, liên ấp, trục xã, liên xã, đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải	100%
			- Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải	≥ 70% (phần còn lại đảm bảo cứng hóa)
			- Tỷ lệ diện tích đất SXNN được tưới để sản xuất vào mùa khô từ các nguồn (trừ trường hợp thiếu nước nguồn, kể cả nước ngầm)	≥ 90%
			- Tỷ lệ km kênh mương trên địa bàn các xã và huyện được kiên cố hóa	100%
			- Các vùng sản xuất tập trung và cơ sở sản xuất nông nghiệp có diện đáp ứng nhu cầu sản xuất	100%
			- Có hệ thống kho chứa, sân phơi, cơ sở chế biến, điểm tập kết và tiêu thụ sản phẩm... đáp ứng yêu cầu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	Đạt
3	Tổ chức sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm	Được tổ chức sản xuất tốt theo hướng trang trại, HTX, THT, CLBNSC, hình thành các mô hình liên kết theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm giữa tổ chức của nông dân với doanh nghiệp; gắn sản xuất nông nghiệp với công	- Tỷ lệ HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả	≥ 80%
			- Tỷ lệ HTX nông nghiệp trong số HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả có hợp đồng liên kết với các doanh nghiệp về cung ứng dịch vụ đầu vào, thực hành sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.	≥ 60%
			- Tỷ lệ trang trại sản xuất các cây trồng chủ lực áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc quy trình được khuyến khích	≥ 50%

TT	Nội dung	Yêu cầu	Tiêu chí	Định mức
		ngành chế biến, thương mại, du lịch, dịch vụ.	- Tỷ lệ trang trại sản xuất cây trồng chủ lực áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt có hợp đồng liên kết với doanh nghiệp	≥ 30%
			- Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia HTX, THT, CLBNSC	≥ 60%
4	Ứng dụng khoa học công nghệ	Thực hành sản xuất an toàn theo các tiêu chuẩn chứng nhận; áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong hầu hết các khâu của quy trình sản xuất, tạo ra sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao từ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến cho đến tiêu thụ trong nước và xuất khẩu	- Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu sản xuất nông nghiệp	≥ 90%
			- Tỷ lệ diện tích đất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản theo quy hoạch áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất	≥ 70%
			- Tỷ lệ các loại cây trồng chủ lực của huyện được sản xuất theo các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)	≥ 80% (ít nhất 20% GlobalGAP)
			- Tỷ lệ trang trại chăn nuôi ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất (giống, thức ăn, nước uống, chuồng trại, xử lý chất thải, thú y...)	100%
			- Tỷ lệ trang trại chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP chăn nuôi trang trại	≥ 10%
			- Tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp chủ lực có ứng dụng công nghệ cao trong quy trình sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm	100%
5	Hiệu quả và bền vững	Ổn định năng suất; nâng cao chất lượng sản phẩm; nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả kinh tế cho người sản xuất; đảm bảo hài hòa các lợi ích xã hội, SXNN thân thiện với môi trường, bảo vệ cảnh quan, đảm bảo an toàn sức khỏe cho người sản xuất, không tiêu hao, lãng phí cơ hội của thể hệ mai sau, đứng vững trước những biến động của thị trường, khí hậu và xã hội.	- Giá trị sản xuất bình quân 1 ha canh tác các cây trồng chủ lực	2020: 220 triệu đồng 2025: 270 triệu đồng
			- Tỷ lệ cơ sở sản xuất nông nghiệp thực hành sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, không gây ô nhiễm môi trường, không gây suy thoái các nguồn tài nguyên.	100%
			- Tỷ lệ các loại bao bì thuốc bảo vệ thực vật được thu gom và xử lý định kỳ.	100%
6	Xây dựng mô hình kiểu mẫu về sản xuất nông nghiệp hàng hóa bền vững	Xây dựng ở mỗi xã ít nhất 01-02 mô hình kiểu mẫu về sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững, gắn với chương trình “ <i>Mỗi xã một sản phẩm</i> ” và kế hoạch cơ cấu lại ngành nông	- Sản xuất tập trung theo quy hoạch, đáp ứng các tiêu chí về quy mô đã nêu ở trên;	Đạt
			- Có ứng dụng công nghệ cao trong một hoặc nhiều khâu của quy trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm;	Đạt
			- Sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận VietGAP, GlobalGAP hoặc các tiêu chuẩn được khuyến khích	Đạt

TT	Nội dung	Yêu cầu	Tiêu chí	Định mức
		ngành trên cơ sở phát triển các nhóm sản phẩm nông nghiệp cấp quốc gia, cấp tỉnh và đặc sản địa phương	- Sản phẩm nông nghiệp được cấp nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý - Tổ chức sản xuất theo hình thức HTX; có hợp đồng liên kết với doanh nghiệp trong ít nhất một trong các khâu từ đầu vào, sản xuất cho đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm.	Đạt Đạt

2.4. Nội dung, nhiệm vụ

2.4.1. Nội dung 1: Nâng chất các tiêu chí NTM ở cấp xã và huyện

a) Nhiệm vụ 1: Xây dựng và quản lý, thực hiện quy hoạch

- Hoàn thành và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện trong năm 2018. Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện đảm bảo đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM kiểu mẫu, giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quản lý và thực hiện quy hoạch xây dựng vùng huyện theo các nội dung đã được duyệt.

b) Nhiệm vụ 2: Nâng chất các hạng mục hạ tầng kinh tế - xã hội

(1) Giao thông:

- Đường huyện: Đầu tư xây dựng mở rộng các tuyến đường huyện dài 28,15 km đáp ứng lưu lượng khai thác, đúng quy hoạch.

- Đường xã quản lý: Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn do xã quản lý dài 106,83 km (trong đó chú trọng đầu tư xây dựng đường trục chính nội đồng phục vụ sản xuất).

- Xây dựng và duy trì các mô hình:

+ Mô hình các tuyến đường tự quản kiểu mẫu “Sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn”: Tiếp tục thực hiện trồng cây cảnh, hoa và cây tạo cảnh quan dọc hai bên các tuyến đường.

+ Mô hình “Tổ tự quản đường giao thông nông thôn”: Phát huy vai trò cộng đồng dân cư, các tổ chức đoàn thể trong quản lý, khai thác đường giao thông.

- Thực hiện công tác bảo trì đường giao thông nông thôn theo đúng quy định nhằm đảm bảo an toàn, duy trì tuổi thọ công trình.

(2) Thủy lợi:

- Đầu tư, xây dựng các công trình thủy lợi để tăng diện tích tưới:

+ Công trình hồ Gia Ui 2 tại xã Xuân Hưng, Xuân Hòa;

+ Công trình bê tông hóa kênh mương ấp 1, ấp 3 xã Xuân Tâm;

+ Công trình kênh N1 xã Lang Minh;

+ Công trình kênh cấp 2 nội đồng hồ Gia Măng tại xã Xuân Hiệp, Xuân Tâm và Lang Minh;

+ Công trình dọn lòng hồ Gia Ui và hồ Núi Le;

+ Công trình Hệ thống trạm bơm điện La Ngà phục vụ tưới cho các xã Xuân Bắc, Suối Cao và Xuân Thọ.

+ Công trình hồ Gia Oi tại xã Xuân Hòa.

- Tiếp tục nghiên cứu đề xuất chủ trương đầu tư một số công trình theo Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

- Bảo trì, duy tu, sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi; quản lý, điều tiết nước tưới hợp lý.

- Lập và thực hiện quy hoạch vùng phục vụ cấp nước.

- Tăng công suất, phát triển đường ống, số hộ dân được sử dụng của các trạm cấp nước hiện hữu và nhất là dọc Quốc lộ 1, tỉnh lộ, khu tập trung dân cư.

- Xây dựng trạm cấp nước tại xã Xuân Bắc phục vụ cấp nước cho các hộ dân xã Xuân Bắc, Xuân Thọ, Suối Cao; Trạm cấp nước tập trung tại ấp Trảng Táo, xã Xuân Thành cho 369 hộ dân do Công ty TNHH VINA TAK tài trợ.

(3) Điện:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng của ngành điện đến 2020 và giai đoạn 2021-2025.

- Đầu tư xây dựng đường dây hạ thế, trạm biến áp ở địa phương đáp ứng khai thác đầu tư xây dựng hạ tầng của ngành điện và nhu cầu phục vụ sản xuất.

- Bảo trì đường dây, trạm biến áp; phát quang hành lang an toàn điện.

(4) Trường học:

- Đầu tư, nâng cấp trường THPT Xuân Hưng và THPT Xuân Thọ đạt chuẩn quốc gia.

- Đầu tư, nâng cấp trường học các cấp mầm non, tiểu học, THCS, THPT.

(5) Cơ sở vật chất văn hóa:

- Đầu tư, nâng cấp nhà văn hóa các ấp chưa đáp ứng yêu cầu đạt chuẩn, gồm: Nhà văn hóa ấp 2a, ấp 3a, ấp 4a, ấp 5 (xã Xuân Bắc); nhà văn hóa ấp Trung Hưng, ấp Trung Lương (xã Xuân Trường).

- Đầu tư, nâng cấp nhà văn hóa của các làng dân tộc, gồm nhà văn hóa dân tộc Stiêng tại ấp 2 (xã Xuân Hòa) và nhà văn hóa dân tộc Châu Ro tại ấp Thọ Trung (xã Xuân Thọ).

- Đầu tư khu vui chơi, giải trí, thể dục, thể thao dành cho công nhân tại các khu công nghiệp và các khu dân cư tập trung.

(6) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hệ thống chợ trên địa bàn huyện.

- Nâng cấp, sửa chữa 07 chợ (Suối Cát, Xuân Bắc, Xuân Đà, Xuân Hòa, Lang Minh, Tân Hữu), đảm bảo các chợ đạt chuẩn theo quy định (đạt yêu cầu chợ văn hóa), đảm bảo tính hiệu quả hoạt động các chợ trên địa bàn huyện.

- Phát triển các cửa hàng kinh doanh tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini tại các địa điểm phù hợp ở các xã.

- Giải tỏa các tụ điểm kinh doanh tự phát.

- Thực hiện bảo trì các chợ trên địa bàn huyện theo quy định.

(7) Thông tin và truyền thông:

- Duy trì, nâng cấp hệ thống thông tin, truyền thông của huyện bảo đảm tiên tiến, hiện đại, hoạt động hiệu quả, an toàn tin cậy và phủ rộng trên địa bàn huyện.

- Rà soát hiện trạng, xây dựng lộ trình đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, phủ sóng wifi miễn phí phục vụ nhân dân tại một số khu vực.

(8) Nhà ở dân cư và cảnh quan môi trường:

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các điểm dân cư nông thôn phù hợp với điều kiện sinh sống, sản xuất và tập quán của người dân. Quản lý xây dựng nhà ở nông thôn theo đúng quy định quản lý quy hoạch.

- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư nông thôn theo hướng hiện đại kết hợp giữ gìn bản sắc làng quê, tạo điểm nhấn cho nông thôn.

- Chính trang diện mạo nhà ở nông thôn “*xanh, sạch, đẹp*” phù hợp đặc điểm từng khu dân cư gắn với thu gom và xử lý rác thải, đáp ứng các tiêu chí “*3 sạch: sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ*” của cuộc vận động “*Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch*” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

- Đảm bảo các tuyến đường không có phát sinh các bãi rác tạm và ngập úng làm mất mỹ quan nông thôn; vận động nhân dân tham gia đăng ký thu gom rác thải sinh hoạt theo đúng quy định; hoàn thiện hệ thống thu gom, vận chuyển, hệ thống xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện, đảm bảo thực hiện chôn lấp dưới 15%; 100% cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững; không để phát sinh điểm nóng về môi trường tại địa phương; 90% số hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật giao thông, điện, cấp nước, thoát nước khu dân cư trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn theo đúng quy hoạch.

- Đẩy mạnh các hoạt động xây dựng ấp (khu phố) kiểu mẫu. Trong năm 2018 phấn đấu có 50% ấp (khu phố) đạt tiêu chuẩn kiểu mẫu theo Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND huyện Xuân Lộc.

c) Nhiệm vụ 3: Phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân

(1) Sản xuất nông nghiệp:

Nhiệm vụ cụ thể đối với phát triển sản xuất nông nghiệp được nêu trong mục 2.3.2 về nội dung xây dựng NTM kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững”.

(2) Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

- Tập trung phát triển, thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp bảo quản và chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất và chế biến gỗ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

- Đầu tư hạ tầng Công nghiệp Xuân Hưng quy mô diện tích theo quy hoạch là 19,04 ha và dự kiến mở rộng 63,15 ha theo nhu cầu của chủ đầu tư.

- Xây dựng mô hình “làng công nhân”.

(3) Thương mại, dịch vụ:

- Phát huy lợi thế về hạ tầng giao thông và các điểm du lịch để khai thác thương mại, dịch vụ, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, gắn với chuỗi trình mỗi xã một sản phẩm.

- Khuyến khích đầu tư vào phát triển các khu vui chơi, giải trí. Thực hiện kêu gọi xã hội hóa đầu tư phát triển du lịch. Tăng cường liên kết phát triển sản phẩm, giới thiệu quảng bá sản vật, văn hóa, con người Xuân Lộc tại các điểm du lịch, nhất là chú trọng xây dựng và hình thành các tuyến du lịch tâm linh, văn hóa, sinh thái gắn với du lịch.

- Mời gọi đầu tư các điểm du lịch tiềm năng như Thác Trời, hồ Gia Ui, hồ Núi Lớn, Khu di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh núi Chứa Chan.

d) Nhiệm vụ 4: Phát triển văn hoá xã hội, y tế, giáo dục, an sinh xã hội

(1) Hoạt động văn hóa:

- Xây dựng 06 làng văn hóa dân tộc NTM tại 06 ấp có làng dân tộc, gắn với phát triển du lịch văn hóa cộng đồng.

- Đổi mới nội dung và hình thức hoạt động văn hóa, văn nghệ, nâng cao chất lượng phong trào văn hóa, thể thao quần chúng, tập trung hướng về cơ sở.

- Xây dựng và tuyên truyền thực hiện tiêu chí con người Xuân Lộc với đặc trưng: “Có tinh thần yêu nước và yêu quê hương, trọng nghĩa, trọng tình, cần cù, sáng tạo, có ý chí khát vọng vươn lên”.

(2) Y tế:

- Phát triển, nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở hiện có; đẩy mạnh phát triển y tế tư nhân gắn với nâng cao chất lượng chuyên môn đội ngũ y bác sỹ, nhân viên y tế với mục tiêu: Cơ sở y tế thân thiện vì cuộc sống cộng đồng.

- Tăng cường quản lý nhà nước về y tế; phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia Bảo hiểm y tế, gắn với nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và cải cách hành chính trong lĩnh vực y tế.

- Thực hiện các giải pháp giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng theo thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của trẻ dưới 5 tuổi.

(3) Giáo dục, đào tạo:

- Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên đạt trình độ trên chuẩn.

- Nâng cao tỷ lệ huy động trẻ vào nhà trẻ trong độ tuổi, duy trì, giữ vững tỷ lệ huy động trẻ vào mẫu giáo đạt 100%.

- Nâng cao chất lượng việc thực hiện công tác phổ cập giáo dục. Thực hiện đạt các tiêu chí: Xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3.

- Tiếp tục thực hiện 5 chương trình, kế hoạch xây dựng nâng chất NTM trong trường học (*gồm chương trình: nâng cao nhận thức về xây dựng NTM trong trường học; phong trào đường đến trường xanh, sạch, đẹp, an toàn; phong trào đoàn, đội nhà trường gắn với địa chỉ nhân đạo; phong trào vận động cựu học sinh tri ân trường cũ đóng góp xây dựng quê hương; phong trào vận động kế hoạch nhỏ xây dựng NTM*).

- Thực hiện công tác khuyến học, khuyến tài: Xây dựng dòng họ học tập, khuyến khích bồi dưỡng nhân tài.

- Tập trung đào tạo cho khu vực nông thôn, nhất là lực lượng lao động khoa học - kỹ thuật; nâng cao trình độ, kinh nghiệm sản xuất của người nông dân.

(4) Công tác giảm nghèo và việc làm:

- Hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo về sản xuất, học nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập để phát triển sản xuất, kinh doanh; đẩy mạnh xây dựng và nhân rộng mô hình, cách làm ăn có hiệu quả thoát nghèo bền vững.

- Phối hợp chặt chẽ, triển khai đồng bộ các hoạt động để người nghèo được tiếp cận với các chính sách giảm nghèo, vay vốn ưu đãi, tín dụng của ngân hàng chính sách xã hội... Thực hiện tốt chính sách đào tạo dạy nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động thuộc hộ nghèo xuất khẩu lao động và dạy nghề, tạo việc làm mới cho lao động.

- Thực hiện 05 chương trình đối với hộ mới thoát nghèo trong thời hạn 3 năm đối với chính sách tín dụng và 02 năm đối với chính sách y tế, giáo dục, đào tạo và khuyến nông, khuyến công.

- Hỗ trợ hộ nghèo thông qua công tác dân vận chính quyền, phân công cán bộ, công chức, viên chức từ huyện đến cơ sở sâu sát từng hộ nghèo để có giải pháp cụ thể giúp vượt nghèo bền vững.

- Tiếp tục thực hiện các mô hình “*dân giúp dân vượt nghèo*” do các đoàn thể thực hiện.

- Dự báo thị trường lao động ngắn hạn và dài hạn nhằm cung cấp các thông tin về cơ hội việc làm gắn với đào tạo nghề phù hợp.

đ) Nhiệm vụ 5: Xây dựng hệ thống chính trị, giữ gìn an ninh trật tự

(1) Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh gắn thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư tốt trên địa bàn:

- Thực hiện tốt công tác cán bộ, nhất là công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí cán bộ; quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại (có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn cao; có thái độ đúng đắn, đề cao trách nhiệm, sáng tạo, tận tụy phục vụ nhân dân).

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính.

- Nâng cao hiệu quả thực thi nhiệm vụ của cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở cơ sở. Lấy chất lượng, hiệu quả công tác dân vận, sự hài lòng của người dân làm thước đo, đánh giá cán bộ.

- Thực hiện đúng quy định cơ chế chính sách đối với cán bộ công chức.

- Tăng cường sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, điều hành của chính quyền; nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể.

(2) Bảo đảm quốc phòng- an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, xây dựng nông thôn yên bình:

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng và chính quyền đối với công tác đảm bảo an ninh trật tự; triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của Đảng, Nhà nước về công tác bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

- Nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Thường xuyên đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, đoàn thể xã hội và toàn dân, củng cố vững chắc thế trận an ninh nhân dân, quốc phòng toàn dân.

- Triển khai thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, đảm bảo an ninh trật tự xã hội trên địa bàn huyện được giữ vững, ổn định.

- Nhân rộng mô hình tự quản về an ninh: “camera giám sát an ninh”, “Câu lạc bộ hoàn lương”, “Tiếng kèn an ninh”, “Thức cho dân ngủ yên”,...

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động và xây dựng lực lượng nòng cốt làm nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự.

- Xây dựng lực lượng công an, quân sự vững mạnh, rộng khắp, toàn diện.

2.4.2. Nội dung 2: Xây dựng NTM kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững”

a) Nhiệm vụ 1: Tăng cường quản lý và thực hiện quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Quản lý và thực hiện tốt Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 01/03/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Quy hoạch sản xuất nông nghiệp huyện Xuân Lộc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Thực hiện các đề án, kế hoạch phát triển sản phẩm chủ lực gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến tiêu thụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; khai thác, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên cơ sở chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả sang các loại cây trồng có hiệu quả cao.

- Quản lý chặt chẽ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

- Duy trì phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn huyện; xây dựng các vùng chăn nuôi an toàn, vùng an toàn dịch bệnh.

b) Nhiệm vụ 2: Xây dựng các mô hình liên kết tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn

- Xây dựng và củng cố các mô hình HTX, THT, CLBNSC, trang trại trồng trọt và chăn nuôi gắn với chế biến, tiêu thụ qua hợp đồng thông qua các hỗ trợ về:

+ Tổ chức thành lập THT, HTX;

+ Đào tạo nâng cao năng lực tổ chức, quản lý, tiếp cận thị trường cho cán bộ quản lý, chủ trang trại;

+ Đào tạo, tập huấn áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất;

+ Hỗ trợ, ưu đãi về hạ tầng, đất đai, vốn, vật tư sản xuất;

+ Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, xúc tiến thương mại...

- Thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị giữa các cơ sở sản xuất nông nghiệp (hộ gia đình, gia trại, trang trại, HTX, THT, CLBNSC) với các doanh nghiệp từ đầu vào, tổ chức sản xuất, chế biến cho đến tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gắn với tiềm năng khai thác du lịch, thương mại, dịch vụ tại các khu du lịch, điểm dừng chân.

c) Nhiệm vụ 3: Tăng cường đầu tư, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm

- Tăng quy mô sản xuất các sản phẩm nông nghiệp áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt; xây dựng nhãn hiệu hàng hóa cho các sản phẩm nông nghiệp; kiểm soát an toàn thực phẩm; xây dựng và phát triển các liên kết chuỗi sản phẩm an toàn; tăng cường chương trình xúc tiến thương mại; gắn với thực hiện chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*”.

- Áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong các khâu của quy trình sản xuất: Giống, vật tư đầu vào, hạ tầng kỹ thuật, thực hành sản xuất, thu hoạch, chế biến, đóng gói, vận chuyển... Trong chăn nuôi, từng bước ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong cơ giới hóa khâu vận chuyển, tự động hóa khâu cung cấp thức ăn, nước uống, ứng dụng rộng rãi công nghệ chăn nuôi theo quy trình chăn nuôi an toàn, chuồng kín, xử lý chất thải kết hợp với sản xuất phân hữu cơ vi sinh... Trong trồng trọt, tăng cường cơ giới hóa trên đồng ruộng, phát triển các mô hình rau, hoa sản xuất trong nhà lưới, nhà màng, sử dụng các loại giống mới có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, thực hành sản xuất theo các tiêu chuẩn có chứng nhận...

d) Nhiệm vụ 4: Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư ứng dụng công nghệ cao

- Tạo mọi điều kiện trong khuôn khổ pháp lý để có những ưu đãi về thuế, đất đai, thủ tục... đối với các doanh nghiệp đầu tư ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Thúc đẩy hình thành các mô hình liên kết có hiệu quả giữa các tổ chức của nông dân hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ năng suất cao) với doanh nghiệp trên địa bàn (Công ty Trang trại Việt, Công ty Thanh Đức,...) trong ứng dụng các công nghệ sạch, an toàn, xử lý môi trường,...

đ) Nhiệm vụ 5: Xây dựng mô hình kiểu mẫu về sản xuất hàng hóa nông nghiệp ở các xã

Xây dựng tại mỗi xã ít nhất 01-02 mô hình sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững, đáp ứng các tiêu chí kiểu mẫu (*sản xuất tập trung theo quy hoạch; có ứng dụng công nghệ cao trong một hoặc nhiều khâu của quy trình sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt hoặc các tiêu chuẩn chứng nhận được khuyến khích; tổ chức sản xuất theo hình thức HTX; sản phẩm được cấp chứng nhận nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý; có hợp đồng liên kết theo chuỗi, từ sản xuất cho đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm*).

Các mô hình được hỗ trợ: Thành lập HTX (với các mô hình chưa hình thành HTX); đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ quản lý; tập huấn quy trình kỹ thuật sản xuất; xây dựng chuỗi liên kết; xây dựng nhãn hiệu hàng hóa; các cơ chế, chính sách ưu đãi khác theo quy định (vốn, sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận, quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại...).

Các mô hình dự kiến ở 14 xã như sau:

Bảng 4. Các mô hình sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững ở các xã

TT	Xã	Tên mô hình sản xuất nông nghiệp kiểu mẫu	Diện tích (ha)	Địa chỉ thực hiện	Dự kiến tổ chức đại diện nông dân xây dựng chuỗi liên kết (đã có hoặc thành lập mới HTX, THT)
1	Xuân Hiệp	Mô hình trồng rau ăn lá	20	Áp Tân Tiến	HTX Rau an toàn Lộc Tiến (sản xuất an toàn, theo hướng hữu cơ)

TT	Xã	Tên mô hình sản xuất nông nghiệp kiểu mẫu	Diện tích (ha)	Địa chỉ thực hiện	Dự kiến tổ chức đại diện nông dân xây dựng chuỗi liên kết (đã có hoặc thành lập mới HTX, THT)
		Mô hình sản xuất cây có múi	50	Áp Tân Tiến và Áp Tam Hiệp	HTX TMDVNN Lộc Xuân (Kết hợp với du lịch sinh thái)
2	Lang Minh	Mô hình sản xuất lúa, bắp	50	Áp Đông Minh và áp Tây Minh	HTX TMDVNN Lang Minh (sản xuất an toàn, theo hướng hữu cơ)
		Mô hình sản xuất cây ăn quả	70	Áp Tân Bình 1 và Tân Bình 2	HTX Cây ăn quả (Việt GAP)
3	Suối Cao	Mô hình sản xuất hồ tiêu	50	Áp Chà Rang Áp Gia Lào	CLBNSC cây tiêu áp Chà Rang (chuyển đổi sang THT), THT cây tiêu áp Gia Lào
		Mô hình sản xuất cây ăn quả	100	Áp Bầu Sinh, Chà Rang, Phượng Vỹ	HTX NNTMDV Bầu Sinh
4	Xuân Bắc	Mô hình sản xuất cây ăn trái	70	Áp 2A	HTX NNTMDV Cây ăn trái Đồi Sapi (Việt GAP)
		Mô hình sản xuất nấm	15	Áp 2A	HTX DVNN & TM Nấm Lộc (Việt GAP)
		Mô hình sản xuất cây bưởi	50	áp 6	HTX DVNN Bưởi Suối Đá (Việt GAP)
5	Xuân Định	Mô hình sản xuất sầu riêng	120	Toàn xã (chủ yếu áp Bảo Thị)	HTX TMDVNN Xuân Định (sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP)
		Mô hình sản xuất chôm chôm	50	Áp Bảo Thị	Thành lập THT (liên kết với HTX TMDVNN Xuân Định)
6	Xuân Hòa	Mô hình sản xuất cây ăn trái	70	Áp 2	Thành lập HTX
7	Xuân Phú	Mô hình sản xuất lúa bắp	80	Áp Bình Xuân 1	HTX DVNN Xuân Tiến
		Mô hình sản xuất thanh long	70	Áp Bình Hòa	Thành lập HTX
8	Xuân Trường	Mô hình sản xuất và chế biến chuối	50	Áp Trung Sơn và áp Trung Hưng	Thành lập THT
9	Xuân Tâm	Mô hình sản xuất cây ăn quả	50	Áp 6	HTX TMDV Cây ăn trái Đồng Tiến
10	Xuân Thành	Mô hình sản xuất rau	13,7	Áp Tân Hòa	HTX TMDVNN sạch An Sinh (sản xuất an toàn, theo hướng hữu cơ)
11	Bảo Hòa	Mô hình sản xuất cây ăn quả (chôm chôm, bưởi)	100	Áp Hòa Bình	HTX TMDVNN Bảo Hòa
		Mô hình trồng cây ăn quả kết hợp nuôi trồng	50	Áp Bưng Cản	CaanfTHT Cây ăn quả, thủy sản Bưng Cản

TT	Xã	Tên mô hình sản xuất nông nghiệp kiểu mẫu	Diện tích (ha)	Địa chỉ thực hiện	Dự kiến tổ chức đại diện nông dân xây dựng chuỗi liên kết (đã có hoặc thành lập mới HTX, THT)
		thủy sản			
12	Xuân Hưng	Mô hình sản xuất xoài	100	Ấp 1A, ấp 2	HTX SXTMDV và DL Xoài Suối Lớn (sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, gắn với du lịch sinh thái)
		Mô hình sản xuất Thanh Long	50	Ấp 4, Ấp 5	HTX Thanh long Xuân Hưng
13	Xuân Thọ	Mô hình sản xuất hồ tiêu	60	Ấp Thọ Lộc, Thọ Phước	HTX Hồ tiêu Xuân Thọ
		Mô hình sản xuất lúa, bắp, rau	50	Ấp Thọ Bình, Thọ Chánh	Thành lập mới HTX
14	Suối Cát	Mô hình sản xuất cây ca cao dưới tán điều	50,6	Ấp Suối Cát 2	THT cây ca cao (liên kết tiêu thụ sản phẩm với công ty ca cao Trọng Đức)

2.5. Giải pháp

a) Tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân phát huy vai trò chủ thể trong xây dựng NTM

- Quán triệt cho các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, từng cán bộ, đảng viên và người dân hiểu, nắm chắc các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về xây dựng NTM kiểu mẫu.

- Phát huy cao hơn nữa vai trò chủ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể, đặc biệt là vai trò chủ thể của người dân, qua đó tạo sự đồng thuận, thống nhất trong tổ chức thực hiện.

- Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia xây dựng NTM kiểu mẫu.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật, trách nhiệm với gia đình, với cộng đồng dân cư tại ấp, khu phố, tổ nhân dân.

- Tuyên truyền, vận động phát huy truyền thống tự lực, tự cường, tinh thần trách nhiệm của mỗi công dân trong xây dựng NTM kiểu mẫu ở từng địa phương và tại ấp, khu phố, tổ nhân dân (chọn điểm, đánh giá và nhân rộng). Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động thông qua các kênh thông tin đại chúng, hệ thống phát thanh truyền hình, tờ rơi, sinh hoạt câu lạc bộ, hội thi, biểu dương các điển hình tiên tiến, sáng kiến và kinh nghiệm hay về xây dựng NTM kiểu mẫu...

- Phát triển trang web về xây dựng NTM và sản xuất nông nghiệp huyện Xuân Lộc, để giới thiệu những cách làm hay, sáng tạo, những tấm gương điển hình, những bài học kinh nghiệm, những mô hình phát triển sản xuất, mô hình

cảnh quan khu dân cư, làng văn hóa các dân tộc, điểm du lịch nghỉ dưỡng, ẩm thực, vui chơi giải trí...

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức, quản lý, sản xuất, nhất là việc tổ chức quảng bá, giới thiệu sản phẩm để phục vụ tốt cho việc tiêu thụ sản phẩm.

- Đổi mới hình thức và nội dung tuyên truyền, đi vào chiều sâu bằng những con người thật, việc thật, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của nhân dân trên địa bàn (cụ thể là cần trực tiếp, sát thực với người dân, cơ sở và từng công việc...).

- Tiếp tục thực hiện tốt chủ trương “*Hướng về cơ sở*” của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện; phân công các cơ quan, đơn vị cử cán bộ huyện, xã phụ trách từng tổ nhân dân để gần dân, sâu sát tình hình tại khu dân cư, nắm bắt những tâm tư, nguyện vọng và cùng làm với dân để hướng dẫn nhân dân trong phát triển sản xuất, phát huy dân chủ, tham gia các phong trào thi đua xây dựng gia đình kiểu mẫu, tổ nhân dân kiểu mẫu.

- Tuyên truyền vận động người dân sử dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Cung cấp thông tin về thị trường lao động tới các xã.

b) Tăng cường công tác lãnh đạo, quản lý

- Thường xuyên nâng cao năng lực, kiến toàn Ban chỉ đạo xây dựng NTM các cấp, đặc biệt chú trọng nâng cao kiến thức và kỹ năng cho đội ngũ Ban phát triển ấp về lập kế hoạch, tổ chức và điều hành cuộc họp, tuyên truyền và vận động...

- Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ sở triển khai các nội dung xây dựng NTM kiểu mẫu đáp ứng yêu cầu tiến độ, đúng định hướng chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh.

- Thành lập tổ công tác thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị.

c) Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, các ngành công nghiệp dịch vụ, làng nghề. Tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ thuật canh tác hiện đại phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác xã hội hóa trong lĩnh vực đào tạo với quy mô, chất lượng để tạo ra cơ cấu lao động hợp lý và gắn nhu cầu sử dụng lao động với việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động, chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật cao, lao động lành nghề, cán bộ khuyến lâm, khuyến nông phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Chú trọng công tác tuyển dụng, tuyển chọn cán bộ công chức, viên chức vào công tác tại các cơ quan, ban ngành. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp có phẩm chất, năng lực thực sự ngang tầm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Tổ chức tham quan, học tập mô hình NTM tiêu biểu tại các địa phương cho thành viên Ban chỉ đạo các cấp để học hỏi kinh nghiệm và cách làm hay của các địa phương khác trong xây dựng NTM kiểu mẫu.

d) Huy động nguồn lực

- Huy động và sử dụng có hiệu quả, hợp lý mọi nguồn lực, chủ yếu là nguồn lực xã hội cùng với phát huy nội lực ở từng địa phương và trong nhân dân để thực hiện theo các mục tiêu, nhiệm vụ.

- Tập trung thực hiện các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp. Đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động kinh doanh, đầu tư.

- Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách để huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng và phát triển NTM:

+ Vận dụng có hiệu quả các cơ chế, chính sách nguồn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Nhà nước, các thành phần kinh tế tư nhân và trong dân cư để thực hiện các chương trình, dự án.

+ Vận dụng phù hợp các cơ chế chính sách hiện hành để thu hút các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

+ Huy động vốn tín dụng để phát triển kinh tế, đầu tư cho sản xuất.

+ Thực hiện các hình thức hợp tác công tư, hợp đồng xây dựng, kinh doanh, chuyển giao... để thu hút các nguồn lực đầu tư từ khu vực tư nhân.

+ Đa dạng hóa các khoản huy động: bằng tiền, đất đai, công lao động, vật liệu, máy móc thiết bị... để đầu tư xây dựng và phát triển NTM. Nội dung, hình thức huy động đóng góp phải đúng quy định của pháp luật và phù hợp với thực tiễn, đảm bảo có sự đồng thuận cao của nhân dân, các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội.

đ) Quản lý, khai thác điều hòa nguồn nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp

Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các đơn vị quản lý công trình thủy lợi và cơ quan quản lý nhà nước từ huyện đến cơ sở nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các công trình thủy lợi, điều tiết nước hợp lý, tránh lãng phí tại vùng đầu nguồn dẫn đến thiếu nước tưới tại vùng cuối nguồn. Cùng cố các Tổ hợp tác dùng nước tại các công trình thủy lợi trên địa bàn các xã Xuân Phú, Bảo Hòa, Lang Minh, Xuân Tâm, Xuân Hưng..., xây dựng kế hoạch để thực hiện phân lịch điều tiết tại các vùng sản xuất đảm bảo nguồn nước tưới tại các khu vực theo bản đồ vùng tưới của mỗi công trình thủy lợi.

Khai thác hợp lý nguồn nước ngầm tại các địa phương gắn với định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tài nguyên nước ngầm của từng vùng, nhất là vùng xã Xuân Hòa - Xuân Hưng, vùng xã Xuân Thành - Xuân Trường.

e) Nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo điều kiện áp dụng cơ giới hóa

Quan tâm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện các dự án đầu tư cho sản xuất nông nghiệp có mở rộng diện tích và liên quan đến chuyển nhượng hoặc thuê đất từ các hộ dân tại các vùng sản xuất kém hiệu quả, các vùng đất sản xuất nông nghiệp của đồng bào dân tộc như ấp 4 xã Xuân Hưng, ấp Bình Hòa xã Xuân Phú, ấp Thọ Trung xã Xuân Thọ ... để xây dựng cánh đồng liên thửa có quy mô diện tích lớn, tập trung đầu tư sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ và đồng bộ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất nông nghiệp. Thí điểm hình thành các vùng sản xuất đồng bộ từ khâu làm đất, xuống giống, chăm sóc đến thu hoạch sản phẩm để thuận lợi trong việc áp dụng cơ giới hóa.

f) Thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm

Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và người dân trong việc triển khai thực hiện Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn huyện Xuân Lộc giai đoạn 2019 - 2025, định hướng đến năm 2035, xác định đây là nhiệm vụ và giải pháp quan trọng trong triển khai thực hiện Chương trình OCOP; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình từ huyện đến cơ sở; hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp đăng ký và thực hiện chương trình. Trước tiên cần tập trung vào các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện để xây dựng đạt sản phẩm OCOP; chú trọng việc gia tăng giá trị sản phẩm thông qua chế biến, xuất khẩu... Lồng ghép vận dụng cơ chế chính sách hiện hành về hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển du lịch, khoa học công nghệ, khuyến nông, khuyến công, xúc tiến thương mại, huy động các nguồn lực từ cộng đồng để xây dựng và phát triển các sản phẩm OCOP.

g) Duy trì chăn nuôi bền vững trên địa bàn huyện

- Ổn định về số lượng, tăng cường đổi mới công nghệ trong chăn nuôi tập trung quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hóa và chăn nuôi nông hộ an toàn, bền vững với 3 loại vật nuôi chính là heo, gà, bò thịt phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ. Coi trọng công tác phòng chống dịch bệnh và xử lý chất thải chăn nuôi. Chuyển giao kịp thời các tiến bộ khoa học công nghệ để không ngừng nâng cao hiệu quả và tăng sức cạnh tranh cho các sản phẩm chăn nuôi.

- Ứng dụng quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP, chăn nuôi an toàn dịch bệnh; ứng dụng công nghệ chuồng kín trong chăn nuôi quy mô công nghiệp; xử lý chất thải trong chăn nuôi bằng công nghệ khí sinh học, sử dụng men vi sinh nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tận dụng phế phẩm chăn nuôi để chế biến thành phân hữu cơ...

h) Thu hút doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Tập trung thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn tại huyện, ưu tiên các ngành nghề sản xuất, chế biến, tiêu thụ có liên quan đến nông nghiệp, nhất là sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các vùng như: Vùng đất thu hồi của xí nghiệp Cọ Dầu tại xã Xuân Hòa khoảng 154 ha; vùng đất thu hồi của Công ty Chế biến Kinh doanh thực phẩm Đồng Nai tại xã Xuân Thành có diện tích 53 ha; vùng đất công do xã Xuân Thành quản lý có diện tích 105 ha; khu đất thu

hội của Sư đoàn 302 tại xã Xuân Trường và thị trấn Gia Ray có diện tích 200 ha; khu đất thu hồ của Trung tâm xúc tiến việc làm xã Xuân Phú có diện tích 91 ha.

i) Thúc đẩy xây dựng 08 làng văn hóa du lịch, thu hút khách du lịch góp phần phát triển kinh tế tại địa phương

Thực hiện những giải pháp đồng bộ, thiết thực như: Tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, các thiết chế văn hóa của đồng bào dân tộc, các làng văn hóa du lịch. Tiếp tục quan tâm đẩy mạnh công tác bảo tồn các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của đồng bào các dân tộc (văn hóa ẩm thực, văn nghệ, lễ hội...).

Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân, nhất là người dân tộc thiểu số về phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

Gìn giữ và bảo vệ môi trường; xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng tại các làng dân tộc (mô hình du lịch Homestay), gắn với du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh, hình thành các tour du lịch tham quan kết hợp giải trí và tour du lịch nông thôn mới. Xây dựng làng văn hóa du lịch tại khu vực núi Chứa Chan gắn với các dịch vụ du lịch dự kiến đầu tư trong giai đoạn từ nay đến năm 2025; bảo tồn hệ động vật hoang dã trên núi Chứa Chan.

Phục dựng làng nghề truyền thống; đầu tư tôn tạo nâng cấp các điểm di tích lịch sử tâm linh (làng dân tộc Chơ ro - xã Xuân Hòa. Đề xuất triển khai xây dựng Nhà truyền thống dân tộc Chơ ro; khôi phục làng nghề đan lá buông nhằm gìn giữ giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Chơ ro).

k) Giữ vững an ninh trật tự

Tiếp tục giữ vững tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện; đẩy mạnh phong trào quần chúng tham gia phòng, chống tội phạm và giữ gìn TTATXH, triển khai các biện pháp phòng ngừa xã hội, giảm thiểu các nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tội phạm. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh có hiệu quả với các phương thức, thủ đoạn hoạt động của các loại tội phạm nhằm vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; ngăn chặn các hoạt động phá hoại chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta về chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn hoặc phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân, gây ảnh hưởng đến chủ trương xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước. Đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, đảm bảo trật tự an toàn giao thông; củng cố nâng cao chất lượng công an xã, lực lượng dân phòng, tổ nhân dân và nhân rộng các mô hình tiêu biểu công tác đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn dân cư.

l) Động viên, khen thưởng: Thực hiện tốt công tác khen thưởng để động viên, khích lệ các tổ chức, cá nhân tích cực tham gia xây dựng nông thôn mới.

2.6. Lộ trình thực hiện

Giai đoạn 2018-2020: Nâng chất toàn diện các tiêu chí NTM kiểu mẫu và lĩnh vực kiểu mẫu, phấn đấu đến năm 2020 có 08/14 xã được công nhận đạt chuẩn

NTM nâng cao, trong đó có 03 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững;

Giai đoạn 2021-2025:

- Đến năm 2023: Có thêm 03 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (nâng tổng số xã NTM nâng cao lên 11/14 xã) và 03 xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững (nâng tổng số xã NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững lên 06/14 xã);

- Đến năm 2025:

+ Có thêm 03 xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao (100% số xã đạt NTM nâng cao) và ít nhất 02 xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững (đạt mục tiêu trên 50% (8/14) số xã đạt NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững); các xã khác tùy theo điều kiện, lợi thế, phấn đấu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trên các lĩnh vực khác như cảnh quan, môi trường, an ninh trật tự, văn hóa, du lịch...;

+ Huyện Xuân Lộc đạt các điều kiện và tiêu chí huyện NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững.

Bảng 5. Lộ trình xây dựng NTM kiểu mẫu huyện Xuân Lộc

TT	Xã	Đạt chuẩn NTM nâng cao			Đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững		
		2020	2023	2025	2020	2023	2025
1	Xuân Định	X			X		
2	Xuân Thọ	X			X		
3	Xuân Phú	X			X		
4	Lang Minh	X				X	
5	Bảo Hòa	X				X	
6	Suối Cao	X				X	
7	Xuân Hiệp	X					X
8	Suối Cát	X					
9	Xuân Trường		X				X
10	Xuân Tâm			X			
11	Xuân Hưng		X				
12	Xuân Thành		X				
13	Xuân Hòa			X			
14	Xuân Bắc			X			
Huyện Xuân Lộc							X

2.7. Nhu cầu vốn thực hiện đề án và danh mục dự án ưu tiên

2.7.1. Nhu cầu vốn thực hiện đề án

Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án dự kiến khoảng 28.270 tỷ đồng, trong đó bao gồm: Vốn ngân sách là 3.824. tỷ đồng; vốn đầu tư phát triển xã hội là 24.446 tỷ đồng.

Tổng nguồn vốn chia theo giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2018 - 2020: 10.273 tỷ đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn ngân sách: 949 tỷ đồng (ngân sách Trung ương 06 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 448,5 tỷ đồng; ngân sách huyện 494,5 tỷ đồng).

+ Nguồn vốn xã hội hóa: 9.324 tỷ đồng: vốn tín dụng 4.138,5 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp 2.984 tỷ đồng, vốn cộng đồng dân cư 2.201,5 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2021 - 2025: 17.997 tỷ đồng, trong đó:

+ Nguồn vốn ngân sách: 2.875 tỷ đồng. Trong đó: ngân sách Trung ương 1.036,4 tỷ đồng; ngân sách tỉnh cấp trực tiếp 829,2 tỷ đồng, ngân sách phân cấp cho huyện 1.009,4 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn xã hội hóa: 15.122 tỷ đồng: vốn tín dụng 7.400 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp 4.543 tỷ đồng, vốn cộng đồng dân cư 3.179 tỷ đồng.

(Kèm theo biểu tổng vốn thực hiện đề án và các biểu vốn chi tiết thực hiện các công trình, dự án đầu tư)

Bảng 6. Khái toán nhu cầu vốn thực hiện đề án

(cơ cấu vốn của mỗi mục nhỏ trong bảng được tính trong tổng vốn của mục lớn)

STT	Nội dung	Tổng nhu cầu vốn (triệu đồng)	Chia theo nguồn	
			Ngân sách	Xã hội hóa
TỔNG CỘNG		28.270.598	3.824.267	24.446.331
I	NGUỒN ĐẦU TƯ	5.583.098	3.824.267	1.758.831
1	Quy hoạch	15.364	15.364	
2	Giao thông	1.995.176	1.832.894	162.282
3	Thủy lợi	1.239.504	1.239.504	
4	Điện	69.535	69.535	
5	Giáo dục	440.736	440.736	
6	Y tế	26.400	26.400	
7	Cơ sở vật chất văn hóa	43.600	43.600	

8	Chợ, thương mại	14.140	11.312	
9	Môi trường và cấp nước	637.300	33.000	2.828
10	Công trình hạ tầng khác	30.000	30.000	604.300
11	Phát triển sản xuất	1.071.343	81.922	989.421
II	XÃ HỘI HÓA	22.687.500		22.687.500
1	Vốn tín dụng	11.538.500		11.538.500
2	Vốn doanh nghiệp	6.923.000		6.923.000
3	Cộng đồng dân cư	4.226.000		4.226.000

2.7.2. Danh mục dự án ưu tiên

Bảng 7. Danh mục dự án ưu tiên thực hiện đề án

TT	Dự án ưu tiên	Nhu cầu vốn ngân sách (triệu đồng)	Thời gian thực hiện
I	Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội	1.648.342	
1	Thủy lợi	1.289.442	
	Xây dựng hệ thống trạm bơm điện La Ngà	684.000	2019-2020
	Xây dựng công trình thủy lợi hồ Gia Ui 2	352.492	2021-2022
	Xây dựng hồ Gia Oi tại xã Xuân Hòa	98.000	2021-2025
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung thị trấn Gia Ray (cấp nước cho các xã Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Thành, Xuân Trường, Bảo Hòa);	67.100	
	Xây dựng hệ thống cấp nước tập trung liên xã Suối Nho - Xuân Bắc - Suối Cao;	87.850	
2	Giao thông	456.900	
	Nâng cấp đường Xuân Trường - Suối Cao	110.000	
	Nâng cấp đường Xuân Tâm - Trảng Táo	148.000	
	Nâng cấp đường quanh núi Chứa Chan	12.000	
	Nâng cấp đường Tân Hữu - Trảng Táo	17.600	
	Nâng cấp đường Xuân Hưng - Xuân Tâm	10.000	
	Nâng cấp đường Xuân Phú - Xuân Tây	67.000	
	Nâng cấp đường Lang Minh - Xuân Đông	52.300	
	Nâng cấp đường Hồ Núi Le nối dài	40.000	
II	Tổ chức sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng KHCN, xây dựng mô hình kiểu mẫu	540.383	
1	Xây dựng 20 chuỗi liên kết	522.533	2018-2020
2	Xây dựng 35 nhãn hiệu hàng hóa	350	2018-2020
3	Sản xuất theo các tiêu chuẩn GAP đối với 5 sản phẩm chủ lực	500	2018-2020

4	Ứng dụng khoa học và công nghệ trong xử lý chất thải chăn nuôi để bảo vệ môi trường và phục vụ sản xuất nông nghiệp tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	6.000	2019
5	Xây dựng và củng cố 22 mô hình kiểu mẫu về sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững ở các xã (8 xã kiểu mẫu x 2 mô hình/xã + 6 xã còn lại x 1 mô hình/xã)	11.000	2018-2025
Tổng cộng		2.053.142	

2.8. Tổ chức thực hiện

2.8.1. Cấp tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, phối hợp với huyện Xuân Lộc, tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện các nội dung liên quan thuộc lĩnh vực phụ trách, đảm bảo tiến độ, chất lượng các mục tiêu đề án đề ra. Lồng ghép các hoạt động của ngành vào thực hiện các nội dung của đề án gắn với mục tiêu xây dựng NTM kiểu mẫu của huyện Xuân Lộc, cụ thể:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và huyện Xuân Lộc tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án; ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù thuộc thẩm quyền.

- Chỉ đạo các đơn vị thuộc Sở tập trung phối hợp, hỗ trợ huyện Xuân Lộc triển khai các hoạt động phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng NTM tại huyện Xuân Lộc.

- Phối hợp, hỗ trợ huyện Xuân Lộc thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

- Tổ chức kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện đề án.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối nguồn vốn để tham mưu UBND tỉnh ưu tiên phân bổ nguồn vốn cho huyện Xuân Lộc thực hiện đề án đảm bảo tập trung đầu tư, hỗ trợ phát huy hiệu quả, không dàn trải;

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất huy động nguồn vốn thực hiện đề án (bao gồm cả vốn ODA), hướng dẫn huyện Xuân Lộc việc quản lý và thực hiện dự án đúng quy định.

c) Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng, tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn kinh phí hàng năm để thực hiện đề án; hướng dẫn, quản lý và quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

d) Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với huyện Xuân Lộc trong các hoạt động xây dựng và cấp chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa, ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp và các hoạt động có liên quan của Đề án.

đ) Sở Công thương

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ huyện Xuân Lộc trong công tác xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm nông nghiệp.

e) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, hỗ trợ huyện Xuân Lộc triển khai các hoạt động phát triển các làng văn hóa NTM, phát triển du lịch, dịch vụ gắn với văn hóa và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

g) Đề nghị Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội

Theo chức năng nhiệm vụ, chủ động có nội dung cụ thể phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và địa phương tham gia thực hiện đề án, nhất là công tác tuyên truyền, vận động hội viên và người dân tích cực hưởng ứng, tham gia phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” tạo sự đồng thuận trong việc tổ chức triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng NTM trên địa bàn huyện Xuân Lộc.

2.8.2. Cấp huyện

a) UBND huyện

- Tổ chức hội nghị quán triệt, triển khai thực hiện đề án.
- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng ngành để xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện.
- Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ngành của tỉnh trong quá trình thực hiện Đề án.

b) Ban Chỉ đạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng NTM huyện

- Chỉ đạo thực hiện, đưa chương trình thực hiện xây dựng đề án huyện NTM kiểu mẫu vào Nghị quyết hàng năm của huyện.
- Thường xuyên kiện toàn, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên. Nâng cao chất lượng của Ban Chỉ đạo và Văn phòng Điều phối NTM huyện.

c) Các phòng, ban chuyên môn cấp huyện

- Căn cứ vào đề án và kế hoạch hàng năm của ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch thực hiện các tiêu chí xây dựng huyện NTM kiểu mẫu để cụ thể hóa các nội dung công việc triển khai thực hiện.
- Phối hợp cùng các địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hàng năm; trực tiếp theo dõi, hướng dẫn các xã, thị trấn về thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM được giao phụ trách; định kỳ báo cáo tình hình thực hiện về BCD qua Văn phòng Điều phối NTM huyện.

d) Văn phòng Điều phối NTM huyện

- Là cơ quan thường trực Chương trình xây dựng NTM huyện. Tổng hợp xây dựng báo cáo, kế hoạch thực hiện chương trình xây dựng huyện NTM kiểu mẫu; thực hiện công tác tham mưu, hướng dẫn các xã lập hồ sơ xét công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

- Kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện các kế hoạch, xây dựng báo cáo về chương trình xây dựng huyện NTM kiểu mẫu theo sự chỉ đạo của BCD huyện.

- Phối hợp cùng các phòng, ban chuẩn bị nội dung, điều kiện cho các cuộc họp, hội thảo theo yêu cầu của BCD.

- Hàng năm chủ trì tổ chức tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng cho các cán bộ ấp, xã làm công tác xây dựng NTM.

đ) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các đoàn thể

Đẩy mạnh cuộc vận động “Cả nước chung sức xây dựng NTM” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM kiểu mẫu, đô thị văn minh”; phong trào nông dân thi đua, sản xuất, kinh doanh giỏi gắn với xây dựng NTM; các phong trào và cuộc vận động của từng đoàn thể.

2.8.3. Cấp xã

- Thường xuyên kiện toàn BCD nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Xây dựng NTM xã. Rà soát, xây dựng kế hoạch xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã phù hợp với nguồn lực, lộ trình và quy hoạch xây dựng vùng huyện. Các thành viên BCD xã căn cứ Đề án được duyệt và chức năng, lĩnh vực được phân công, tích cực thực hiện nhiệm vụ để đạt được mục tiêu đề ra.

- Định kỳ hàng quý, hàng tháng, năm các xã, thị trấn báo cáo tình hình thực hiện đề án về BCD huyện thông qua Văn phòng Điều phối NTM huyện.

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể để hoàn thành các tiêu chí xây dựng xã NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu theo kế hoạch đề ra.

2.8.4. Cộng đồng dân cư

- Phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện các nội dung của Đề án.

- Tích cực vận động các thành viên trong cộng đồng, gia đình tham gia các hoạt động xây dựng NTM kiểu mẫu.

- Tích cực tham gia các hoạt động liên kết, hợp tác thông qua các mô hình HTX, THT, CLBNSC để phát huy sức mạnh tập thể trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Tập trung phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của gia đình, xây dựng gia đình NTM kiểu mẫu.

- Ban phát triển ấp tích cực tham gia các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân chung sức xây dựng NTM, tổ chức và triển khai các hoạt động phát triển cộng đồng ở phạm vi ấp.

PHẦN 3

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình MTQG, trong kế hoạch hoạt động hàng năm, đều có ý kiến chỉ đạo các thành viên Ban Chỉ đạo là lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội có các hoạt động hỗ trợ huyện Xuân Lộc thực hiện đề án.

3.2. Đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT:

+ Sớm triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT theo Thông báo kết luận số 513/TB-BNN-VP ngày 19/01/2015 tại buổi làm việc với Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai về đầu tư hệ thống trạm bơm điện La Ngà phục vụ tưới sản xuất cho 03 xã Xuân Bắc, Xuân Thọ và Suối Cao, huyện Xuân Lộc với diện tích tưới để phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng là 3.365 ha.

+ Hỗ trợ địa phương đầu tư xây dựng hồ Gia Ui 2 để phục vụ tưới cho 500 ha sản xuất nông nghiệp của 02 xã Xuân Hưng và Xuân Hòa. Phần lớn diện tích này đang trồng cây điều, cây mỳ. Sau khi có nước tưới, các hộ dân sẽ tự chuyển đổi cơ cấu cây trồng để có hiệu quả kinh tế hơn.

+ Bố trí kinh phí từ Chương trình Khoa học - Công nghệ phục vụ xây dựng NTM để huyện Xuân Lộc thực hiện dự án: *“Ứng dụng khoa học và công nghệ trong xử lý chất thải chăn nuôi để bảo vệ môi trường và phục vụ sản xuất nông nghiệp tại huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai”*;

+ Hỗ trợ kết nối các doanh nghiệp lớn với các vùng sản xuất nông nghiệp của huyện Xuân Lộc để giải quyết tốt khâu tiêu thụ sản phẩm cho nông dân;

+ Bộ Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng điều phối nông thôn mới Trung ương ưu tiên chọn và hỗ trợ huyện Xuân Lộc triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm theo Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ (Chương trình OCOP);

+ Phân công các đơn vị trực thuộc Bộ hỗ trợ huyện Xuân Lộc xây dựng các mô hình sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững trong quá trình triển khai đề án.

3.3. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí nguồn vốn ưu tiên từ ngân sách trung ương cho huyện Xuân Lộc để thực hiện Nghị định số 57/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3.4. Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ có cơ chế đặc thù để rút ngắn thời gian cấp nhãn hiệu hàng hóa sản phẩm nông nghiệp, vì hiện nay, thời gian thực hiện nhãn hiệu hàng hóa từ khi nộp hồ sơ đến khi có quyết định từ 12-18 tháng.

3.5. Đề nghị Bộ Công thương ưu tiên, bố trí các chương trình, dự án hỗ trợ huyện Xuân Lộc trong xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm.

3.6. Đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ưu tiên, bố trí các chương trình, dự án hỗ trợ huyện Xuân Lộc trong phát triển các hoạt động văn hóa tại 6 làng dân tộc, gắn với phát triển du lịch, dịch vụ trên địa bàn huyện.

Trên đây là nội dung Đề án xây dựng huyện Xuân Lộc đạt NTM kiểu mẫu theo hướng “Phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp bền vững” giai đoạn 2018-2025./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình MTQG;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo NN, ND, NT và XD NTM tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo PTTH Đồng Nai;
- Báo Lao động, Báo Đồng Nai;
- Văn phòng Điều phối CTXD NTM tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, CNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chỉ tiêu thống kê chung về KTXH huyện Xuân Lộc

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng
1	Tổng diện tích đất	ha	72.486,40
	Đất nông nghiệp	ha	59.367,00
	Đất sản xuất nông nghiệp	ha	46.487,30
	- Đất trồng cây hàng năm	ha	11.274,60
	- Đất trồng cây lâu năm	ha	35.212,70
	Đất lâm nghiệp	ha	11.556,00
	Đất nuôi trồng thủy sản	ha	480,90
	Đất nông nghiệp khác	ha	842,80
2	Dân số	người	242.463
3	Mật độ dân số	người/km ²	334,5
4	Tốc độ tăng trưởng GTSX bình quân 2010-2017	%/năm	24,14
6	Tổng GTSX nông nghiệp năm 2017 (giá hiện hành)	tỷ đồng	9.661,90
	Trong đó, cơ cấu giá trị sản xuất:		
	- Nông nghiệp	%	97,63
	- Lâm nghiệp	%	1,44
	- Thủy sản	%	0,93
7	Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha canh tác	triệu đồng	129,1
8	Tỷ lệ lao động năm 2017	%	60,1
	Trong đó, cơ cấu lao động:		
	- Công nghiệp	%	31,77
	- Nông nghiệp	%	31,01
	- Dịch vụ	%	37,22
9	Thu nhập bình quân đầu người 2010	triệu đồng	19,1
10	Thu nhập bình quân đầu người 2017	triệu đồng	49,6
11	Tổng số xã	xã	14
12	Tổng số ấp	ấp	84
13	Tổng số hộ gia đình	hộ	54.352
14	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số	%	8,03
15	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều 2017	%	0,47
16	Tỷ lệ người có tôn giáo	%	52,04
17	Khoảng cách đường bộ từ trung tâm huyện đến tỉnh	km	80
18	Năm đạt chuẩn NTM	năm	2014
19	Tổng số hợp tác xã nông nghiệp	HTX	24
20	Tổng số tổ hợp tác	THT	49
21	Tổng số câu lạc bộ năng suất cao	CLB	379
22	Tổng số trang trại trên địa bàn huyện	Trang trại	691

Phụ lục 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2017
I	LĨNH VỰC KINH TẾ		
1	Giá trị sản xuất trên địa bàn tăng so với năm 2016	%	9,11
2	Giá trị sản xuất công nghiệp tăng so với năm 2016	%	11,01
3	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng so với năm 2016	%	14,01
4	Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng so với năm 2016	%	4,00
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	2.552,7
6	Thu cân đối ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	258,097
7	Số xã đạt chuẩn NTM theo Bộ tiêu chí NTM kiểu mẫu nâng cao của tỉnh	Xã	2
II	LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, AN NINH – QUỐC PHÒNG		
8	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,91
9	Số lao động được giải quyết việc làm	Người	7.300
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	69,3
11	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%	52,7
12	Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100
13	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào THCS	%	100
14	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT	%	82,99
15	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào học nghề hoặc vừa học nghề, vừa học VH	%	9,76
16	Số sinh viên đại học, cao đẳng trên 01 vạn dân	Sinh viên	270
17	Giữ vững phổ cập các cấp học đúng độ tuổi	Xã, thị trấn	100
18	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	4
19	Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	99,37
20	Tỷ lệ khu, ấp đạt chuẩn văn hóa	%	97,83
21	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	100
22	Tỷ lệ dân số tham gia thường xuyên vào các hoạt động văn hóa	%	81,56
23	Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập TDTT thường xuyên	%	41
24	Số giường bệnh trên vạn dân	Giường	20,7
25	Số bác sỹ trên vạn dân	Bác sỹ	4,7
26	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đủ các loại vắc xin	%	99,5
27	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi	%	4,83
28	Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 2 tuổi	%	3,68
29	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo chiều cao	%	22,39
30	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	80
31	Số hộ nghèo A (theo chuẩn Đồng Nai)	Hộ	0
32	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100
33	Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100
34	Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước sạch theo quy định của Bộ Y tế	%	65
35	Tỷ lệ hộ thành thị sử dụng nước sạch theo quy định của Bộ Y tế	%	90,13
36	Tỷ lệ che phủ cây xanh	%	65
37	Tỷ lệ che phủ rừng	%	30,6
38	Xử lý vấn đề thoát nước và nước thải tại thị trấn Gia Ray, các khu, cụm CN		Xử lý tốt
39	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn công nghiệp không nguy hại	%	100
40	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế	%	100
41	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100
42	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt tại thị trấn Gia Ray	%	100
43	Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn	%	95
44	Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội		Giữ vững ổn định
45	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ/tổng số dân	%	1,46
46	Xử lý tin báo, tố giác tội phạm	%	93,28
47	Tỷ lệ điều tra các vụ trọng án	%	100

Phụ lục 3: Một số chỉ tiêu chung về 14 xã tại huyện Xuân Lộc

TT	Nội dung	Đơn vị	Xuân Bình	Xuân Thọ	Suối Cát	Xuân Hiệp	Xuân Phú	Bình Hòa	Suối Cao	Lăng Minh	Xuân Trường	Xuân Tân	Xuân Bắc	Xuân Tâm	Xuân Hưng	Xuân Hòa
1	Diện tích tự nhiên	ha	1.332	3.776	1.694	2.444	3.857	1.768	5.411	1.703	4.713	6.834	6.236	12.003	10.496	8.724
2	Dân số	người	8.374	19.063	13.896	15.640	16.596	12.881	9.900	8.080	19.176	10.293	19.828	28.920	24.853	13.953
3	Mật độ dân số	người/km ²	628,7	504,8	820,3	641,0	430,3	728,6	183,0	474,5	406,9	150,6	318,0	240,9	236,8	159,9
4	Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha 2017	triệu đồng	167,8	145,12	115,58	123,5	135	135	140	135	92,28	96	130	120	160,5	91
5	Thu nhập bình quân đầu người 2017	triệu đồng	51,3	51	51	58	51	51	48,9	48,6	49	58	58	45	58	45,47
6	Tổng số ấp	ấp	3	7	4	4	5	4	6	4	8	5	12	10	8	4
7	Tổng số hộ gia đình	hộ	1.908	4.045	2.874	3.451	3.651	2.619	2.021	1.762	4.230	2.094	3992	6.593	5.364	2.973
8	Số hộ bình quân một ấp	hộ/ấp	636,0	577,9	718,5	862,8	730,2	654,8	336,8	440,5	528,8	418,8	332,7	659,3	670,5	743,3
9	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số	%	0,02	0,8	2,54	0,97	24	5,3	5,9	32,4	9,9	10,5	4,1	5,3	10,6	6,2
10	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều 2017	%	0	0	0	0	0	0,95	1,8	0,73	1,79	0,38	1,45	0,9	1,41	0,87
11	Tỷ lệ người có tôn giáo	%	95	59,0	13,7	85,0	40,0	72,0	37,1	28,0	43,2	94,9	88,0	68,5	80,3	54,5
12	Khoảng cách đường bộ từ xã đến trung tâm huyện	km	20	15	6	2	10	15	7	11	4,5	8	22	10	15	24
13	Năm đạt chuẩn NTM	năm	2013	2013	2014	2013	2013	2013	2014	2014	2015	2015	2014	2014	2014	2014
14	Số HTX nông nghiệp	HTX	1	2	1	1	4	1	1	2	1	2	4	1	2	0
15	Số THT nông nghiệp	THT	5	2	1	4	2	5	4	3	4	4	7	3	1	3
16	Số trang trại	Trang trại	94	42	16	19	40	49	61	11	53	48	62	73	82	22

[illegible]

TÊN CHỈ TIÊU	NỘI DUNG TIÊU CHÍ	CHỈ TIÊU CHUNG	Xếp Dứt	Kiểm Tra	Số Chỉ	Xếp Hiệp	Xếp Hòa	Số Chỉ Cao	Loại Minh	Xếp Trung	Xếp Thành	Xếp Bắc	Xếp Tâm	Xếp Hợp	Xếp Hòa	Tổng số Xếp Chưa Đạt
17	Môi trường	16.4. Không có cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ văn hóa trên địa bàn xã vi phạm quy định pháp luật	Đạt	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	0
		17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định	≥ 70%	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	7
		17.2. Chất thải rắn và nước thải khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	4
		17.3. Tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥ 97%	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2
		17.4. Xã có tổ chức tự quản về môi trường	Đạt	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	0
		17.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người	100%	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2
18	Hệ thống tổ chức chính trị	17.6. Tỷ lệ hộ có cảnh quan nơi ở “xanh - sạch - đẹp”	≥ 90%	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	3	
		V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ														
19	An ninh - quốc phòng	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định của tỉnh	Đạt	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	9
		18.2. Xã có bố trí công chức thực hiện nhiệm vụ chuyên trách về xây dựng NTM	Đạt	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	0
		18.3. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đạt danh hiệu vững mạnh	Đạt	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	0
		18.4. Tỷ lệ người dân, tổ chức hài lòng trong giải quyết thủ tục hành chính của UBND xã	≥ 90%	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	0
19	An ninh - quốc phòng	19.1. ANTTXH được giữ vững; xây dựng và thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ ANTTQ, có mô hình phòng chống tội phạm hoạt động thường xuyên, hiệu quả đảm bảo ANTT	Đạt	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2	
		19.2. Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, toàn diện và hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự - quốc phòng	Đạt	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	0
TỔNG CỘNG				9/17	10/17	0/17	0/17	11/17	10/17	13/17	13/17	12/17	11/17	14/17	12/17	
TỔNG CỘNG CHƯA ĐẠT				9/19	0/19	0/19	0/19	0/19	7/19	07/19	06/19	08/19	08/19	09/19	07/19	

Tổng cộng có 02-14 chỉ tiêu chưa đạt (tương đương 33-45/49 chỉ tiêu đạt) ở 9 xã.

Tổng cộng có 02-09 tiêu chí chưa đạt (tương đương 10-17/19 tiêu chí đạt) ở 9 xã.

Tổng cộng có 24 chỉ tiêu chưa đạt (tương đương 23 chỉ tiêu đạt) ở tất cả các xã.

Phụ lục 5: Danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực

STT	Sản phẩm	Quy mô	Địa bàn	Thuận lợi, tiềm năng	Khó khăn, thách thức	Định hướng phát triển
1	Bắp	- Diện tích gieo trồng 10.897 ha, năng suất 77 tạ/ha	Các xã: Xuân Phú, Xuân Bắc, Xuân Thọ, Lang Minh, Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Tâm, Bảo Hòa	- Khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp, nhu cầu nước đảm bảo - Có vùng sản xuất tập trung, nông dân có kinh nghiệm sản xuất cây bắp lại - Có vùng chăn nuôi lớn tại huyện nên vấn đề đầu ra tương đối tốt	- Do tập quán canh tác nhỏ lẻ, việc áp dụng cơ giới hóa hạn chế - Cạnh tranh về giá bắp nhập khẩu	Giảm diện tích bắp, giữ diện tích bắp, tăng diện tích bắp vụ Đông Xuân hàng năm
2	Rau	Diện tích gieo trồng 4.153 ha, năng suất 190 tạ/ha	Các xã: Xuân Phú, Xuân Bắc, Xuân Thọ, Xuân Hiệp, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Tâm	- Khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp, nhu cầu nước đảm bảo - Có vùng sản xuất tập trung - Lợi nhuận cây rau mang lại cao trên một đơn vị diện tích - Đã hình thành một số khu vực, mô hình sản xuất an toàn, hữu cơ	- Diện tích sản xuất áp dụng GAP còn ít - Thị trường đầu ra thiếu ổn định - Vốn đầu tư rất cao, nhất là đối với mô hình rau hữu cơ công nghệ cao	Hướng dẫn và mở rộng diện tích sản xuất GAP, hữu cơ
3	Hoa các loại	Diện tích gieo trồng: 150 ha hoa Huệ; 02 ha hoa lan	Các xã: Bảo Hòa, Xuân Trường, Xuân Phú, thị trấn Gia Ray	- Lợi nhuận cao - Nhu cầu tăng trong các dịp lễ, tết - Đã hình thành một số vùng chuyên canh sản xuất hoa, nhất là bông huệ	- Đòi hỏi phải ứng dụng công nghệ cao - Vốn đầu tư ban đầu lớn (mô hình trồng hoa lan)	Quy hoạch vùng sản xuất hoa, kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào trồng lan theo công nghệ cao
4	Nấm ăn, nấm dược liệu	Diện tích gieo trồng 170 ha	Các xã: Xuân Phú, Xuân Bắc, thị trấn Gia Ray	- Lợi nhuận khá - Nhu cầu các sản phẩm nấm, nấm được liệu có xu hướng tăng	- Vốn đầu tư ban đầu cao - Sản phẩm ban đầu còn ít, thị trường tiêu thụ chưa rộng	Phát triển diện tích nấm, chú trọng nấm dược liệu. Liên kết với các công ty dược phẩm, mỹ phẩm để tạo đầu ra

STT	Sản phẩm	Quy mô	Địa bàn	Thuận lợi, tiềm năng	Khó khăn, thách thức	Định hướng phát triển
5	Tiêu	Diện tích hiện có 3.711 ha, diện tích cho sản phẩm 2.138,2 ha, năng suất 27 tạ/ha	Các xã: Xuân Tho, Suối Cao, Xuân Bắc, Xuân Trường, Lang Minh, Xuân Hiệp, Xuân Tâm	- Có vùng sản xuất tập trung - Địa hình, khí hậu phù hợp - Năng suất cao - Kinh nghiệm, kỹ thuật tốt - Đã có nhãn hiệu “Hồ tiêu Xuân Lộc”	- Sản lượng tiêu cả nước hiện nay đã vượt cầu, giá giảm sâu - Các loại bệnh như chết nhanh, chết chậm, tuyến trùng	- Không tiếp tục mở rộng diện tích trong giai đoạn này mà chỉ tập trung chăm sóc để tăng năng suất chất lượng hạt tiêu, đảm bảo xuất khẩu
6	Xoài	Diện tích hiện có 2.080,7 ha, diện tích cho sản phẩm 1.736,7 ha, năng suất 122 tạ/ha	Các xã: Xuân Hưng, Suối Cao, Xuân Hòa, Xuân Bắc, Xuân Trường, Xuân Thành.	- Có vùng sản xuất tập trung - Địa hình, khí hậu phù hợp - Năng suất cao - Kinh nghiệm, kỹ thuật tốt - Đã có chỉ dẫn địa lý sản phẩm xoài Suối Lớn	- Thị trường tiêu thụ thiếu ổn định - Việc sản xuất an toàn, GAP - Nhu cầu xây dựng nhà máy chế biến nước uống, sấy...	- Phát triển trở thành cây ăn quả chủ lực, tăng diện tích và chủng loại xoài phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, ghép cải tạo các vườn xoài già cỗi
7	Sầu riêng	Diện tích hiện có 366 ha, diện tích cho sản phẩm 327 ha, năng suất 82 tạ/ha	Các xã: Xuân Định, Bảo Hòa, Xuân Bắc	- Giá tương đối ổn định - Có vùng sản xuất tập trung - Địa hình, khí hậu phù hợp - Kinh nghiệm, kỹ thuật tốt - Sản xuất theo VietGAP	- Quy mô nhỏ - Chưa liên kết tiêu thụ tại các thị trường ổn định	- Phát triển diện tích cây sầu riêng tại các vùng tập trung, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sầu riêng Xuân Định
8	Thanh long	Diện tích hiện có 373 ha, diện tích cho sản phẩm 342,3 ha, năng suất 260 tạ/ha	Các xã: Xuân Hưng, Xuân Bắc, Xuân Phú, Xuân Hòa	- Có vùng sản xuất tập trung - Phù hợp để chuyển đổi tại một số vùng đất khô cằn của huyện - Năng suất cao	- Việc sản xuất an toàn, tiêu chuẩn GAP - Nhu cầu xây dựng nhà máy chế biến nước uống, sấy...	- Phát triển diện tích thanh long tại các khu vực phù hợp. Liên kết với vùng sản xuất thanh long của Bình Thuận, Long An
9	Bưởi, cam quýt	Diện tích hiện có 698,4 ha, diện tích cho sản phẩm 398,1 ha, năng suất 109,7 tạ/ha	Các xã: Xuân Hiệp, Xuân Bắc, Bảo Hòa, Lang Minh, Xuân Hòa, Suối Cao	- Có vùng sản xuất tập trung - Địa hình, khí hậu phù hợp - Năng suất cao - Giá sản phẩm cao - Có các mô hình liên kết	- Chưa đảm bảo thị trường tiêu thụ - Diện tích sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn GAP còn thấp	- Phát triển diện tích, xây dựng vùng bưởi an toàn, có thương hiệu nhãn hiệu sản phẩm

TT	Sản phẩm	Quy mô	Địa bàn	Điều kiện nền tảng	Khó khăn, thách thức	Định hướng phát triển
10	Chôm chôm	Diện tích hiện có 1.753 ha, diện tích cho sản phẩm 1.745 ha, năng suất 145 tạ/ha	Các xã: Báo Hòa, Xuân Định, Xuân Phú, Xuân Bắc	- Có vùng sản xuất tập trung - Địa hình, khí hậu phù hợp - Năng suất cao - Kinh nghiệm, kỹ thuật tốt - Có chỉ dẫn địa lý “chôm chôm Long Khánh”	- Thị trường tiêu thụ thiếu ổn định - Diện tích sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn GAP còn thấp	Tiếp tục duy trì diện tích chôm chôm hiện có, chuyển đổi hoặc ghép cải tạo đối với một số vườn đã già cỗi, xây dựng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP để xuất khẩu
11	Hèo	Tổng cộng 340.149 con, sản lượng 67.511 tấn	Các xã: Xuân Trường, Xuân Thành, Xuân Hưng, Xuân Tâm, Suối Cao	- Đã quy hoạch vùng phát triển chăn nuôi tập trung - Địa hình khí hậu phù hợp	- Thị trường đầu ra sản phẩm - Tình hình dịch bệnh	Phát triển theo hướng hiện đại công nghiệp, phù hợp với nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, không tiếp tục phát triển thêm trang trại chăn nuôi heo để giảm thiểu ô nhiễm môi trường
12	Gà	Khoảng 5.648 nghìn con	Các xã: Xuân Trường, Xuân Thành, Xuân Bắc, Xuân Hòa, Xuân Phú			

Tổng hợp phân bố các sản phẩm chủ lực của huyện Xuân Lộc theo xã và tiểu vùng

TT	Xã (tiểu vùng)	Bắp	Rau	Hoa	Nấm	Tiêu	Xoài	Sầu riêng	Thanh long	Bưởi, cam, quýt	Chôm chôm	Hèo	Gà
1	Suối Cát (I)	x											
2	Xuân Hiệp (I)	x	x			x				x			
3	Xuân Định (II)							x			x		
4	Báo Hòa (II)	x		x				x		x	x		
5	Lang Minh (II)	x				x				x			
6	Xuân Phú (II)	x	x	x	x				x		x		x
7	Xuân Bắc (III)	x	x		x	x	x	x	x	x	x		x
8	Xuân Thành (III)		x				x					x	x
9	Xuân Thọ (III)	x	x			x							

Phụ lục 6. Quy mô các sản phẩm nông nghiệp năm 2017

TRỒNG TRỌT

	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
I. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	38.804,2		
a) Cây lương thực	20.464,9		
Cây lúa	9.567,9	52,9	50.638,80
Cây bắp	10.897,0	77,0	83.946,7
b) Cây củ có bột	8.193,0		
Cây mì	7.719,4	287,0	221.546,8
c) Cây công nghiệp hàng năm	1.715,0		
Cây mía	1.028,0	735,5	75.609,4
Đậu phộng	444,0	13,5	600,1
Thuốc lá	156,0	18,4	286,6
Đậu nành	88,0	14,2	124,3
d) Cây thực phẩm	6.288,0		
Rau	4.152,9	189,8	78.833,6
Đậu	2.135,2	13,1	2.801,6
Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm	26.810,1		
a) Cây công nghiệp lâu năm	19.617,7		
Cà phê	583,1 (556,7)	27,0	1.503,1
Cao su	6.380,0 (4.018,0)	13,4	5.384,1
Điều	8.943,3 (8.744,3)	6,3	5.508,9
Tiêu	3.711,3 (2.138,2)	27,0	5.773,1
b) Cây ăn quả	6.904,1		
Chôm chôm	1.752,6 (1.744,6)	145,0	25.296,7
Sầu riêng	366,0 (327,0)	82,0	2.677,3
Bưởi, cam, quýt, chanh	689,4 (398,1)	109,7	4.366,2
Chuối	420,0 (382,8)	150,0	5.742,0
Xoài	2.080,7 (1.736,7)	122,0	21.187,7
Nhãn	84,6 (49,0)	70,0	339,5
Mãng cầu	151,6 (146,1)	72,0	1.051,9
Thanh long	373,0 (342,3)	260,0	8.899,8

(Ghi chú: đối với cây lâu năm, trong ngoặc là diện tích cho sản phẩm)

CHĂN NUÔI

Tổng đàn	Đơn vị	Số lượng	Sản phẩm chủ yếu	Đơn vị	Số lượng
Trâu	Con	478,0	Thịt trâu hơi	Tấn	30,1
Bò	Con	18.562,0	Thịt bò hơi	Tấn	3.071,0
Heo	Con	340.149,0	Thịt heo hơi	Tấn	67.511,1
Gia cầm	1.000 con	5.790,0	Thịt gia cầm	Tấn	15.936,0
Trong đó: Gà	1.000 con	5.648,0	Trứng gia cầm	1.000 quả	74.776,0

Phụ lục 7. Danh sách các HTX trên địa bàn huyện

TT	Tên HTX	Địa điểm (Xã)	Đội diện HTX	Năm sinh	Năm thành lập	Vốn điều lệ (t.đ)	Số thành viên Thành lập	Hiện nay	Tổng số lao động	Lao động TV	Đánh giá	Sản phẩm chính của HTX
I	TRỒNG TRỌT											
1	HTX SX TMDV Trường An	Xuân Phú	Vũ Văn Sinh		2005	250	7	11	25	11	TB	
2	HTX NN DV TM và DL Suối Lớn	Xuân Hưng	Nguyễn Thế Bảo	1961	2007	700	27	50	50	50	Khá	Xoài
3	HTX Rau an toàn Lộc Tiến	Xuân Hiệp	Hoàng Văn Phán	1954	2011	190	13	42	13	13	Khá	Rau
4	HTX TMDVNN Xuân Tiến	Xuân Phú	Trần Quang	1961	2014	1.000	10	10	152	10	Tốt	
5	HTX SX TMDV Thanh Niên Xuân Thọ	Xuân Thọ	Trần Thanh Tiến	1985	2014	420	12	12	12	12	Khá	
6	HTX TMDVNN Xuân Thành	Xuân Thành	Dương Văn Nhị	1972	2014	1.900	7	7	28	7	Khá	
7	HTX SX TMDV NN Lang Minh	Lang Minh	Lai Quốc Hữu	1986	2014	1.000	7	7			TB	
8	HTX DVNN Tiền Phong Xuân Bắc	Xuân Bắc	Phạm Văn Đăng	1960	2014	350	10	20	3	3	Khá	
9	HTX NN Xuân Trường	Xuân Trường	Trần Chí Thành		2014	100	14	8			TB	
10	HTX TMDVNN Xuân Định	Xuân Định	Đặng Thị Thủy Nga	1970	2014	45	9	27	3	3	Khá	Sầu riêng
11	HTX SX TMDV Thanh Long Xuân Hưng	Xuân Hưng	Lê Phan Hữu Hưng	1985	2014	120	9	8	18	8	Khá	Thanh long
12	HTX NN TMDV Bàu Sinh	Suối Cao	Ngô Văn Thanh	1977	2014	120	12	12	25	12	Khá	
13	HTX Hồ tiêu Xuân Thọ	Xuân Thọ	Trần Hữu Thắng	1970	2014	520	30	32	4	4	Khá	Tiêu
14	HTX NN Suối Cát	Suối Cát	Nguyễn Thanh Hồng	1970	2014	100	11	12	3	3	Khá	
15	HTX SX TMDV Tân Bình	Lang Minh	Lê Đình Cầu	1948	2015	500	40	48			TB	
16	HTX NN TMDV Bảo Hòa	Bảo Hòa	Nguyễn Ngọc Hiền	1966	2016	100	12	12			Khá	Nám
17	HTX DVNN và TM Nấm Lộc	Xuân Bắc	Lê Hữu Chuyển	1975	2017	200	9	9				
18	HTX TMDV NN Sạch An Sinh	Xuân Thành	Phạm Xuân Chiến	1983	2017	1.900	10	10				
19	HTX DVNN Bưởi Suối Đá	Xuân Bắc	Đặng Văn Hoàn	1954	2017	200	10	10				Bưởi
20	HTX DVNN xã Xuân Bắc	Xuân Bắc	Trương Đình Minh	1971	2017	450	9	9				
II	CHĂN NUÔI											
21	HTX DV Chăn nuôi Xuân Phú	Xuân Phú	Phan Văn Danh	1957	2003	15.000	10	11	16	11	Khá	
22	HTX Chăn nuôi GSGCTS Bình Hòa	Xuân Phú	Nguyễn Khánh Tài		2009	2.000	9	9	20	9	Khá	
III	THỦY SẢN											
23	HTX NTKT thủy sản Gia Ray	Gia Ray	Nguyễn Văn Đàm	1950	2000	60	17	19	19	19	Khá	
24	HTX NTKT thủy sản Xuân Tâm	Xuân Tâm	Nguyễn Chiến Thắng	1960	2001	3.000	43	23	16	16	Tốt	
	Tổng cộng					30.225	347	418	407	191		

Phụ lục 8. Danh sách các THT trên địa bàn huyện

STT	Tên THT	Địa điểm (Xã)	Tên trưởng	Năm thành lập (tháng/năm)	Số hộ gia đình	Quy mô (tổng số người)	Đánh giá xếp loại hàng năm	Sản phẩm chính của THT
I	Lĩnh vực Trồng trọt							
1	THT Cây Tiêu áp Gia Lào	Suối Cao	Lê Nam	5/6/2012	55	45	Tốt	Trồng tiêu
2	THT Cây Gấc	Suối Cao	Trần Duy Tiến	21/10/2015	3	4	Khá	Trồng gấc
3	THT Cây Xoài Phương Vỹ	Suối Cao	Phạm Công Sự	6/15/2010	29	34	Tốt	Trồng xoài
4	THT Cây ăn trái tổ 18 ấp 2	Xuân Hòa	Ngô Văn Cho	7/2/2010	12	47	Tốt	Cây ăn trái
5	THT Cây Điều	Xuân Hòa	Phạm Thế Lực	9/20/2015	6	7,2	Khá	Cây Điều
6	THT Cây Cà phê	Xuân Tâm	Chiều Quang Vinh		50		TB	Cà phê
7	THT Cây Bắp áp Bình Minh	Xuân Hiệp	Nguyễn Văn Biền	12/12/2011	33	65	Tốt	Bắp
8	THT TMDV Điều Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	Nguyễn Sỹ Hải	18/10/2015	30	60	Tốt	Điều
9	THT Cây Bưởi Xuân Hiệp	Xuân Hiệp	Phan Thành Châu	18/10/2015	10	13	Tốt	Bưởi
10	THT Nấm mèo	Xuân Bắc	Lê Văn Công	7/8/1905	13	23	Tốt	Nấm mèo
11	THT Cây Bưởi	Xuân Bắc	Đặng Văn Hoàn	7/8/1905	5	9	Tốt	Bưởi
12	THT Cây Ca cao	Xuân Bắc	Nguyễn Văn Đàm	3/10/2017	10	4	Mới TL 2017	Trồng ca cao
13	THT Rau củ quả sạch	Xuân Bắc	Phạm Văn Nam	21/08/2015	6	9	Khá	Trồng rau các loại
14	THT Rau xanh áp Tân Hợp	Xuân Thành	Nguyễn Văn Bình	2012	15	5	Khá	Rau
15	THT Rau xanh áp Tân Hòa	Xuân Thành	Nguyễn Chí Cường	2015	5	3	Khá	Rau
16	THT Cây Cao su áp Trung Hiếu	Xuân Trường	Đình Xuân Hùng	7/2/1905	23	87	Khá	Mủ Cao Su
17	THT Cây Xoài áp Gia Hòa	Xuân Trường	Vũ Văn Pháp	7/2/1905	14	12	Khá	Trái Xoài
18	THT Cây Bưởi	Bảo Hòa		10/3/2010	16	7	Tốt	Trồng cây Bưởi
19	THT Rau sạch	Xuân Phú	Trương T Ngọc Hạnh	7/2/1905	28	12	Tốt	Rau sạch
20	THT Cây Cam-Bưởi áp Tân Bình 1	Lang Minh	Hồ Văn Nhật	4/28/2017	22	26	Mới TL 2017	Trồng Cam - Bưởi
II	Lĩnh vực Chăn nuôi							
21	THT Chăn nuôi Heo Bầu Sinh	Suối Cao	Đoàn Duy Thú	2/17/2014	20	1.050	Khá	Chăn nuôi heo
22	THT Chăn nuôi Heo	Xuân Hòa	Nguyễn Văn Quyết	2/1/2013	21	120	Tốt	Chăn nuôi heo
23	THT Chăn nuôi (nhóm Gáp 1)	Xuân Tâm	Lê Trương Túc		19	2.722	Khá	Chăn nuôi heo
24	THT Chăn nuôi (nhóm Gáp 2)	Xuân Tâm	Nguyễn Văn Bình		20	998	Khá	Chăn nuôi heo
25	THT Chăn nuôi heo GAHP	Xuân Hưng	Nguyễn Xuân Sương		16	185	Khá	Chăn nuôi heo

26	THT Chăn nuôi heo GAHP	Xuân Hiệp	Vũ Văn Dũng	3/20/2014	18	1.459	Tốt	Chăn nuôi heo
27	THT Chăn nuôi heo	Suối Cát	Trần Đình Bảy	8/12/2015	15	1.030	Khá	Chăn nuôi heo thịt
28	THT Chăn nuôi heo GAHP 1	Lang Minh	Đào Đình Tú	3/7/2014	20	1.345	Khá	Heo Việt GAHP
29	THT Chăn nuôi heo GAHP 2	Lang Minh	Nguyễn Anh Quốc	4/7/2014	15	1.729	Khá	Heo Việt GAHP
30	THT GAHP số 1	Xuân Bắc	Nguyễn Đức Yêu	26/09/2016	15	515	Tốt	Chăn nuôi heo
31	THT GAHP số 2	Xuân Bắc	Lê Đình Phú	26/09/2016	17	1.200	Tốt	Chăn nuôi heo
32	THT GAHP số 3	Xuân Bắc	Trần Bình Thịnh	18/10/2016	15	539	Khá	Chăn nuôi heo
33	THT nhóm GAHP1	Xuân Thành	Dương Văn Nhị	2014	20	900	Khá	Chăn nuôi heo
34	THT nhóm GAHP2	Xuân Thành	Nguyễn Quốc Việt	2014	20	865	Khá	Chăn nuôi heo
35	THT Chăn nuôi nhóm GAHP số 1	Xuân Thọ	Tạ Duy Thắng	4/2014	10	640	TB	Chăn nuôi heo
36	THT Chăn nuôi nhóm GAHP số 2	Xuân Thọ	Lương Quốc Hùng	4/2014	10	760	Tốt	Chăn nuôi heo
37	THT Chăn nuôi heo áp Trung Nghĩa	Xuân Trường	Đinh Thị Mai Anh	2013	10	698	Tốt	Chăn nuôi heo thịt
38	THT Chăn nuôi heo Xuân Trường	Xuân Trường	Võ Bá Sơn	2013	13	290	Tốt	Chăn nuôi heo thịt
39	THT Chăn nuôi gia cầm	Xuân Định	Phạm Văn Luyện		5	50.000	Khá	Chăn nuôi Gà
40	THT Chăn nuôi thỏ	Xuân Định	Trương Minh		7		Khá	Chăn nuôi Thỏ
41	THT Chăn nuôi heo VietGAP	Bảo Hòa	Phạm Văn Thuật	5/10/2013	20	800	Tốt	Chăn nuôi heo
42	THT chăn nuôi heo	Xuân Phú	Lương Hồng Đoán	2016	18	2.500	Tốt	Chăn nuôi heo thịt
43	THT Chăn nuôi heo GAHP2	Bảo Hòa	Trần Văn Tài	5/18/2017	9	1.000	Mới TL 2017	Chăn nuôi heo
III	Lĩnh vực Thủy sản							
44	THT Thủy sản Bưng Cắn	Bảo Hòa	Nguyễn Văn Ngoan	2011	3	0.45 ha	Tốt	Nuôi cá
IV	Lĩnh vực khác							
45	THT May mặc Đức Long	Gia Ray	Nguyễn Hữu Đức	11/8/2015	3	3.600 cái/năm	Khá	Quần áo xuất khẩu
46	THT Máy tre đan	Xuân Định	Phạm Thị Phương		6		Khá	Máy tre đan
47	THT Máy nghiền trộn 1	Xuân Định	Đặng Văn Vang		3		Khá	Nghiền cám
48	THT Máy nghiền trộn 2	Xuân Định	Đỗ Đình Huyền		7		Khá	Nghiền cám
49	THT giết mổ Hòa Hợp	Bảo Hòa	Nguyễn Văn Hiền	2011	3	55 con/ngày	Tốt	Giết mổ heo
Cộng					763			

Phụ lục 9. Bảng chỉ tiêu xây dựng ấp (khu phố) kiểu mẫu, tổ nhân dân kiểu mẫu năm 2018

(theo Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND huyện Xuân Lộc)

TT	Đơn vị	Tổng số ấp (khu phố)	Số ấp (khu phố) đạt kiểu mẫu	Ghi chú
1	Xuân Định	3	3/3	100% các ấp
2	Xuân Thọ	7	7/7	100% các ấp
3	Bảo Hòa	4	4/4	100% các ấp
4	Suối Cát	4	4/4	100% các ấp
5	Lang Minh	4	4/4	100% các ấp
6	Xuân Phú	5	5/5	100% các ấp
7	Xuân Hiệp	4	4/4	100% các ấp
8	Suối Cao	6	1/6	ấp Gia Lào
9	Xuân Hòa	4	1/4	ấp 3
10	Xuân Thành	5	1/5	ấp Tân Hữu
11	Xuân Hưng	8	2/8	ấp 3, ấp 5
12	Xuân Trường	8	2/8	ấp Trung Hưng, ấp Trung Lương
13	Xuân Tâm	10	2/10	ấp 4, ấp 5
14	Xuân Bắc	12	4/12	ấp 1, ấp 3A, ấp 3B, ấp 4B
15	TT. Gia Ray	8	2/8	Khu phố 1, khu phố 4
Tổng cộng		92	46	50% ấp (khu phố)

Phụ lục 10. Xây dựng các tuyến đường kiểu mẫu “sáng, xanh, sạch, đẹp”

TT	Đơn vị	Quy mô thực hiện	Công việc cần làm
1	Xuân Định	3.350 m	Vận động 100% hộ dân đăng ký thu gom, xử lý rác thải đúng quy định. Trồng và chăm sóc hoa giấy, hoàng yến, cỏ lạc 2 bên lề đường và chỉnh trang cảnh quan các tuyến đường gồm: Đường số 3, Đường Văn hóa ấp Bảo Thị; Đường Nông Doanh 2; Đường Văn hóa Bảo Định
2	Xuân Thọ	2.000 m	Chỉnh trang tuyến đường Thọ Chánh - Thọ Tân; vận động nhân dân bắt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng tập trung, trồng cây hoàng yến, làm hàng rào, chỉnh trang nhà ở, đăng ký thu gom rác thải... đảm bảo tiêu chí sáng, xanh, sạch, đẹp
3	Bảo Hòa	5.300 m	Thực hiện tại tuyến đường Mã Vôi, đảm bảo không có rác thải, thực hiện trồng hoa ven đường, đảm bảo đạt các tiêu chí sáng, xanh, sạch, đẹp
4	Suối Cát	32 tuyến đường, trụ sở các ấp	- Chỉnh tranh hoa viên cây xanh, trồng hoa, xây lắp đường nội ô kết nối đường hiện hữu; chỉnh trang đường giao thông nông thôn; chỉnh trang trụ sở các ấp
5	Lang Minh	1.000 m	Thực hiện trồng cây, dọn dẹp vệ sinh đảm bảo tiêu chí sáng, xanh, sạch, đẹp tuyến đường Lang Minh - Xuân Đông
6	Xuân Phú	3.130 m	Xây dựng cảnh quan, diện mạo trên các tuyến đường nội ấp, đường XP 11 Bình Xuân 2, đường Xuân Phú - Xuân Tây (nhánh 1)
7	Xuân Hiệp	1.000 m	Xây dựng tuyến đường Hiệp Tiến đạt tiêu chuẩn sáng, xanh, sạch, đẹp
8	Suối Cao	2.000 m	Tổ chức trồng cây tạo cảnh quan, phát quang dọn dẹp vệ sinh tuyến đường Xuân Trường- Suối Cao đảm bảo các tiêu chí sáng, xanh, sạch, đẹp
9	Xuân Hòa	700 m	Vận động 100% nhân dân trồng cây xanh, thu gom rác thải tuyến đường ấp 3 đạt tiêu chuẩn sáng, xanh, sạch, đẹp
10	Xuân Thành	1.760 m	Thực hiện các tiêu chí sáng, xanh, sạch, đẹp tuyến đường Tân Hữu - Trảng Táo.
11	Xuân Hưng	600 m	Phát quang các bụi rậm; đổ đất và trồng cây xanh, hoa dọc 02 bên lề đường tại đường số 26, ấp 3
12	Xuân Trường	08 ấp	Xây dựng mô hình dân phòng với an ninh trật tự xã hội
13	Xuân Tâm	200 m	Trồng hoa, cỏ và cây xanh tuyến đường từ UBND xã Xuân Tâm, trường mầm non Xuân Tâm đến trung tâm văn hóa xã
14	Xuân Bắc	9.000 m	Trồng hoa, cây cảnh dọc tỉnh lộ 763 từ Cầu Be đến ấp 4B (đoạn từ km 11 đến km 19)
15	TT. Gia Ray	08 tuyến đường	Xây dựng 08 tuyến đường sạch đẹp, gồm tuyến đường số 5 - Khu 1; Phan Văn Trị - Khu 2; Trương Văn Bang - Khu 3; Đoàn Thị Diễm - Khu 4; Nguyễn Huệ - Khu 5; Nguyễn Văn Trỗi - Khu 6; Trương Vĩnh Ký - Khu 7; Trần Nhân Tông - Khu 8